

G
IV • XXVI

àn văn Khê và
-hội ở Ba-Tư

àn văn Tích đọc
Lân Ông

Tỵ phê bình Hội
Pháp

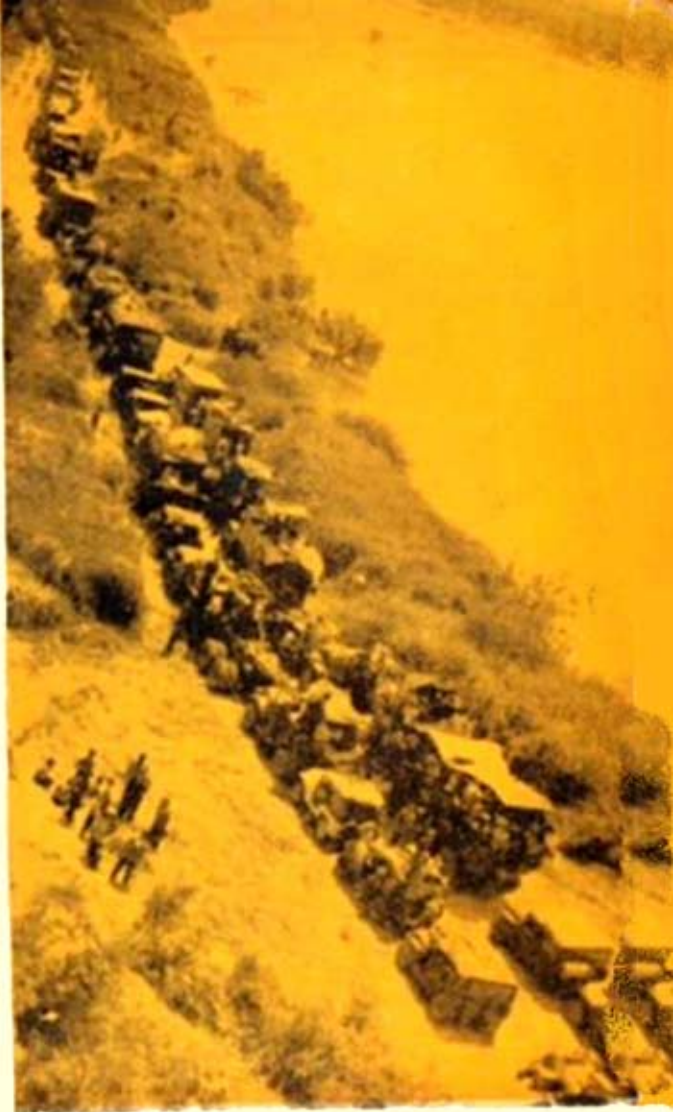
hồng Ngọc, Võ
m viết về nhà văn

UYỄN HIẾN LÊ

oàng ngọc Tuấn
về Ban-mé-Thuột

Qui Nhơn, Cam
và cuộc di tản

thương.



G I A I P H Ầ M

BACH KHOA

BÁCH KHOA

426 G.:

PHẠM VIỆT CHÂU <i>phân tích cơ cấu lãnh đạo cấp Trung-ương tại Hoa lục hiện nay</i>	05
TRẦN VĂN KHÊ <i>nhạc Việt xứ người. Nhạc hội Shiraz ở Ba-tur</i>	15
TRẦN VĂN TÍCH <i>đọc sách dịch Lãn Ông</i>	23
TẠ TỶ <i>vài nhận xét về Triền-lãm Hội-họa Pháp-quốc hiện-dại</i>	31
ĐỖ HỒNG NGỌC <i>nhân cuốn sách thứ 100 của Ô. Nguyễn Hiển Lê ra mắt bạn đọc: Ô. Nguyễn Hiến Lê và tôi</i>	39
BÁCH KHOA <i>Ông Nguyễn Hiến Lê và tác phẩm thứ 100</i>	45
VÔ PHIẾN <i>nhân đọc bản thảo cuốn «Nguyễn Hiến Lê» của Châu Hải Kỳ</i>	47
BÁCH KHOA <i>đàm thoại với HOÀNG NGỌC TUẤN tác giả «Bến Ngự Hoàng Hoa» kỷ niệm về hai thành phố: Huế và Ban mê Thuột và chuyến đi tản từ Qui nhơn về Saigon</i>	51
TRẦN DẪ LỮ <i>Huế, còn trong hoài niệm (thơ)</i>	60
MINH ĐỨC HOÀI TRINH <i>hỏi cô đơn (thơ)</i>	61
TÔ LOAN <i>cơn sốt (truyện ngắn)</i>	62
SINH HOẠT	
THU THỦY <i>ai còn, ai mất?</i>	69
PHẠM CHI LĂNG <i>đứng trước hiện tình: hình ảnh Kampuchia</i>	71
TƯỜNG LINH <i>Vinh biệt Anh Việt Thu (thơ)</i>	78
NGUYỄN PHAN THỊNH <i>trong cõi kinh hoàng (thơ)</i>	78
VĂN THANH <i>trình bày bìa (hình ảnh của NGUYỄN LƯU, đoàn xe trên đường đi tản về Nha trang)</i>	

Chủ trương: LÊ NGỘ CHÂU

Địa-chỉ: 160, Phan Đình Phùng Saigon 3

Điện thoại: 25.539

H.T. 339 Saigon

In tại nhà in TRÍ DẰNG

21 Nguyễn Thiện Thuật - Saigon 3

GIÁ: 200\$ Công số: 400\$

Cao Nguyễn và Miền Trung
cước phí máy bay 25\$ mỗi số

Sách nhận được trước 15-4-75

Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ấn cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

— Cuốn sổ bình sanh của Trương-Vinh-Ký, nhận định lịch sử của Nguyễn Sinh Duy và Phạm Long Điền do Nam Sơn xuất bản trong Tủ sách « Tim và Dân tộc » và ông Phạm Long Điền gửi tặng. Sách dày 250 trang gồm 2 phần riêng biệt : « Cuốn sổ bình sanh của T.V.K. » của Nguyễn Sinh Duy, 8 chương, cùng phần tài liệu ; « Trương Vinh Ký trong qui đạo tâm linh văn-hóa của Thực dân Pháp » của Phạm Long Điền, có kèm theo nhiều tài liệu. Giá 800 đ.

— Văn-pháp Việt-nam (cẩm nang dùng trong việc viết văn và sửa văn) của Trần Thái Hồng và Võ Thị Lưu. do Thời Gian xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 320 trang gồm các phần : Cách viết chữ, Ngữ pháp căn bản. Các lỗi căn bản của câu, cách chấm câu. Cách dùng từ ngữ, Cách viết câu hay, Cách lý luận v.v... Giá 1200 đ.

— Nam khoa nữ khoa sách thuốc Đông y, trị nam nữ bá chứng, nguyên tác của Phó Thanh Chủ, bản dịch của Định Ninh - Lê Đức Thiệp. Sách dày 430 trang gồm 2 phần : Phó Thanh Chủ Nam khoa (gồm 23 mục và mục Tiểu nhi khoa) Phó Thanh Chủ Nữ khoa (gồm 8 mục và mục Phụ sinh hóa biến), mỗi chứng bệnh đều được trình bày rõ ràng, trong các bài thuốc, những vị thuốc có dạy cách bào chế và chuẩn định cân lượng, có phần Phụ chú về

Nam khoa và Nữ khoa của dịch giả, Bản đặc biệt.

— Lược sử Phật-giáo Bửu-sơn Kỳ-hương của Trúc Minh do Hộ-đồng Liên-phái Phật-giáo Bửu-sơn Kỳ-hương xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày trên 280 trang gồm 4 chương trình bày rõ ràng từ lịch sử Phật giáo VN đến sự ra đời, các giai đoạn phát triển của Phật giáo BSKH và nhận thức lịch sử về sự phát triển này. Giá 1200đ.

— Dostoïevski với chân trời văn học Nga bài viết và nói chuyện của André Gide, Bửu Ý dịch, An Tiêm xuất bản và gửi tặng. Sách dày 242 trang, gồm : Dostoïevski qua thư từ và những diễn-từ của nhà văn André Gide về Dostoïevski. Giá 750 đ.

— Chiều cát bụi tập thơ của Phạm Mạnh Hiến do Tân An xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày trên 90 trang gồm 77 bài thơ. Giá 400đ.

— Tập san Thi ca do Nam Chiê Phạm Mạnh Hiến chủ trương và Võ Chân Cửu trị sự, bài vở, dày 80 trang gồm văn và thơ cùng phê bình thơ của : Tâm Thức, Huyền Thạch, Quách Tấn, Bùi Giáng, Trần Đới, Vũ Phan Long, A Khuê, Lê Nghị, Tuệ Sỹ v.v... Giá 240đ.

— Nhận diện số 6/75 « tập san thương mển của học trò Trung học », khổ 10 x 26, dày 32 trang, in ronlê do Nguyễn Trâm Nguyễn và Võ Văn Vọng trông nom bài vở và photo phôi, địa-chỉ : HT 72 Gia Định, gồm truyện, thơ và nhiều mục giải trí. Trình bày đẹp. Giá mỗi số 50đ.

Phân-tích cơ-cấu lãnh-đạo cấp Trung-ương tại Hoa-lục hiện nay

Trong nửa thế-kỷ hình-thành và phát-triển, nội bộ Đảng Cộng-sản Trung-hoa đã trải qua 10 cuộc đấu tranh lớn về đường lối. Cuộc đấu tranh thứ 10 đang hạ dần cường độ sau chiến-dịch được phát động trong toàn Đảng mệnh-danh là chiến dịch phê-phán Lâm-Bưu, nhân vật đã được Đại-hội Đại-biểu Toàn-quốc của Đảng lần thứ 9 (ngày 14-4-1969) suy tôn là người kế vị Mao (1).

Trong Đại-hội lần thứ 10 ngày 24-8-1973, Chu Ân-Lai đã dành một nửa bản báo cáo chính trị để đề-cập đến "thăng-lợi đập tan tập-đoàn chống đảng Lâm-Bưu". Chu buộc tội Lâm là luôn luôn nuôi dưỡng âm mưu phá hoại Đảng trước và sau Đại-hội 9, đã đảo-chính huyệt tại Hội-nghej toàn-thể lần thứ 2 Ban Chấp-hành Trung-ương (khóa 9) tháng 8-1970, đã đặt kế-hoạch cho một cuộc đảo-chính võ-trang hồi tháng 3-1971 và sau hết đã gây ra cuộc đảo-chính võ trang ngày 8-9-1971 với mưu toan hãm hại Mao để thiết lập một Trung-ương khác.

Trước đó, ngày 28-7-1972 chính quyền Hoa-lục cũng đã chính thức xác nhận việc Lâm bị tử nạn phi cơ ở Mông-cổ ngày 12-9-1971 trên đường bay trốn sang Liên-sô sau khi đảo-chính thất bại. Suốt hai năm, tháng 9-1971 — tháng 8-1973, công việc thanh trừng phe đảng Lâm-Bưu

từ Trung-ương xuống địa-phương, từ các đoàn thể quần chúng tới chính quyền, từ hành chính sang quân đội đã được đẩy mạnh để dọn đường cho Đại-hội 10. Đại-hội quy tụ những người tự coi là đã chiến thắng trong cuộc đấu tranh nội bộ vừa qua.

Vài nét về thành phần Ban Chấp-hành Trung-ương

Đại-hội 10 của Đảng CS Trung-hoa đã khai mạc ngày 24-8-1973 với sự tham dự của 1.249 đại-biểu, đại-diện cho 28 triệu đảng viên. Đại-hội đã bầu ra Ban Chấp-hành khóa 10 với 319 ủy viên (195 chính thức và 124 dự khuyết). Xét riêng về số lượng, Ủy viên Trung-ương khóa 10 chỉ tăng 14% so với khóa 9, nhưng nếu so với khóa 8 thì lại tăng tới 65%. Nhìn vào khía cạnh phát-triển thì đó không phải là điều đáng lạ đối với một đảng chính-quyền có nỗ-lực bành-trướng trong thời-gian trên mười năm, nhưng nếu đối chiếu những bộ mặt Trung-ương hiện nay với những bộ mặt Trung-ương khóa 8 trước Cách-mạng Văn-hóa thì có thể nói trong thời-gian qua cơ cấu lãnh-đạo đã bị hoàn toàn xáo trộn.

Sau Cách-mạng Văn-hóa, trong 59 193 Ủy-viên chính-thức và dự-khuyết

(1) Xin coi Nguyễn, "Đại-hội Đại-biểu toàn quốc lần thứ 9 của Cộng-đảng Trung-hoa", Bích-Khoá số 298 ngày 1-6-1969.

Ban Chấp-hành khóa 8 đã ghi nhận có 98 bị loại trừ hoàn toàn, 11 bị mất quyền, 23 không rõ tình trạng (vì không thấy xuất hiện và không được nói đến), 23 được phục quyền sau khi bị chỉ trích nặng nề. Rút cục, trừ một số chết vì nhiều lý do khác nhau, chỉ còn có 19 người (10%) đứng vững (2).

Đại-hội Đảng lần thứ 9 (từ 1-4 đến 24-4-1969), đã bầu 279 ủy-viên Ban Chấp-hành khóa 9 (170 chính thức và 109 dự khuyết). 75% số ủy-viên là những bộ mặt mới trong sinh hoạt chính trị ở Hoa-lục; riêng thành phần quân-nhân đã chiếm tới 44%. Có thể nói sau Cách-mạng Văn-hóa, quân-nhân đã nắm quyền ở hầu khắp các địa-phương 22/29: Bí-thư thứ nhất các tỉnh-ủy và 21/29 Chủ-tịch Ủy-ban cách-mạng cấp tỉnh (3). Số dĩ có tình trạng này vì quân đội vừa là lực lượng duy trì trật tự trong khi Cách-mạng Văn-hóa đang tiến-hành, vừa là lực lượng chế-áp vệ-bình-đô khi làn sóng cách-mạng bị những phần-tử quá khích đẩy đi quá đà. Điểm xuyết vào danh sách Ban Chấp-hành khóa 9 còn có đại diện vệ-bình-đô và anh hùng lao-động; những bộ mặt rất trẻ ở cấp lãnh-đạo.

Yêu cầu « thể-hệ trẻ phải được chia sẻ lãnh-đạo » đã trở thành quyết-định trong công cuộc chuẩn-bị bầu Đại-biểu toàn-quốc trước Đại-hội 10. Khi bầu Ban Chấp-hành khóa 10, các đại biểu đã được nhắc nhở lại điểm này qua việc áp dụng trước dự thảo điều lệ Đảng của Đại hội. Sự

liên kết các thế hệ để cùng chia sẻ việc Đảng đã trở thành một trong những nguyên tắc tổ chức đảng, đó là nguyên tắc *kết hợp tay ba giữa cán bộ già, cán bộ lớn tuổi và cán bộ trẻ* (điều V, Bản Điều lệ Đảng 1973).

Một công thức kết hợp khác, tạm gọi là kết hợp nghiệp vụ, cũng đã thấy hình thành từ Đại hội 9 và được duy trì ở Đại hội 10. Phân tích theo chiều hướng này, ta có thể thấy rõ tình trạng suy thoái của quân đội theo sau sự sụp đổ của « thần tượng quân sự » Lâm Bưu. So sánh với Ban Chấp hành khóa 9, thành viên quân nhân của Ban Chấp hành khóa 10 chỉ còn 32% đối với 44%; cán bộ công tác Chính-quyền và công tác Đảng vẫn giữ ở mức cũ là 28% đối với 27%; trong khi cán bộ công tác Đoàn (tổ chức quần chúng lệ-thuộc Đảng) tăng lên đến 40% đối với 29% (4).

Tính-chất kết-hợp địa-phương cũng đã được thể-hiện qua sự hiện-diện của hầu hết các bí-thư thứ nhất Tỉnh-ủy (trừ các tỉnh chưa có Bí-thư

(2) Tài liệu liệt kê đầy đủ 193 Ủy-viên Ban Chấp-hành khóa 8 với tình-trạng của từng người sau Cách-mạng Văn-hóa, xin đọc Li Ming-hua, « An Analysis of the Incumbent CCP Central Committee Membership » *Issues and Studies*, Bộ IV, số 5, tháng 2-1968, Đài-loan.

(3) Theo Ying-mao Kau và Pierre M. Perrolle trong *Asian Survey* Bộ XIII, số 6, tháng 6-1974.

(4) Theo Thomas W. Robinson « China in 1973: Renewed leftism threatens the New Course » *Asian Survey*, Bộ XIV số 1, tháng 1-1974.

thứ nhất khi Đại hội 10 khai mạc như Giang Tây, Quế Châu) và các cán bộ lãnh-đạo các quân khu.

Tờ chức Đoàn quan trọng nhất ở Hoa-lục là Công-đoàn : đa số các lãnh-tự công-đoàn cấp tỉnh đã lên chân được vào Ban Chấp-hành. Về phần phụ-nữ cũng ghi nhận có sự tăng triển qua con số 41 Ủy-viên hiện nay so với 23 Ủy-viên ở Ban Chấp-hành cũ (tức 13% đối với 8%). Điều đáng chú ý khác là sự tái xuất hiện của một số cựu Ủy-viên Ban Chấp-hành khóa 8 đã từng bị thanh trừng trong Cách-mạng Văn-hóa : 52 cán-bộ cao cấp được phục hồi địa-vị trong Đảng sau khi đã được coi là thực sự hối cải trong các trường chính-huấn.

Phân-tích đường-hướng cấu-tạo Bộ Chính-trị

Bộ Chính-trị là cơ-quan thay mặt Ban Chấp-hành Trung-ương để điều hành việc Đảng. Số Ủy-viên Bộ Chính-trị thường chiếm khoảng sấp xỉ 1/10 số Ủy-viên Ban Chấp-hành. Mang tính cách đại-diện, Bộ Chính-trị cũng phản ảnh phần lớn thành-tổ cấu tạo nên Ban Chấp-hành. Tuy nhiên, vì quyền hành quá lớn lao nên tình trạng kéo bè kéo cánh đã trở thành rất phổ-biến trong việc bầu Bộ Chính-trị của Ban Chấp-hành tân-nhiệm.

Trong Đại-hội 9, nhờ thanh thế lớn của quân-đội lúc ấy, uy thế Lâm Bưu lên rất cao nên phe Mao buộc phải nhún nhường Lâm là nhân vật số 2 trong Đảng và là người sẽ kế vị Mao. Nhân vật số 1 và số 2 cùng

đưa nhau đưa vợ vào Bộ Chính-trị (Giang-Thanh vợ Mao, Diệp Quần vợ Lâm) và đã tạo ra một tình trạng xấu xa chưa từng có trong cơ-cấu lãnh-đạo các đảng Cộng-sản : tình trạng các bà vợ lãnh-tự nương bóng chồng lộng quyền làm ung thối Đảng. Mâu thuẫn Mao, Lâm vốn đã phát triển vì chủ-trương chính-trị khác biệt (5), nay lại càng phát triển mạnh hơn vì sự ganh tị thường tình của phái nữ. Sự ganh tị thế lực quyền hành đã góp một phần không nhỏ vào việc đây mâu thuẫn đến chỗ phải giải quyết bằng thanh toán nhau.

Nếu có thể vì cuộc tranh chấp Mao-Lâm như sự giằng kéo giữa trai cô thì ngư ông trong câu chuyện này không ai khác hơn là Chu Ân Lai. Lâm đồ phe cánh Lâm đồ theo ; phe Mao cũng sút mẻ không ít, nhất là việc tự thanh trừng chính Bí thư

(5) Theo Chu Ân Lai, qua bản báo cáo chính trị, trong những cuộc họp mật trước khi khai mạc Đại-hội 9, Lâm Bưu và Trần Bá Đạt đã phát đối việc tiếp tục cách-mạng dưới nền chuyên chính vô-sản và cho rằng nhiệm vụ chính bây giờ là phát-triển sản xuất, trong khi Mao chủ trương ngược lại và tiêu tiêu "sau mấy năm nữa, có lẽ lại phải tiến hành Cách-mạng". Trước Đại-hội Lâm bị buộc đứng ra đọc báo cáo chính trị với đường lối mà Lâm không tán đồng, nhất là với câu gần như một lời thề trước toàn Đảng : "Kể nào chống lại Mao Trạch Đông và tư tưởng Mao Trạch Đông sẽ bị toàn Đảng toàn quốc tàn công". (Các bản báo cáo chính trị trong Đại-hội Đảng của Hoa-lục đều được in lại trong *Historic Documents* cũng năm do Congressional Quarterly, Inc, tại Washington DC, xuất bản).

của Mao là Trần Bá Đạt (6). Giữa cảnh « hoang tàn » của hai phe lâm chiến, Chu đã xuất hiện trước Đại hội 10 như một nhân vật « bất chiến tự nhiên thành ». Hình ảnh Chu xung Đổng đột Tây trong báo cáo chính-trị đã nổi bật cạnh một Mao quá già có mặt mà không góp lời và một Vương Hồng Văn quá trẻ, tuy nhiều lời nhưng lại phải dựa vào Mao mới đứng vững.

Trong khung cảnh ấy, ngày 30-8-1973, Ban Chấp-hành khóa 10 đã bầu trên nguyên tắc điều hợp mọi phe nhóm, các Ủy viên Bộ Chính-trị như sau (tên được sắp theo thứ tự số nét chữ Hán) :

— 21 Ủy viên chính thức : Mao Trạch Đông, Vương Hồng Văn, Vi Quốc-Thanh, Diệp Kiếm Anh, Lưu Bá Thừa, Giang Thanh (nữ), Chu Đức, Hứa Thế Hữu, Hoa Quốc-Phong, Kỳ Đăng Khuê, Ngô Đức, Uông Đôn- Hưng, Trần Vinh Quý, Trần Tích Liên, Lý Tiên Niệm, Lý Đức Sinh, Trương Xuân Kiêu, Chu Ân Lai, Diêu Văn Nguyên, Khang Sinh, Đổng Tất-Vũ.

— 4 Ủy viên dự khuyết : Ngô Quế-Hiền (nữ), Tô Tấn Hoa, Nghệ Chí Phúc, Trại phúc Đình.

Trong số các Ủy viên chính thức Mao được cử làm Chủ-tịch Ban Chấp hành cùng các Phó Chủ-tịch : Chu Ân Lai, Vương Hồng Văn, Khang Sinh, Diệp Kiếm Anh, Lý Đức-Sinh và các ủy viên ủy ban Thường vụ Bộ Chính-trị : Mao Trạch Đông, Vương-Hồng-Văn Diệp. Kiếm Anh,

Chu Đức, Lý Đức Sinh, Trương Xuân Kiêu, Chu Ân Lai, Khang Sinh Đổng Tất Vũ.

Sau này, trong hội-nghe toàn thể lần thứ 2 ngày 10-1-1975, Ban Chấp hành lại bầu đặc biệt thêm một ủy viên chính thức Bộ Chính trị nữa là Đặng Tiểu Bình ; Đặng cũng được bầu luôn làm Phó chủ tịch Ban Chấp hành và ủy viên Ủy ban Thường vụ Bộ Chính trị (7).

Ngoài những ủy viên của Bộ Chính trị khóa 9 còn được lưu lại, hoặc cử ủy viên được phục hồi như Đặng Tiểu Bình, những bộ mặt mới xuất hiện gồm có Vương Hồng Văn bí thư thành-ủy Thượng-hải, Vi Quốc-Thanh, chủ nhiệm Ủy ban cách-mạng khu tự trị Choang — Quảng-tây, Hoa Quốc Phong, chủ nhiệm ủy ban cách mạng tỉnh Hồ-nam, Ngô Đức, Chủ nhiệm Ủy ban cách mạng Thành phố Bắc-kiều và Trần Vinh Quý, Chủ nhiệm công xã nhân dân kiểu mẫu Đại trại ở Sơn-tây. Ngoài ra, 4 ủy viên dự khuyết cũng đều là những ủy viên Ban Chấp-hành cũ mới được đề bạt lên.

Nhìn một cách tổng quát, cơ cấu Bộ Chính trị hiện nay đã được xây dựng với ý hướng lãnh đạo tập thể, trong đó có sự điều hợp của phe

(6) Trần Bá Đạt là một lý thuyết gia lớn của Đảng Cộng-sản Trung-hoa, từng soạn thay Mao các văn kiện quan trọng và giúp Mao viết nhiều tác phẩm từ khi còn ở Diên An.

(7) Xin coi lại Phạm Việt Châu, « Diễn tiến từ Đại hội Đảng tới Đại hội Nhân dân & Hoa-lực » Bách khoa số 425 ngày 15-3-75-

phái. Vị thế của Mao chỉ còn được duy trì với tính cách tượng trưng hơn là đặt định trên quyền hành thực tế. Những người thân cận nhất của Mao chỉ còn Giang Thanh, vợ Mao, Khang Sinh, người điều khiển ngành an ninh nội bộ và Ung Đông Hưng, cận vệ của Mao. Thành phần hiện có thực lực nhất do Chu Ân Lai cầm đầu, được gọi tạm là nhóm quan lại thực tiễn, gồm 2 bộ phận căn cứ : gốc chính trị có Đặng Tiểu Bình, Lý Tiên Niệm, Đặng Tất Vũ, gốc quân sự có 3 thống chế, Chu Đức, Diệp Kiếm Anh và Lưu Bá Tư, Mặc dầu Đặng Tiểu Bình đã làm chính ủy sư đoàn 129 năm 1937 và chính ủy Đệ nhị Lộ quân năm 1949, nhưng vẫn thường được xếp vào hàng cán bộ chính trị. Nhóm Nam-kinh Thượng-hải cũng tương đối căn cứ với hai tướng Lý Đức Sinh, và Hứa Thế Hữu và ba cán bộ cao cấp nhất ở Thượng-hải là Trương Xuân Kiêu, Diêu Văn Nguyên, và Vương Hồng Văn. Tướng Hứa Thế Hữu tuy đã dời quân khu Nam-kinh xuống làm tư lệnh Quảng - châu, nhưng liên hệ với nhóm vẫn còn. Ngô Đức, chủ nhiệm ủy-ban cách mạng Bắc-kinh, tướng Trần Tích Liên, tư-lệnh bộ-đội Bắc-kinh và Nghệ Chí Phúc (ủy viên dự khuyết), chủ nhiệm Ban Chấp-hành Công-đoàn Bắc-kinh, cũng có thể được ghép thành một nhóm nhỏ : nhóm Bắc-kinh. Tuy nhiên ba nhân vật này có vẻ không kết nhóm với nhau và cũng không đi hẳn với nhóm chính nào.

Những ủy-viên còn lại phần lớn

cũng mang tính cách đại diện đảng bộ địa phương nhưng không hợp thành nhóm. Riêng Vi Quốc Thanh vừa là chủ nhiệm ủy-ban cách-mạng khu tự trị Choang Quảng tây vừa đại diện cho dân tộc Choang (8), nên đã được đưa vào Bộ Chính trị cho phù hợp với « chính sách dân tộc » sách vở của Mao nhằm kéo lấp những hành động cưỡng bức Hán hóa mà Mao hằng theo đuổi (9). Đó cũng là trường hợp của Trại Phúc Định (ủy viên dự khuyết), bí thư thứ nhất khu ủy khu tự trị Tân-cương và là đại diện dân tộc Duy Ngô Nhĩ, Ngô Quế Hiền (ủy viên dự khuyết), bí thư tỉnh ủy Thiểm-tây, chỉ là nhân vật nữ vô thưởng vô phạt, được cử lên cho có thêm một bộ mặt nữ nữa (sau Giang Thanh) trong Bộ Chính-trị. Ngay cả chức vụ bí thư trong ban bí thư tỉnh ủy của Ngô cũng chỉ là một chức vụ danh dự, vì Ngô cũng như Trần Vinh Quý đều được cất nhắc nhờ đa là anh hùng lao động. Thực sự cả hai không có khả năng ảnh hưởng đến việc hình thành đường lối của trung ương đảng, nhưng nếu

(8) Choang hay Chàng. (chính là chữ Chàng để chỉ người đàn ông trong tiếng Việt, một biến ngữ của từ lang trong Văn Lang) là một trong những thành tố quan trọng nhất cấu tạo nên nhóm Âu Việt vào thời kỳ Âu Lạc thai sinh; do đó Choang có liên hệ mật thiết với Thái và Việt về phương diện chủng tộc. Hiện nay với dân số 10 triệu, dân tộc Choang là nhóm Bách Việt lớn nhất còn lại ở Hoa lục.

(9) Xin coi lại Phạm Việt Châu, « Tàn và Đông Nam Á », *Bách Khoa* số 314 và 315, ngày 1-2 và 15-2-1970.

đứng trước một việc cần phải biểu quyết thì có vẻ sẽ ngã về phía Giang Thanh. Đây cũng là trường hợp của Hoa Quốc Phong, người cầm đầu Đảng bộ Hồ Nam, quê hương của Mao. Riêng thượng tướng Tô Tấn Hoa (ủy viên dự khuyết), tư lệnh phó Hải quân, mới được phục hồi địa vị sau cách mạng văn hóa, lại sẵn sàng đứng vào nhóm Chu nhờ chịu ảnh hưởng của ba Thống chế già trong nhóm.

Bộ ba Thượng hải trong nhóm Nam kinh Thượng hải cũng cho thấy hiện đang đi sát với bộ ba thân cận Mao để hình thành nhóm cách mạng tả khuynh; chính yếu tố này đã làm thăng bằng cán cân tả hữu trong trung ương Đảng. Trong số ba người ở Thượng hải, Diêu Văn Nguyên đi hẳn với Giang Thanh trong đấu tranh văn hóa từ lâu; Vương Hồng Văn thì đặc biệt được Mao đề tâm nâng đỡ, vì Mao coi Vương là sản phẩm tượng trưng của lớp thanh niên công nhân mới trong thế hệ được nhào nặn bằng tư tưởng Mao; tuy nhiên, chính Trương Xuân Kiều mới là người có thế lực thực sự trong đảng. Hiện nay, Ban Chấp hành Trung ương không còn có chức vụ tổng bí thư, nhưng trong Đại hội 10, Trương đã đóng vai trò điều hành như một tổng bí thư chính hiệu. Trương cũng là người đã soạn dự thảo hiến pháp 1975 mới rồi cho Đại hội Nhân dân khóa 5. Từ khi Mao buông bút vị già yếu và Trần Bá Đạt bị loại trừ, Trương đang dần dần trở nên lý thuyết gia hàng đầu của Đảng.

Nhóm cách mạng tả khuynh hiện

đang kiểm soát công việc nội bộ Đảng và các tổ chức đoàn thanh niên lao động. Còn nhóm quan lại thực tiễn, với bản chất quan lại cổ hữu sau 26 năm cầm quyền, thiên về việc giữ quyền điều khiển các cơ quan chính phủ. Nhược điểm của nhóm cách mạng tả khuynh là thiếu bóng dáng tướng lãnh, nhưng phần tử hiện còn rất cần cho sự ổn định nội tình Hoa lục. Hai tướng Lý Đức Sinh và Hứa Thế Hữu tuy có mối liên hệ địa phương với bộ ba Thượng hải, nhưng lại không chia sẻ với bộ ba này việc đứng chung trong nhóm Giang Thanh. Nhược điểm của nhóm quan lại thực tiễn là quá già nua với số tuổi trung bình của nhóm là 78,4.

Cán bộ công tác chính quyền

Từ công tác Đảng sang công tác Chính quyền, các nhóm chính hiện nay cũng đều có nỗ lực tranh lẫn từng bước. Tuy nhiên, địa hạt chính quyền vẫn là đất dụng võ của nhóm quan lại, nên nhóm này đã tiếp tục giữ được các chức vụ then chốt ở cả Quốc vụ viện (Chính phủ Trung ương) lẫn ở Ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân.

Về quốc vụ viện, chức Thủ tướng do Chu Ân Lai nắm giữ. Nhưng hiện Chu vẫn còn bệnh, cái bệnh già của người sắp si bất tuần, nên việc chính phủ vẫn do Đặng Tiểu Bình đảm nhiệm. Chức vụ Phó Thủ tướng thứ nhất của Đặng Tiểu Bình cho phép Đặng hành xử quyền Thủ tướng trong hiện tại và sẽ đương nhiên thay thế Chu khi Chu nằm xuống.

(xem tiếp trang 73)

Nhạc Việt tại xứ người

● TRẦN VĂN KHÊ

Nhạc hội Shiraz

Ngư xa cách,

Cách đây mười mấy năm, tôi đã gửi cho bạn lá thư Ba-tur, lúc tôi đi dự hội-nghệ âm-nhạc tại Têhêran (Tê-hê-rân). Lần đó tôi chỉ đến Shiraz có một hôm để viếng lâu-đài Persepolis (Pêc-xê-pô-li-xơ) dựng trên 2.000 năm, mà nay đã điêu-tàn. Tôi không ngờ rằng sau này, tôi được trở lại thành-phố Shiraz ba lượt : 1967, 1968, 1970. Thật ra thì từ năm 1967, mỗi năm tôi đều được mời dự nhạc-hội Shiraz. Nhưng, năm 1969, tôi bị vào nhà thương để Bác-sĩ mổ thận lấy sạn ; từ năm 1971 đến 1973 tôi phải đi giảng về nhạc Á-châu và nhạc Việt tại Vicezza (Vi-chân-za) bên Ý, vào tháng tám, đúng trong thời-gian nhạc-hội Shiraz cử-hành. Năm rồi (1974) là năm tôi bỏ ba nhạc-hội để về thăm quê-nhà, nhưng hè năm nay tôi sẽ trở lại Shiraz.

Ngày nay, Shiraz chỉ là một tỉnh nhỏ ở miền Nam nước Ba-tur. Ngày xưa Shiraz đã là kinh-đô của tỉnh Fars (Fãc-xơ), cách Tê-hê-rân hơn 900 cây-số. Có thể đi từ Tê-hê-rân đến Shiraz bằng đường bộ, nhưng phải đi ngang qua một bãi sa-mạc và có thể cướp đón đường như giáo-sư Nhật Koizumi Fumio đã bị năm 1961. Thường thì mỗi ngày có một chuyến máy bay nối liền Tê-hê-rân và Shiraz. Trong thời gian có nhạc-hội thì có đến hai, ba chuyến

thành-phố bị tiêu-tan ra tảo bụi, mà Shiraz đã có cái may là thoát khỏi ngọn lửa và gót chân của quân xâm-lược bạo-tàn.

Nhắc đến Shiraz, người ta liền tưởng đến hoa hồng, rượu đỏ, môi son. Có rất nhiều loại hồng, đủ cả màu, kể cả loại hồng đen. Con gái ở Shiraz nổi tiếng là tuyệt sắc giai-nhân và rượu chất đỏ vùng này không những lỏng lánh như hồng ngọc, mà có một vị đặc-biệt làm ngây ngất bao nhiêu thị-sĩ.

Shiraz là một thành-phố vùng cao-nguyên, ở 1.600 thước trên mặt biển, có ba ngàn năm lịch sử, được nổi tiếng nhờ một trường Đại-học, một Thư-viện rất to, một trường thuốc và một bệnh-viện đã được thành lập từ thế-kỷ thứ mười hai. Khi quân Mông-cổ xâm-chiếm Ba-tur vào đầu thế-kỷ thứ mười ba, nhiều

Shiraz là một thành phố của thi-ca. Hai thi-sĩ nổi tiếng vào bậc nhất của nước Ba-tur đã chôn nhau cắt rún tại đây : Sa-a-di (Xa-a-đi) và Hafiz (Ha-fi-zơ). Thi sĩ Sa-a-đi, hãnh diện với thành phố của mình, đã viết mấy câu thơ mà tôi tạm dịch:

*Du-khách nào lạc bước
Đến Shiraz mùa xuân*



Ông Trần-văn-Khê trong một vườn hoa tại Shiraz cạnh dinh của Hoàng-đế Ba-tư.

*Lối rẽ, không nhớ nền
Quên cả quê hương mình.*

Shiraz không phải là một đô thị lớn nhưng có rất nhiều tài tích, như thánh-đường Juma cất từ năm 894, thánh-đường Vakil, lâu-đài Vakil dựng lên từ khi vua Karim Khan Zand thành-lập triều-đại Zand vào thế-kỷ thứ 18.

Có rất nhiều vườn hoa nổi tiếng như vườn Iram, Delgusha (Đền-gussa), Bagh-i-Takht (Ba-ki-Ta-khor) Khalil và Anari, trong đó đua nhau khoe sắc, khoe hương các hoa clem-chướng, huệ, lily, lập-thực-qui, uất-kim-hương (nôm na gọi là hoa tuy-lip), thủy-tiên và hoa hồng, đặc biệt là loại hồng màu vàng, đỏ, đốm và cả hồng màu đen.

Có rất nhiều xưởng dệt thảm bằng len, xưởng chạm đồ bạc, những tiệm vàng, nhiều người thủ-công làm khuôn hình, đóng hộp có chạm *Kharzam*. Họ dùng cả ngàn miếng gỗ, miếng ngà, miếng chai nhỏ đủ màu, ráp nhau và dán lại trên cây, thành những bức chạm rất khéo.

Nhưng hai nơi mà làm tôi cảm-động và đem cho tôi nhiều thích-thú, có lẽ là mộ của hai thi-hào *Sa-a-di* và *Hafiz*.

Sa-a-di sinh tại Shiraz vào năm 1181 hay 1184. Không chắc năm sinh là năm nào, nhưng biết ông đã từ già cõi đời vào năm 1291, tức là ông đã thọ hơn trăm tuổi. Đời ông gặp lắm gian-truân, bị Thập-tự-quân (Croisés) bắt cầm tù, bị đày làm nô-lệ tại vùng Tripoli (nước Syrie ngày nay) nhưng cũng được viếng Ấn-độ, các nước Á-rập và cả Phi-châu. Thơ của *Sa-a-di* có loại trữ tình nhưng cũng có loại trào-phúng, châm-biếm, dạy đời. Trong cuộc sống hàng ngày, người Ba-tư thường hay nhắc đến những câu thơ của *Sa-a-di* như ta thường nhắc tới Kim-Vân-Kiều hay Lục-Vân-Tiên. Trong thi-phẩm của *Saadi* có hai tập được ngoại-quốc dịch ra nhiều thứ tiếng là *Gulistan* (Mai-khôi-viên hay vườn hoa hồng) và *Bustan* (Hương viên hay vườn thơm).

Hafiz sanh sau *Saadi* gần 150 năm, vào năm 1324, trong thời-kỳ loạn

lạc. Nước Ba-tư bị thay đổi triều đại và bị quân Mông-cổ xâm-chiếm. Nhưng Hafiz đã tìm được thi-giờ suy-tư và sáng-tác rất nhiều thơ. Đến nay, người Ba-tư còn nhớ hơn 6000 câu thơ của Hafiz, mà hầu hết là thơ trữ tình. Có nhiều bài thơ được đem ra làm bài hát cho nhạc cổ-truyền hay những bài dân-ca. Thơ của Hafiz, dịch ra tiếng Anh hay tiếng Pháp, tuy đã mất rất nhiều thi-vị và nhạc-tính, nhưng cũng còn cho ta đoán được thi-tứ dồi-dào. Có mấy câu tôi gặp trong nhiều sách viết về đời của Hafiz, tôi xin tạm dịch cho bạn nghe và xin lỗi trước nhất là nhà thơ Hafiz, sau đó là bạn, vì người ta nói, « tam sao thất bản », chỉ có chép lại mà còn hỏng hỏng chỉ « dịch là phần bội » như người Pháp thường nói (Traduire c'est trahir), tôi cam tội ba lần phần-bội với thi-hào và với bạn :

« Hỡi ai cầm chén rượu đào

Rót đầy chén ngọc mà trao cho người

Tình yêu, nghệ chỉ trò chơi

Làm ta xao-xuyến suốt đời khó quên ».

(Hafiz)

Hafiz thất lạc vào năm 1388 và được chôn trong ngôi vườn mà lúc sanh-tiền ông ưa vào đấy để làm thơ. Sáu mươi năm sau, chính-phủ xây cất phần mộ cho nhà thơ quá cố, huy-hoàng như lăng-tâm của một vương-tôn.

Đến nay, hai ngôi mộ của thi-hào Saadi và Hafiz được phá đi cất lại rất nhiều lần. Năm 1936, ngôi mộ của Hafiz được trùng-tu iền chót. Năm 1952, ngôi mộ của Saadi được

xây bằng gạch trong một vườn hoa rộng 7700 thước vuông. Hằng ngày, hai ngôi mộ được nhiều người yêu thơ đến viếng từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Trên hai ngôi mộ có xây một nhà thờ lục giác. Trên tường còn chạm lại những câu thơ, trích trong thi-phẩm của hai thi-hào quá cố.

Từ cửa cái đi vào, đã có mùi hoa lil thơm phức, và lúc cuối hè sang thu, còn nghe tiếng chim họa-mi hót trên cành hay tiếng ve sầu réo-rất trên cây.

Đến đây, tôi không khỏi ngậm-ngùi nhớ đến Cụ Nguyễn-Du và Cụ Đỗ Chiêu, nhớ tới những con đường mang tên các thi hào Việt-nam không xứng đáng với sự-nghiệp văn-chương của các Cụ !

Bộ mặt thành-phố Shiraz như thế đó bạn ơi. Lần lượt tôi sẽ kể lại cho bạn nghe cách tiếp-đãi những người tham-dự nhạc-hội, thuật lại mấy buổi tôi trình-bày cổ-nhạc Việt và những mẩu chuyện bên lề hội-nghị, những cuộc gặp-gỡ hay thảo-luận trong mấy dịp đi Shiraz của tôi.

Cách tiếp đãi người tham dự Nhạc-hội Shiraz

Năm sáu tháng trước khi nhạc-hội khai-mạc — có khi cả năm trước —, ban tổ-chức gửi thơ mời tôi tham dự, hứa chịu đãi-thọ tất cả lộ-phí, tiền ăn, ở, đi, lại, trong thời-gian hội-nghị, và cho tôi biết qua chương-trình sơ-thảo của nhạc-hội.

Một tháng trước ngày tôi lên đường, ban tổ-chức gửi đến cho tôi

chương-trình đã quyết-định, bản ghi tờ khởi-hành và số các phi cơ trên đó họ giữ chỗ cho tôi, tên các khách-sạn và các thông-dịch-viên. Họ cho đánh máy thành nhiều bản : một bản cho tôi, một bản cho văn-phòng ban tổ-chức tại Tê-hê-răn, một bản cho ban tiếp-rước tại Shiraz, một bản cho cô thông-dịch-viên.

Đấy bạn xem, tôi biết rõ ràng ngày ba mươi mốt tháng tám dương lịch năm 1968 tôi sẽ đi chuyến máy bay của hãng hàng-không Ba-tư Iran Air số 738. Sáng ngày mồng một tháng chín, hồi năm giờ rưỡi sáng, tôi sẽ đến Tê-hê-răn, và sẽ có người đón tôi đưa về khách sạn Hilton. Đến trưa ngày mồng hai tháng chín, tôi phải có mặt tại phi-trường Tê-hê-răn lúc 11 giờ rưỡi, và chiếc máy bay Iran Air số 621 sẽ cất cánh vào lúc một giờ. Lối ba giờ chiều, tới Shiraz sẽ có người đón về khách sạn Meh-mensara dành riêng cho những người dự nhạc-hội.

(Năm 1963, tôi phải rời nhạc-hội sớm vì sau đó phải dự đại-hội của Hội-đồng quốc-tế âm-nhạc tại Nữu-ước, Hoa-kỳ). Ngày mùng sáu tháng chín tôi phải có mặt tại phi trường Shiraz hồi 7 giờ chiều để đi chuyến máy bay Iran Air số 624. Tới Tê-hê-răn lúc 9 giờ rưỡi tối. Cô chiêu-đãi-viên tên Nassib sẽ đón tôi tại phi-trường và đưa tôi về khách-sạn Marmar. Sáng hôm sau tôi phải có mặt tại phi-trường Tê-hê-răn hồi 6 giờ sáng để đi chuyến máy bay Pan Am số 119 từ Tê-hê-răn đến Nữu-ước. Trong thời gian hội-ngập, cô

Simine Gharib sẽ là thông-dịch-viên của tôi và bà nhạc-sư Nhật Yori Kishibé. Cô nói thạo tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Nhật.

Bạn có thấy ban tổ-chức chu đáo không ? Cuộc hành-trình của tôi thường theo đúng sự sắp đặt của ban tổ-chức. Nhưng năm 1968, vì tôi phải có mặt tại Nữu-ước đúng ngày mùng bảy tháng 9, nên tôi phải rời Shiraz một ngày trước và phải đổi giấy máy bay, đi hãng Lufthansa (Lu-phơ-tấn-za) của Đức. Có một chuyến đi từ Tê-hê-răn đến Munich, rồi sang máy bay khác để đi Frankfurt (Ơ-răn-fuộc) rồi sang máy bay Pháp đi từ Frankfurt tới Ba-lê rồi sang máy bay Pan Am của Hoa-kỳ đi từ Ba-lê đến Nữu-ước. Đồi máy bay phiến là tôi không thể gọi đờn tranh và đờn cò theo hành lý mà phải xách tay. Nhưng tôi đã quen rồi ; mỗi lần đi là dùm dề 7, 8 món lớp đeo vào lưng, lớp xách tay nào là va-li nhỏ đựng sách báo và đồ rửa mặt, túi da đựng giấy tờ, máy chụp ảnh, máy quay phim và 2, 3 cây đờn.

Lần này tới Munich không ra khỏi phi-trường nhưng tôi phải đi một chuyến máy bay của Đức, từ một châu-thành Đức (Munich) đến một châu-thành Đức khác (Frankfurt) và tôi đi với giấy thông-hành Việt-nam nên tôi phải có chiếu-khẩn thông-quá (visa de transit) của sứ-quán Đức cấp. Vì không có loại chiếu khản đó, nên họ bắt tôi phải làm đười, đợi tới phiên họ sẽ xét trường-hợp của tôi và cấp cho một chiếu - khản

thông-quá. Nhân viên hãng máy bay Lufthansa, người Đức chánh công, đến can-thiệp, nói rằng tôi không ra khỏi phi-trường ở các khu vực quốc-tế và tôi cần phải đi kịp chuyến máy bay để còn đòi máy bay đi Pháp rồi đi Hoa-kỳ, ông cảnh-sát mặt lạnh như tiền trả lời : « Anh này là người Việt-nam, đi giấy thông-hành Việt-nam phải có chiếu-khán ». Họ xin phép cho tôi được đưa giấy thông-hành vào trước vì còn ba phút nữa là máy bay cất cánh. Ông cảnh-sát-viên bảo : « Ông ấy đến sau, tôi xét sau, đi được hay không là vấn-đề của ông ấy, tôi không cần biết, ông ấy phải làm đuôi như mọi người ». Rốt cuộc nhân viên hãng máy bay Lufthansa phải chạy ra chặn chuyến máy bay, bảo phải đợi một người khách đang còn bị giữ lại trong bốt cảnh-sát. Các bạn đồng hành với tôi đều lo sợ cho tôi. Nửa giờ sau, cảnh-sát đóng dấu chiếu-khán thông-quá rồi nói : « Chiếu-khán này có hiệu-lực trong 6 giờ đồng-hồ. Nếu sau 6 giờ mà ông chưa ra khỏi nước Đức thì phải xin một chiếu-khán khác ».

Máy bay cất cánh trễ nửa giờ vì tôi là người Việt-nam, đi giấy thông-hành Việt-nam và vì sở cảnh-sát Đức làm việc một cách quá máy-móc, quan-liều. May là đoạn sau, không có chi trở ngại nữa.

Năm 1957, vì là lần đầu, mà họ tổ chức một đại-nhạ-hội tại Shiraz, nên họ mời tất cả mọi người đến ngụ tại học-xá. Thật ra thì mỗi phòng đều có một phòng ngủ, chỗ rửa mặt, bàn viết, tủ đựng quần

áo, tạm cho là đủ tiện-nghi, nhưng có hai điều làm cho nhiều người than phiền : thứ nhất là thiếu màn đen che cửa sổ nên mỗi sáu giờ sáng là mặt trời chói mắt đánh thức mình dậy, mặc dù đêm trước phải đi dự buổi hòa-nhạc từ mười một giờ khuya đến một, hai giờ sáng ; thứ nhì là muỗi và ruồi chưa trị hết, nên trời hè nóng bức thêm vào ruồi bu, muỗi cắn, làm cho nhiều người muốn đau. Ban tổ-chức phải tìm gấp nhiều phòng trong các khách-sạn tư tại Shiraz cho những người tai mắt trong cơ-quan văn-hóa Liên-hiệp-quốc, và những người phải đôn mẩy đêm sau. Nhờ vậy mà bà Sharau Rani, nhạc-sĩ Ấn-độ, và tôi được đưa đến một khách-sạn có hồ tắm.

Năm 1968, chánh-phủ Ba-tư cho cắt một khách-sạn giữa con đường đi từ thành-phố ra phi-trường, dành riêng cho những người tham-dự nhạc-hội. Có nhiều nhà nhỏ cách biệt nhau như những biệt-thự cổ lâu, mỗi nhà có 7, 8 buồng. Vãn-phòng khách-sạn ở phía đường cái. Các nhà nhỏ ở trong xa, nhưng có chiếc xe ngựa chở hành-lý vào tận nơi, còn bạn nào muốn tháp-tùng theo xe ngựa hay đi bộ theo những con đường đất đỏ thì tùy bạn.

Từ chỗ ở muốn đi ra thành-phố, bạn phải đi xe ca, 15 phút có một chuyến. Tôi thì may-mắn, được có một chiếc xe hơi riêng có tài-xế.

Mỗi sáng cô thông-dịch đến hỏi tôi muốn xem chương-trình nào và tham-dự buổi họp nào, cô lấy vé cho tôi và dặn anh tài-xế phải trực luôn

tại xe từ 9 giờ sáng đến 1 giờ khuya. Ban tổ-chức huy-dộng được độ 20 chiếc xe riêng như thế. Xe chỉ dành cho thượng-khách hoặc nhạc-sĩ danh-tiếng. Tôi được mời vừa với tính-cách thượng-khách, vừa với danh-nghĩa nhạc-sĩ cổ-truyền Việt-Nam nên được ưu-đãi như vậy.

Năm 1970, khách-sạn Mehmensara được mở rộng thêm, có máy điều-hòa không-khí. Số xe hơi dành cho thượng-khách cũng được tăng lên, và cũng như mấy năm trước, khách được mời, trả tiền các bữa ăn hay những chai nước ngọt, giải-khát bằng chữ ký của mình. Bạn muốn ăn hay uống bao nhiêu cũng được. Năm 1968, thì lại có thể ăn cả trứng cá (caviar), uống rượu Vodka. Sau vì có nhiều người lạm-dụng lòng hiếu khách của người Ba-tư, đòi ăn thứ mắc tiền đó luôn nên năm 1970 có vài hạn-chế như uống nước ngọt, nước suýt thì tha hồ, còn muốn uống các thứ rượu chất, rượu mạnh hay muốn ném trứng cá (caviar) thì mình phải tự trả tiền lấy.

Mỗi người khách của Nhạc-hội sống như một ông hoàng; có xe hơi, tài-xế riêng, trong túi không cần có tiền mà đi xem được tất cả các chương trình nào mình thích, muốn ăn uống chi thì chỉ cần một chữ ký là đủ.

Thông-dịch-viên phần đông là nam nữ sinh-viên của trường đại-học Tê-hê-răn và Shiraz. Các cậu, các cô phần đông thạo Anh-ngữ, một số biết tiếng Pháp. Năm 1968, thông-dịch-viên của tôi, cô Gharib ngoài

hai thứ tiếng Anh-Pháp, còn biết tiếng Nhật, vì cha cô trước kia làm Đại-sứ của Ba-tư tại Đông-kinh và cô kia đã sống hơn bốn năm trên đất Phú-rang. Mỗi thông-dịch-viên lo cho một đoàn, một nhóm, và chỉ có thượng-khách hoặc những người tham dự nhiều buổi hội-thảo mới có thông-dịch riêng. Năm 1967, một cậu sinh viên trường kỹ-sư cơ-khí tại Shiraz, làm thông-dịch-viên cho bà Sharan Rani và tôi. Năm 1968, đến lượt cô Gharib. Và năm 1970, cô Anvar Daneshman làm thông-dịch riêng cho tôi vì năm đó, ngoài buổi hòa nhạc Việt, tôi còn tham dự mấy buổi hội-thảo về Kịch-nghệ Á-châu.

Mỗi bữa cơm, ngoài thông-dịch-viên của tôi, nhiều cô có trách-nhiệm trong mấy đoàn khác cũng xin đến ngồi bàn của tôi để nghe tôi nói chuyện về lịch-sử, phong-tục, của dân-tộc Việt-nam. Họ chỉ biết sức chịu đựng và tinh thần anh dũng của người Việt ngang qua báo chí nói về chiến-sự, tôi có dịp nhắc đến lòng yêu chuộng thi ca và hòa-bình của dân-tộc ta, và thuật lại những cuộc hò cấy, hát quan-họ, nông-dân nam nữ ứng khẩu làm thơ lục-bát, các cô các cậu nghe mà phục và thương thêm con người dân Việt.

(còn tiếp)

TRẦN VĂN KHÊ

BỘ BÁCH KHOA ĐÓNG TẬP
ĐẦY ĐỦ MƯỜI TÁM NĂM
 (1957 - 1974).

Quý bạn đã viết thư hỏi, xin liên lạc ngay tại Bách-Khoa 160 Phan Đình Phùng Saigon 3, ĐT 25.539.

Trong hiện tình khó khăn của xứ sở, nên tìm đọc những loại sách
khảo cứu giá trị về Sử để rút nhiều bài học thiết thực

SÁCH SỬ ĐỊA-BINH PHÁP

<i>Việt sử kinh nghiệm</i>	Nguyễn văn Hầu
<i>Kinh nghiệm lịch sử</i>	Nguyễn Hòa Hiệp
<i>Việt sử toàn thư</i>	Phạm văn Sơn
<i>Việt sử tân biên</i>	Phạm văn Sơn
<i>Việt Nam sử lược</i>	Trần Trọng Kim
<i>Quốc sử tập lục</i>	Nguyễn Thiệu Lâu
<i>Việt Nam Quốc Dân Đảng</i>	Hoàng văn Đào
<i>Việt Nam thời bành trướng : Tây Sơn</i>	Nguyễn Phương
<i>Việt Nam Pháp thuộc sử</i>	Phan Khoang
<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i>	Ngô Sĩ Liên
<i>Hoa cảnh Nam : Hồi ký Cách Mạng</i>	Nhượng Tống
<i>Thực trạng nông dân thời Pháp thuộc</i>	Phạm Cao Dương
<i>Nhà cách mạng Tạ Thu Thâu</i>	Phương Lan
<i>Đề Thám, con hùm Yên Thế</i>	Nguyễn Duy Hinh
<i>Cuộc đời cách mạng Cường Để</i>	Tráng Liệt
<i>Cụ Trần Cao Vân</i>	Hành Sơn
<i>Xã hội nhà Lý</i>	Nguyễn hữu Châu Phan
<i>Nghiên cứu Việt Nam</i>	—
<i>Sàigòn năm xưa</i>	Vương Hồng Sên
<i>Chính trị cổ nhân</i>	Nguyễn Tử Quang
<i>Ai giết Trịnh Minh Thế</i>	Phương Hà
<i>Chiến tranh cách mạng</i>	Nguyễn Kim Dũng
<i>Binh thuyết</i>	Tôn Thất Xứng
<i>Binh pháp tình hoa</i>	Nguyễn Quang Trứ
<i>Binh thơ Tôn Tử</i>	Nguyễn Duy Hinh
<i>Tôn Ngô binh pháp</i>	Lê Xuân Mai
<i>Thái Công binh pháp</i>	—
<i>Tư Mã binh pháp</i>	—
<i>Khổng Minh thi văn binh pháp</i>	—
<i>Binh thư yếu lược</i>	Trần Hưng Đạo
<i>Thi văn quốc cấm</i>	Thái Bạch

Những sách trên có bán tại:
Nhà sách Khai Trí 62 Lê Lợi Saigon

BNP

A votre service
tous les services de la

BANQUE
NATIONALE
DE PARIS

Độc Lãn - Ông

Cách đây khá lâu, trước khi có phong-trào tranh-đấu cho tự do ngôn luận và đòi hỏi sửa đổi lề lối kiểm duyệt ấn phẩm, trên nhật báo Chính Luận (23-7-74) người viết bài này đã có dịp đặt vấn đề Lãn Ông bị "rút biên lai" một cách tức tưởi. Nay thì cuốn thứ ba trong bộ *Y Tông Tâm Lĩnh* đã thấy bày bán tại các nhà sách Thủ đô (1). Như vậy là Lãn Ông đã may mắn thoát được màng lưới "phối-hợp". Thực hủ viê cho bộ râu rất đẹp của vị tiên y!

Trong tình hình hiện tại, phải nhận rằng xúc tiến được những công-trình như công trình dịch thuật Lãn Ông rồi xuất bản được thành sách là những kỳ công. Những kỳ công đó nói lên tấm lòng tha thiết của dịch-giả và của nhà xuất-bản muốn đóng góp vào việc phát-huy truyền thống văn hóa lâu đời của dân-tộc song song với việc nghiên cứu tiếp thu các giá trị y-học quý báu của tiền nhân. Nhất là lại phải vượt chướng ngại — thay vì đáng lẽ phải được hỗ trợ hết mình — trong khi muốn làm một việc rất đáng làm. Nói như vậy để trình bày tất cả lòng kính phục và tất cả cảm tình của người viết đối với vị dịch-giả lão thành cũng như đối với nhà xuất bản. Nói như vậy cũng là để xác nhận rằng mọi lời khen ngợi, mọi ý kiến tán dương đều là đương nhiên, và vì thế, không còn cần thiết để chiếm chỗ trên mặt giấy.

Trái lại, người viết, với mục đích đóng góp vài ý kiến nhỏ mọn cùng những vị có lòng, xin nêu ra dưới đây một số nhận xét mà chúng tôi nghĩ là có thể bổ túc cho tư liệu, hầu chúng ta đạt được một mức độ cao hơn nữa trong công tác dịch thuật bộ y-thư đại-biểu cho rừng hạnh Việt-nam. Dĩ nhiên ở đây chúng tôi đứng trên cương vị người đọc để phát-biểu ý kiến, và xin nói lên một lần nữa, là chúng tôi phát biểu ý kiến không ngoài ý muốn đem chút nhiệt tình xây dựng cho công tác dịch thuật được thập phần hoàn hảo.

oOo

AI cũng biết rằng dịch sách vốn rất khó. Dịch sách thuộc lại càng khó hơn. Dịch sách thuộc phương Đông lại còn khó hơn một bậc nữa. Do tinh thần « y giả ý dã », do quan niệm « khả dĩ ý hội bất khả dĩ ngôn truyền » của Đông Y — chính bản thân Lãn Ông cũng đã từng hơn một lần nói rõ điều đó trong *Y Tông Tâm Lĩnh* — việc chuyển dịch thư tịch y-học Đông phương là một việc thiên nan vạn nan. Chính người Trung-hoa, khi « dịch » các sách Trung Y ra... tiếng Tàu, cũng đã phải thú nhận rằng có nhiều đoạn kinh văn rất khó hiểu, có nhiều đoạn kinh văn

(1) Hải Thượng Y Tôn Tâm Lĩnh. Quyền Ba. Đình Thu Hoàng Văn Hòe dịch Khai Trí xuất bản. Saigon 1974.

không thể hiểu được, đành phải tạm để nguyên, tạm xem như còn «tờ» nghi». Ai từng theo dõi các văn liệu bình giải, chú giải, khảo thích, chú thích, bổ di v.v... những bộ *Nội-kinh*, *Thương hàn luận* v.v... của y giới Trung quốc đều biết rõ điều này.

Dịch giả bộ *Hải Thượng* năm vững nguyên lý ấy nên đã cho biết ngay trong phần thay lời tựa là «tôi dịch quyển này có đoạn hành văn dài hơn chữ Hán, mà cũng có đoạn rút gọn lại, miễn sao cho được sáng tỏ» (trang 15). Nói cách khác, tiên sinh muốn lĩnh hội tinh thần của nguyên văn rồi dựa theo (dựa theo chứ không phải bám sát) nguyên văn mà lựa lời chọn tiếng để dịch cho lưu thoát, tránh lối «trục dịch» nhưng vẫn cố gắng giữ vững nguyên ý và nếu gặp những trường hợp ngữ khí không rõ thì chẳng ngần ngại thêm bớt một vài chữ không có trong nguyên tác nhưng đúng với tinh thần nguyên văn.

Phần đã được xuất bản — mười sáu quyển trên tổng số hai mươi lăm quyển, theo dịch-giả, và điều này chúng tôi sẽ xin bổ túc sau — được trình bày thành ba quyển: quyển một, quyển hai, quyển ba.

Về hình thức trình bày, trước hết, chúng tôi nghĩ đáng lẽ dịch giả, để được trung thành với nguyên-tác hơn, nên dành chữ *quyển* để gọi các tập vì Lân Ông viết «Đạo lưu dư vận quyển», «*Hải Thượng Y Tông Tâm Linh* toàn chặt quyển chỉ thập tứ» (tức quyển *Ngoại Cảm Thông Trị*).

Tên của các quyển in ở ngay

ngoài bìa nhiều khi không được tôn trọng. Chẳng hạn ở Quyển nhất, thấy ghi «Tập Thủ, Nội Kinh, Mạch lạc (quan miện), Tĩnh được». Nội kinh đáng lẽ phải ghi là *Nội Kinh Yên Chí*. Trong công-trình đồ sộ của Lân Ông, không có quyển nào gọi là quyển Tĩnh được, mà chỉ có hai quyển *Được phẩm vãng yếu* và *Lĩnh nam bán-thảo*, lấy đối-tượng là được-học (dĩ nhiên được học không thể đồng nghĩa với tĩnh được). Quyển *Y Gia Quan Miện* phân-tích và tổng-hợp lý luận cơ-bản của Đông Y về mọi mặt âm dương, ngũ hành, tạng phủ, kinh lạc, khí huyết, chẩn đoán, mạch học, bệnh lý, trị pháp chứ không phải chỉ nói riêng về mạch lạc như dịch-giả ghi. Tương tự như vậy, ở Quyển Ba (mới xuất bản), *Ngoại Cảm Thông Trị* bị chặt mất khúc đuôi, chỉ còn *Ngoại Cảm*.

Dịch giả cho biết không dịch các bài thơ do Lê tiên sinh trước tác vì «không mặt thiết đến việc làm thuốc». Thú thực điều này khiến người viết bài hôm nay tiếc ngằn tiếc ngơ. Bởi hai lẽ. Lẽ thứ nhất, các bài thơ của Lân Ông rất hàm súc, điều luyện, có giá trị văn học rất cao, dùng hình tượng nghệ thuật rất đẹp. Thực vậy, ai cũng công nhận rằng Lê Hữu Trác không phải chỉ là một vị thầy thuốc có tên tuổi. Với *Y Tông Tâm Linh*, Cụ còn là một nhà văn, và là một nhà văn rất lớn. Chính bản thân Lân Ông cũng đã, ngay khi mở đầu bộ sách, sau một bài tựa kể vắn tắt lý lịch đời mình, dành liền một chương ghi lại 29 bài thơ do tiên sinh sáng tác trong quá trình mấy chục năm

làm nghề thuốc, nhan đề là «*Y lý thân nhân, lý ngôn phụ chí*» (trong khi làm thuốc tìm thú nhân mượn lời quê để nói lên ý chí của mình). Trên báo Nam Phong, Nguyễn Trọng Thuật trước đây đã dịch được mười bài (Nam Phong số 69 và 70, năm 1923). Lễ thứ hai: những bài thơ ấy không phải là «*không mặt thiết đến việc làm thuốc*». Trái lại chúng tôi nghĩ rằng người thầy thuốc, người sinh viên y khoa Việt-nam, nếu trước khi hành nghề, được học hỏi ý nghĩa của những bài thơ ấy thì giới chúng tôi chắc sẽ bớt được những chuyện đau lòng như tiếp tay hủy hoại thân thể bệnh nhân, ăn xén ăn bớt tiền âm thực của người ốm v.v... Cái thái độ cương quyết, trung kiên, nhất tâm nhất chí theo con đường làm thuốc giúp đời, dù bao phen sóng gió cũng không hề bị lay chuyển của bài Tỵ loạn (Chạy loạn); tinh thần trách-nhiệm của bậc lương y, luôn luôn lo liệu đến bệnh tật người khác chới ngời trong bài Dạ nguyệt hành chu (Đêm trăng đi thuyền), những hình ảnh cảm động của một vị lão y, tuy bản thân đã bị ốm mấy ngày liền, mà vẫn có mặt khắp thôn đồng xóm bắc đê giúp người thoát khỏi cơn nguy cấp; hoặc những khi dẫn thân giữa đêm khuya mưa bão, leo núi, vượt rừng mà vẫn tâm niệm rằng «*cứu bệnh gấp vô cùng vất vả, việc phải làm thì chớ kể đến công*»; những hình ảnh gương mẫu ấy trong các bài Bệnh trung liệu bệnh (chữa bệnh cho người trong khi mình ốm) và Hành y mạo vũ quá Mông sơn (làm thuốc đời mưa qua núi Mông);

tất cả đều là những điều kể rập tâm theo nghề thuốc phải biết trước hơn hết, biết trước khi học đến chuyên môn. Không linh hội được tinh thần ấy, không thấm nhuần được tư tưởng ấy — mà dĩ nhiên chẳng phải một mình Lãn Ông giữ độc quyền — thì chỉ là những thợ thuốc, không phải là thầy thuốc, chỉ là những cái máy trị bệnh, không phải con người lương y. Tóm lại, không dịch các bài thơ nói lên tâm trạng, hoài bão, tư tưởng, lập trường, ước nguyện ý chí của Lãn Ông, thực là một điều hết sức đáng tiếc.

Về kỹ thuật dịch, quan niệm rộng rãi, không gò bó của dịch giả nhiều lúc khiến người đọc hơi bỡ ngỡ khi so bản dịch với nguyên tác. Chúng tôi chỉ xin dãi ra sau đây một vài hạt cát.

Trong tập *Đạo Lưu Dur Vận*, trang 858, phần Tạng Tâm (không hiểu vì sao dịch giả lại dịch Tâm Kinh là Tạng Tâm, Kinh và Tạng đều có giống nhau), tương ứng với trang 37a trong nguyên bản, sau câu «*Như tâm kinh kiến chứng*», trọn cả một câu trích từ *Nội Kinh* bị bỏ qua không dịch (Kinh viết: «*Tà bất năng phạm tâm, bào dương chi nhược phạm tâm tức tử*»). Qua câu này, Lãn Ông muốn mượn lời Bộ Thái kinh của Đông Y để vạch rõ đường hướng trị liệu các bệnh thuộc tâm kinh, đề đặt một nguyên tắc chỉ đạo cho lẽ lối dùng thuốc trong khoa tâm bệnh («*Tà không thể phạm vào tâm được, vì đã có tâm bào cứng đáng, nếu phạm vào tâm thì chết*

ngay). Câu ấy rõ ràng là khuôn vầng thước ngọc cho phần còn lại trong tiêu mục Tâm kinh; là trọng tâm, trọng điểm của phần liên hệ mà lại không được chuyển dịch, e có phần uổng phí. Quyền *Hiệu Phòng Tán Phương*, phần lý luận dùng thuốc của Lãn Ông sau các phương tử, cũng bị dịch giả bỏ bớt khá nhiều, nhất là phần lý luận bị gạt bỏ lại thường là phần cao thâm.

Nếu có chỗ bị bỏ bớt thì lại có chỗ dư thừa. Chỉ cần lật sang trang 37b cũng cùng cuốn *Đạo Lưu Dược Vện*, và cũng ở tiết mục Tâm Kinh, chúng ta thấy trong nguyên văn: « (...) thanh nhi bồ, dụng Liên-tử; ninh dưỡng tâm thần, định kinh, chỉ vong, dụng Viễn chí ». Dịch giả chuyển sang Việt-văn thành: « bồ mà thanh dùng vị Liên tử, Đông tâm; an thần, định kinh, dở quên thời dùng vị Viễn chí ». Vị Đông tâm là một vị thuốc tự trên trời nhẩy xuống. Mà nhẩy như vậy nó thực lớn gan, vì không những chỉ nhẩy vào bản dịch Việt-văn, nó còn đường đột nhẩy bỏ vào kho tàng được liệt Đông phương nữa!

Quyển Ba, trang 1102, dịch giả viết ở hai dòng 26, 27: « hai chữ mệnh môn bắt đầu từ người Việt, có bộ sách Nam Kinh... » Việt-Nhân mà dịch là người Việt (người Việt lại có bộ Nam kinh!) thì e có phần nguy hiểm, vì dễ khiến người đọc tưởng rằng chính đồng bào ta đã tạo ra từ *mệnh môn*! Thực ra thì Việt-Nhân là tên của một danh y đời Chu, mà ta quen gọi là Biện Thước, vốn họ Tần tên Việt Nhân. Đọc *Sử ký Tư Mã*

Thiên thì thấy ngay. Nhân đây, cũng xin nói thêm rằng tác phẩm tương truyền của Biện Thước là cuốn *Nạn Kinh* (dấu nặng). Quả thực nguyên bản viết là nan, nhưng giới Đông Y Việt-nam ta quen đọc là nạn không biết tự đời nào mất rồi! Có thể trước cả Lãn Ông nữa!

Phần chú giải do dịch giả đóng góp cần được thảo luận thêm. Trước hết, thiết tưởng những điều chú giải của người dịch nên ghi thành chú thích ở phía dưới trang sách, để tránh nhầm lẫn. Đối với các chú giải ấy, nếu là người trong nghề thì chẳng cần đến chúng, vì chúng quá sơ sài nên thường khi thiếu sót; trái lại, nếu là « tay ngang » thì phần chú giải chẳng chú giải được gì! Chúng tôi chỉ xin kể một thí dụ. Trang 1517, tập *Ma Chẩn Chuẩn Thặng*, dịch-giả viết: « lựa theo mà chữa (tòng trị) ». Phép tòng trị của Đông Y là một trong bốn phép trị-liệu căn bản (phản, chính, nghịch-tòng). Tòng trị là bệnh ở gốc thì chữa theo gốc (trị bản), bệnh ở ngọn chữa theo ngọn (trị tiêu). Khi dịch-giả ghi « lựa theo mà chữa » thì độc-giả không hiểu lựa theo cái gì (động-từ « theo » trong văn-pháp của ta là một tha động-từ, đòi hỏi phải có phó-từ). Và chẳng chính Lãn Ông cũng đã bàn đến tòng trị ở một quyển khác, quyển *Tâm Đắc Thần Phương* mà dịch-giả đã dịch rồi, nhưng lại bỏ mất đoạn liên-hệ không dịch (trong đoạn này, nhà danh-y so sánh bốn phép lập phương là phản, chính, nghịch, tòng với bốn thế đánh cờ là sát, đoạt, kích, chiết).

Nhà sư được đề-cập đến ở trang 1375, phần tựa quyển *Ngoại Âm Thông Trị*, có lẽ cần được chú thích đúng tên là sư Tuệ Tĩnh, thay vì sư Huệ Tăng (nguyên văn : « Sư viết : thứ Huệ Tăng... »). « Cuốn sách thuốc Thập tam phương gia giảm mới làm của người nước ta » được Lãn Ông khen ngợi chính là một trong những tác-phẩm của vị đại y-tôn khoác nêu sòng đời Trần, bên cạnh các cuốn *Nam Dược Thần Hiệu*, *Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư* và *Thương Hàn Tam Thập Thất Trùng Pháp*.

Chữ « toan thông » trong câu *Châu Ngọc Cách Ngôn* thứ mười (« Toan thông, nãi cốt tủy chỉ thâm bệnh ») được dịch là « đau ngăn ngắt ». Dường như đồng-bào ta không ai nói như vậy. Chúng tôi nghĩ giá dịch là « đau buốt », « đau điếng » có lẽ hợp khẩu vị tiếng ta hơn. Có thể có người cho rằng đây chỉ là vấn-đề danh-từ. Nhưng văn-cảnh đoạn này không cho phép nghĩ đây chỉ là vấn-đề chữ này chữ khác. Bởi chính Đức Y-tổ, khi giải-thích câu cách ngôn ấy, đã đề cập đến hai chữ *toan* : chữ *toan* viết với bộ *nạch* (tật bệnh) và chữ *toan* viết với bộ *dậu* (hàm ý tuyền). Lãn Ông dùng chữ *toan* bộ *dậu*. Như thế, ta phải chọn một từ thích-đáng để dịch sao cho lột được cái ý chua, cái ý axit trong chứng đau. Ở đây, Đông Y và Tây Y thực là tâm đắc, vì chúng tôi vẫn nói douleur amère, douleur acerbe, douleur cuisante. (1)

Trang 1332, câu dịch cò thư và câu dịch lời Trương Cảnh Nhạc dường như không được đúng lắm

về chuyên môn. Hoàng tiền sinh viết « Cò thư có nói : âm của hậu thiên hư yếu thì bổ thận thủy. Ông Cảnh Nhạc cũng nói : tạng thận chủ về tân dịch cho cả ngũ tạng ». Ở đây, có hai vấn đề :

— Thứ nhất, ai am hiệu lý luận Đông-Y cũng thấy ngay là câu thứ nhất, câu của cò thư, không hợp lý. Hậu thiên vốn thuộc tý thổ, tiền thiên mới là thận thủy, vậy sao âm của hậu thiên hư lại nhờ bổ thận thủy được ? Đúng ra câu ấy phải dịch theo nguyên tác là : « Sách nói : Chứng âm hư thuộc hậu thiên thì bổ Tâm Can, chứng âm hư thuộc tiền thiên thì bổ Thận Thủy ».

— Thứ hai, câu danh-ngôn của Trương Cảnh Nhạc chỉ muốn đề-cập đến năm chất dịch trong cơ thể, không phải « tân dịch cho cả ngũ tạng » như Hoàng tiền bối ghi. Ngũ dịch là mồ hôi, nước mũi, nước mắt, nước dãi, nước miếng. Điều này *Tổ Vấn* nói rất rõ (2). Có lẽ cũng nên ghi thêm rằng tân và dịch khác hẳn nhau, một bên thuộc dương, một bên thuộc âm ; một thứ đặc, một thứ lỏng.

Trang 1336, dòng thứ 3 từ dưới lên : « tiêu tràng vị khí,, mà đau gò lại. » Chữ này, dịch giả chấm ba chấm, có lẽ vì dịch thiếu những từ « sát khí, tiêu tràng khí » (không phải « tiêu

(1) Cụ Định-Ninh Lê Đức Thiệp, trong cuốn *Châu Ngọc Cách Ngôn* do Cụ dịch lại gọi toan thông là « đau chua ». Những tính từ loại này e sẽ làm lúng túng các nhà soạn từ-điển [(*Châu Ngọc Cách Ngôn* : Hậu sinh Định-Ninh Lê Đức Thiệp phụng dịch, ấn-quản *Năng Mới*, Saigon 1972 (tr. 34)].

(2) Tô Văn, Tuyên minh ngũ khí thiên,

tràng vì khí^(*), Sản khí tức chứng sản với hòn đá co đau, tiểu tràng khí là đau rút từ hòn đá lên bụng dưới, eo lưng.

Trang 1339, bốn chữ « khí trướng hư bì » được dịch là « chứng bệnh hư bì mà không có hình » thì e có phần khó hiểu. Thực ra *khí trướng hư bì* là đầy hơi. Nếu chuyển sang từ vựng thuật ngữ Tây phương thì có thể dịch là « ascites with meteorism ».

Trang 1341, ngũ lao e chẳng phải là « năm chứng khó nhọc » mà là năm chứng lao : tâm lao, can lao, tỳ lao, phế lao, và thận lao (1). Còn thất thương thì đúng là « bảy chứng thương tổn » nhưng thiết tưởng nên ghi chú chi tiết thêm là các chứng âm hàn, âm nuy, lý cấp, tinh lậu, tinh ít, tinh loãng và tiểu tiện đi luôn. Cùng trang ấy, thấy ghi vị thuốc Tần bìng. Tên vị thuốc này được ghi đi ghi lại ba bốn lần, cùng với vị Bá chính sâm, được ghi ít nhất bảy lần. Đông Y không có vị thuốc nào là vị Tần bìng, chỉ có vị Tần giao (trang 1347 ghi đúng?), còn Bá chính sâm đúng ra là Bồ chính sâm. Bồ chính là tên một huyện của nước ta, thuộc tỉnh Quảng Bình ; trong khi Tần là một tên khác của tỉnh Thiểm-tây. *Tần giao* là cây (cỏ) giao đặc sản của Thiểm-tây. Lý Đông Viên (1180-1251) chẳng hạn, trong *Thang Dịch Bản Thảo*, thiên *Dụng dược pháp tượng*, đã dẫn đến khí vị của Tần giao.

Vị thuốc ở trang 1343 được Lão

Ông ghi là Nữ trinh thực, không phải Nữ trinh tử. Cùng trang ấy :

— « Tâm phiền » không thể dịch là « bụng buồn não nùng ». Từ « phiền » trong Đông Y là một từ chuyên-môn, không giống từ phiền trong Trung-văn thông dụng. Phiền là thấy bứt rứt, thấy nóng nãy, và vì vậy, e không phải là buồn não nùng. Mạch môn đông uống phải bỏ lõi, nếu không « sợ bị phiền ». Cảm giác « phiền » ấy do Củ tóc tiên gây nên thực không hề là buồn não nùng ! Và chẳng, chữ *phiền* viết với bộ *hóa*, và vì vậy, giới nghiên-cứu quốc-tế có khi chuyển dịch thành nóng sốt. R. F. Bridgman chẳng hạn, khi khảo-chứng bộ *Hàn Thi Ngoại Trayên* do Hàn-Anh đời Tiền Hán viết, đã không ngần ngại dịch « *phiền* » là « *fièvre* » (2). Chúng tôi nghĩ cứ để nguyên « tâm phiền » là « tâm phiền ».

— « Nội hư », theo chúng tôi hiểu, e chẳng phải là « ở trong hư yếu » mà là chứng ho do từ trong ngũ tạng sinh ra.

Vị Chủ linh ở trang 1360 (phương An Trung Tán) chính ra là vị Tru linh. Một số vị thuốc trong phương này bị bỏ mất phần liều lượng, chẳng hạn Đậu khấu, Sa nhân, Phụ tử.

Vị Đàn hương ở trang 1369 là vị Đinh hương.

(1) Tô Văn, Tuyên minh ngũ khí thiên.

(2) Bridgman R. F.— La médecine dans la Chine antique. Mélanges Chinois et Bouddhiques. Institut Belge des Hautes Etudes Chinoises, Dixieme Volume : 1952-1955. Bruxelles (p. 175).

Cùng trang ấy :

— Trong phương *Bồ tý âm tiên* (thực ra thì giới Đông-Y « chúng tôi » thường phát âm là *tiên*), vị Bạch truat không phải chỉ có « tâm nước sữa sao » mà đúng ra phải là « tâm sữa sao, (nếu) là lỏng (thì) sao với đất » (nguyên văn: « Bạch truat: tứ lượng, nhũ trấp tâm sao, hữu tử, thổ sao »):

— Phần được Hoàng tiên-sinh ghi « không rõ vì chữ nhòe quá » là câu (trang 40b trong nguyên tác) : « trí Vị dương hạ hãm, gia Chích thảo ngũ tiên, Linh nhất lượng » và như vậy, trọn câu có nghĩa là: « (Nếu) Tỷ âm không giữ được đến nổi Vị dương hãm xuống (thì) gia Chích thảo năm chỉ, (Bạch) linh một lượng. »

Có nhiều chỗ liều lượng được-liệu ghi không đúng với nguyên tác. Điền hình như phương *Điều nguyên cứu bản thang* (các trang 1370, 1371, 1372), Thực địa chỉ có hai chỉ, không phải ba. Phương thuốc liên-hệ là *Điều nguyên*, không phải *Điện nguyên*. Có « điều » được « nguyên » thì mới nói chuyển « cứu » được « bản », còn « điện nguyên » thì... khó hiểu quá ! (Chữ *Điều* in là *điền* đến hai lần, kể cả một lần in cỡ chữ lớn kiểu Romain 10, mà không thấy dính chính trong bản dính chính khá dài ở cuối sách). Cũng vẫn thang thuốc ấy :

— Nơi mục gia giảm, trường hợp thêm Ngũ vị là trường hợp *Đàm ứng*, theo nguyên tác. *Đàm ứng* hình như không phải là « Đòm nhiều » như

dịch-giả ghi (trang 1371) mà có lẽ nên hiểu là « Đòm tắc không thông ».

— Chứng bệnh người phụ nữ trung niên mắc phải khiến Lãn Ông phải « biểu phông tán phương » có lẽ nên gọi là chứng *Nhục lao* — theo lối phiên thiết của Khang Hy Từ Điển (nhục = nhĩ thực = như dục) không phải *Lậu lao*.

Tiếng Việt ta không có từ « sốt chung chung ». Chúng ta nói « sốt hãm hấp » (tr. 1361, 1371).

Chúng tôi xin tạm ngừng dải cát ở đây để qua lãnh vực khác.

Trang 1325, Cụ Hoàng cho rằng : « Lê tiên-sinh dùng thuốc có nhiều sáng kiến (...) mà nói về thực hành thì chứng-mình vào trong tập *Hiệu Phông Tán Phương* này ». Chúng tôi xin mạo phép ghi thêm rằng tinh thần sáng tạo của Lãn Ông được chứng minh rõ nhất trong *Hiệu Phông Tán Phương*, nhưng ngoài ra, nó sáng rực khắp nơi trong bộ *Y Tông Tâm Lĩnh Hành Giám Trần Như* có rất nhiều sáng kiến tạo : chiều hướng tổng hợp nghiệm phương dân tộc ; *Dược Phẩm Vọng Yếu* và *Lĩnh Nam Bản Thảo* có nhiều vị thuốc bản địa, nhất là trong *Lĩnh Nam Bản Thảo*, nhà đại y-tôn đã ghi nhận thêm 200 vị thuốc nam mới phát hiện và bổ sung công-dụng, cách chế cùng cách dùng đối với các vị thuốc kế-thừa của Tuệ Tĩnh ; lối nhận bệnh của Cụ (« Lĩnh Nam vô thương hàn... ») trong *Ngoại Cảm Thông Trị*, lý pháp của Cụ trong *Y Dương An* chứng tỏ những nhận thức rất độc

đáo, đặc thù của nhà danh-y.

Đề có trong tay trọn vẹn công trình của Lăn Ông, dịch giả đã phải khổ công liên lạc với nhiều người. Nhưng Cụ Hoàng chưa thu góp được đầy đủ bộ *Y Tông Tâm Lĩnh*. Chúng tôi thấy tiền-sinh còn thiếu dưới tay ít nhất ba quyển (tr. 19 và 20) : *Vệ Sinh Yếu Quyết* (2 tập), *Nữ Công Thắng Lãm* (chữ nôm) và *Mộng Trung Giác Độ* (10 tập). Chúng tôi cũng xin nói thêm rằng quyển *Y Phương Hải Hội* được ghi là mất ở trang 19 thực ra không bị thất truyền mà chính là quyển *Nhật* được dịch giả liệt-kê nơi trang kế tiếp. Đây là phần qui-nạp 234 cỡ phương đã được Lăn Ông chọn lọc và gia giảm để tiện dụng trên lâm sàng.

oOo

Phê phán việc Hàn Dũ phê phán đạo Phật, Liễu Tông Nguyên viết : «Thoái Chi (tức Hàn Dũ, T.V.T) ghét cái bề ngoài mà bỏ sót cái bên trong, như chỉ thấy được đá mà không thấy được ngọc quý nằm trong đá.» Trong đá nếu có ngọc thì cũng cần cặp mắt họ Hòa. Trong một bối

cảnh xã hội mà người khác chỉ thấy được đá, chỉ biết ghét cái bề ngoài mà bỏ sót cái bên trong, Cụ Đinh Thụ và nhà xuất bản Khai Trí khi cho xuất bản bộ *Y Tông Tâm Lĩnh*, đầu với một vài khiếm khuyết nhỏ nhặt như vừa trình-bày trong bài này, thực rất xứng đáng là những Biện thị tân thời. Trong khu rừng hoang sách dịch hiện. hữu trên thị trường sách báo Việt-nam, bên cạnh những cuốn gọi là sách dịch mà mù lị thương mại xú uế bốc lên nồng nặc, công trình của Cụ Hoàng là một viên ngọc sáng ngời. Nó có cái giá trị mà chính Lăn Ông đã mô tả là «phong nhãn chính quang mang» trong một bài thơ đầy hào khí ở ngay quyển đầu bộ *Hải Thượng*. Nhưng vấn đề ở đây không phải là vấn đề tìm bình công mà chủ-yếu là vấn-đề tìm ra phương thức kế-tục công việc phiên-dịch và khảo-định *Y Tông Tâm Lĩnh*. Nhất là nhân dịp đại lễ giỗ Đức Y-Tổ Việt-nam, vào ngày rằm tháng giêng âm-lịch vừa qua.

TRẦN VĂN TÍCH

THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm-Ngũ-Lão — SAIGON

Điện nói: 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cở áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện SAIGON

Số: 2.701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

Vài nhận xét về Triển-lãm Hội-họa Pháp-quốc Hiện-đại

(tại Thư-viện Quốc-gia từ 26-2 đến 9-3-75)

Lời ghi của B.K. Tạ Tỵ, một họa sĩ tiên phong đã du nhập vào Việt nam trường họa Lập thể từ năm 1943. Trong những năm 1943-44, tác phẩm của ông đã được tuyên lựa gửi đi trưng bày tại các phòng Triển-lãm quốc-tế ở San Francisco và Tokyo. Ông cũng đã được trao tặng Giải thưởng tại phòng Triển-lãm Duy-nhất (Salon Unique) 1943, Triển-lãm tháng Tám 1946. Từ ngoài 20 năm nay, ông rời bỏ trường Lập-thể để ném chiều hướng sáng tác qua trường Trừu-tượng. Ông cũng đã trưng bày nhiều lần, những họa phẩm Lập-thể và Trừu-tượng tại Hà-nội 1951, Saigon 1956-1961. Những tác phẩm hội-họa của ông hiện nay có tầm ảnh hưởng quốc-tế. Ông là một nghệ-sĩ đa năng và cũng là cây bút quen thuộc của độc-giả Bách-Khoa. Hy vọng rằng bài nhận xét của ông sau đây về cuộc Triển-lãm Hội-họa Pháp-quốc Hiện-đại sẽ có thể soi sáng vấn-đề giúp qui bạn trên đường tìm hiểu Hội-họa ngày nay.

Phải nói, cuộc Triển-lãm là một nỗ lực, cộng với lòng nhiệt thành nhằm thắt chặt mối dây thân-hữu giữa hai dân-tộc Pháp-Việt qua nghệ-thuật tạo-hình. Những ai yêu Mỹ-thuật đến đây, khoan đi tìm hiểu nội dung và cung cách cấu tạo ở mỗi tác-phẩm, mà hãy ngó lời cảm ơn các họa-sĩ Pháp, nhất là người đại-diện, Ông Jean Selz, phụ-trách tổ-chức với nhiều cố gắng để vượt qua mọi trở ngại, cho phòng tranh được bình-thành tại Thủ-đô Việt-nam với 66 họa phẩm nguyên-tác (gồm những bức còn thuộc quyền sở-hữu của tác-giả, nhiều bức mượn của các Phòng tranh tư nhân và Bảo-tàng-viện) do 37 họa-sĩ thời danh Pháp-quốc sáng tạo. Trong số này, chỉ có vài tên tuổi được giới yêu và làm mỹ-thuật Việt-nam biết tiếng qua

sách vở hoặc tạp-chí Mỹ-thuật như Cornille, Hartung, Soulages và Minessier.

Kích-thước những tác-phẩm trưng bày tương đối trung-bình, nhưng căn phòng của Thư-viện Quốc-gia vốn không phải chuyên dùng cho những cuộc triển-lãm lớn, nên tất cả như bị gò bó, trói buộc vào sự tù túng làm người xem tranh không ở một tư thế thoải mái trong lúc nhìn ngắm và tác phẩm cũng chẳng có một khoảng trống cần thiết để tự gây không khí cho riêng mình. Đáng tiếc nữa, căn phòng không đủ ánh sáng, cũng làm hại cho họa-phẩm không ít.

Đau thay, một quốc-gia mỗi năm chi tiêu cả ngàn tỷ bạc, mà tới hôm nay vẫn chưa thực hiện nổi một Phòng Triển-lãm tranh và các nghệ-tuật khác, một Hi-viện để trình-diễn.

âu đó cũng là lỗi của chiến tranh... Tuy Phòng Triền-lâm mang danh là Hội-họa Hiện-đại Pháp-quốc, nhưng trong số 37 họa-sĩ có tác-phẩm trưng bày không phải đều là người Pháp, mà có tới 17 người nguyên gốc Thổ-nhi-kỳ, Bỉ, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, Đức, Nga, Lỗ-ma-ni, Algérie, Ba-lan, Thụy-sĩ và Đan-mạch. Có người đã nhập quốc-tịch Pháp, nhiều người chưa, nhưng họ đều đã sống ở Paris lâu năm.

Nước Pháp, nhất là Paris, từ bao thế-kỷ, được tiếng là nơi dung-dưỡng chẳng những nhân-tài của Pháp mà còn của cả thế-giới. Các nhà danh-họa như P. Picasso, S. Dalí (Tây-ban-nha), Chagall (Nga), Van Dongen, Van Gogh (Hòa-lan) v.v., cũng đều do thực phẩm và không khí của xóm Montmartre cấp dưỡng, lại còn được nhân-loại choàng vào cổ những vòng hoa kim cương chói lòa danh vọng cùng tiền tài. Nhưng Paris hôm nay, qua khí thế của Phòng Triền-lâm này, cho người ta nhìn thấy cái khu vườn đầy ắp dinh dưỡng và tươi tốt ấy không còn nữa. Paris bây giờ hết là trung-tâm-diềm của nghệ-thuật tạo-hình.

Nói cho đúng, từ sau Đệ-nhi thế-chiến, phong trào vẽ tranh trừu-tượng không thuộc hẳn về quốc-gia nào, mà nó có mặt rải rác ở mỗi khu vực chuyên biệt. Chẳng hạn ở Âu-châu, nó phát triển mạnh trong khu vực La-mã, Tây-Đức, Hòa-lan và Bỉ. Ở Châu Mỹ nó xuất hiện ở Nữ-ước, ở Á-căn-đinh, Ba-cây, (Nam-Mỹ) và Gia-nã-đại v.v.. Ở A

châu nó nảy nở ở tại Phi-luật-tân, còn khiêm nhượng tại Nhật-bản, Mã-lai, Ấn-độ, Nam-dương và Việt-nam. Trong thế-giới Cộng-sản nó còn vượt qua chiến-lũy thép để nằm giữa lòng Mạc-tư-khoa.

Có lẽ nước Pháp muốn phô-diễn cái tuyệt đỉnh của nghệ-thuật tạo-hình qua 66 tác-phần, hầu hết thuộc phái Trừu-tượng (Abstract Art—Art non-figuratif) và sự hiện diện của dăm ba tác phẩm thuộc các họa-phái khác như Dada, Tân Ấn-tượng (Néo-Impressionisme) và Siêu-thực (Surréalisme) chỉ để chứng-minh cho sự không đứt đoạn trên con đường tiến-hóa của nền Hội-họa Pháp-quốc mà thôi. Nhưng chính vì sự hiện diện của các trường họa này, người xem tranh nhận thấy sinh-hoạt hội-họa Pháp không mấy tiến bộ, nếu cần phải so sánh với trào lưu tiến hóa của Hội-họa Thế-giới nói chung. Cũng may, trọng tâm của phòng Triền-lâm thuộc về các họa-phẩm trừu-tượng.

Nói đến Hội-họa trừu-tượng là nói đến Thế-giới tạo-hình hôm nay. Dòng đã trên 30 năm, các họa sĩ tiến bộ của nhiều quốc gia thi nhau khám phá để tìm kiếm chân trời mới, ở đây mỗi họa phẩm là một chứng tích, một thách đố giữa khả năng hữu hạn của con người và cái Vô cùng của Vũ-trụ tâm-linh: Người họa sĩ thuộc phái Trừu-tượng thường tự coi mình như một « Tiền Thượng-đế », kẻ Sáng-tạo. Họ làm việc với tinh thần chú quan tuyệt đối. Họ quyết tâm xóa bỏ tất cả trật tự cũ

kỹ của sự vật cũng như thiên nhiên. Họ không cần lý lẽ, chỉ muốn được sống trong cái thế-giới riêng, ở đó, họ được tự do tin tưởng và phê diễn suy tư căn cứ vào cảm-quan dù hữu lý hay phi lý! Cái thế-giới hữu hình quá nhàm chán, quá thừa đối với họ. Họ muốn dưới mỗi nét bút, dưới từng lớp sơn phải ẩn chứa một ước mơ chưa toại, một hồn giận chưa tan, vì trong đáy sâu tiềm-thức vẫn còn rất nhiều bí mật riêng tư. Cái thế-giới nhiệm màu đó, mỗi cá nhân họa-sĩ sẽ tùy tài-năng mà phê-diễn, nhưng có điều chắc chắn, cái qui-luật cò-điền của hội-họa vẫn bám chặt và làm bối rối cho mỗi họa-sĩ không ít, khi ngồi trước khung vải trình-nguyên trải rộng trước mắt như một bãi sa mạc. Cái qui-luật đó tóm gọn trong ba yếu-tố căn-bản: Hình họa Hòa sắc và Bố cục. Một tác-phẩm vẽ ra sao mặc lòng, nhưng nếu thiếu, dù chỉ là một trong ba yếu-tố trên, tác phẩm đó kể như không có giá-trị về phương-diện tạo-hình.

Trường-hợp trừu-tượng chủ-trương phá vỡ mọi công-thức gò bó của kỹ-thuật tạo-hình, nhưng vô-hình-chung, họ lại tự đẩy mình vào một qui-luật khác, có phần khắt khe hơn. Cái khó của kỹ-thuật tạo-hình hôm nay là tự thân người họa-sĩ phải đối phó với những bất ngờ, do đó, mỗi lần vẽ, mỗi lần người họa-sĩ phải vận dụng hết trí thông minh cùng tài-năng để kinh qua những trở ngại mới, do sự bủa vây của hình thể, màu sắc và bố cục, nhằm tiến tới

một thế đứng riêng biệt cho tác-phẩm cũng như tác-giả. Điều đáng khen ở phòng Triển-lãm này là mỗi họa-sĩ đều chứng-minh được tài-năng chuyên biệt của mình, không lẫn lộn, qua từng phương-pháp cấu-tạo họa-phẩm, dù cho tác-phẩm đó có gây được sự hứng thú cho người thường ngoạn hay không.

Ngoài một số ít tranh với màu sắc sáng sủa hoặc rực rỡ, kỹ thuật điêu-luyện, vững vàng, Phòng Triển-lãm hình như vẫn bị bủa vây bởi một không khí u trầm, bất động (inanime) toát ra từ nhiều khuôn vải, làm người xem tranh cảm thấy có một sự tĩnh chưa ổn. Nói vậy không có nghĩa các tác phẩm trưng bày không có bức nào vươn tới đỉnh cao nghệ-thuật, nhưng để xác định toàn bộ Phòng Triển-lãm Hội-họa Hiện-đại Pháp-quốc chưa đáp ứng đúng tinh thần yêu trọng cái Đẹp và sự tiến-hóa của những con người đã ý-thức được tầm quan trọng cùng ý-nghĩa cao cả của Nghệ-thuật tạo-hình.

Nghệ-thuật không như vậy. Nghệ-thuật là sự biến chuyển không ngừng, là cuộc khởi hành của ý-thức. Cái « năng lực huyền bí » mà các nhà phê-bình Hội-họa thường dùng để tôn vinh các họa-sĩ thuộc phái Trừu-tượng, chắc chắn không phải là lời khen suông, trống rỗng. Vì cái yếu-tính của Hội-họa là tinh thần sáng-tạo, là sự bút đi liên tục và trường kỳ. Chính vì cái tinh-thần và sự bút đi đó, người họa-sĩ cảm thấy như bị thúc đẩy và được hướng-dẫn bởi một vị thần - linh

nóng nảy, làm phát sinh những ý tưởng. Xuất phát từ những ý tưởng đơn sơ, người họa-sĩ phóng trí tưởng tượng vào khung trời sáng tạo, đề từ đó, là những bản thảo, ray rứt, đau đớn đến tận cùng tâm linh, người ta gọi là « nỗi đau sáng tạo ».

Còn về phía người thưởng-ngoạn, khi đối-diện với một công trình nghệ-thuật, cũng có bốn phạm đóng góp vào đây những giá-trị của suy cảm. Người xem « tranh hôm nay », không thể có thái-độ thụ nhàn như ngắm một bình hoa, nhìn một áng mây... mà phải tự tra vấn ý-thức thưởng-ngoạn để khám phá và dành cho mình những kỳ thú bất ngờ do nghệ-thuật hiển dăng. Muốn tìm hiểu hội họa một cách thấu triệt, người xem tranh không thể và không nên vội vã. Sự bất nguồn giao cảm cũng đòi hỏi một thời gian nào đó để tác phẩm có cơ hội tự do vươn tỏa từ lòng khuôn vãi những điều bí ẩn mà nó chứa chấp, cảm giữ phía đằng sau màu sắc và hình thể.

Vi mục-đích tìm hiểu và cũng để giới thiệu Nghệ-thuật Tạo-hình Hiện đại Pháp quốc, chúng tôi ghi lại vài nhận xét qua vài tài năng mà vì chủ quan, nên tin rằng có ít nhiều giá-trị trong lãnh vực Tạo-hình Thế-giới.

oOo

Này sinh sau Đệ-nhị Thế-chiến, trường họa Trừu-tượng khởi nguồn từ Âu-châu rồi Mỹ-châu, dần dần lan tràn khắp thế giới một cách thật mau chóng. Các họa-sĩ thuộc mọi quốc-gia, với tinh thần uốn bẻ, cố

gắng tìm tòi, khai phá bằng mọi khả năng, mọi hình thức nhằm tạo cho Hội-họa một sắc thái mới về nội dung cũng như hình thức. Họ đã chế biến và sử dụng mọi phương tiện để gây chất họa như dùng sơn, xe hơi vẩy tung tóe theo cảm hứng (action-painting hay abstraction gestuelle), dùng Acrylic, bao bố, vải cũ, ảnh chụp, ciment, thạch cao, những mảnh kim khí, các loại đinh v.v... với ý hướng muốn biến những vật vô tri đó thành nhiều công trình mỹ-thuật và nhân tiện cho luôn chúng một linh hồn. Quả thực, họ đã làm việc miên tục trong một dòng thời gian trên dưới 30 năm trời.

Nhưng trên thực tế, dù họ muốn làm cách gì, sử dụng phương tiện nào, họ vẫn không thể phủ nhận hoặc rời bỏ được cái nguyên-lý : một tác phẩm đẹp, phải truyền cảm và hội đủ các yếu tố chuyên môn. Tất cả các họa phẩm của các họa-sĩ hiện-đại Pháp-quốc trưng bày tại Phòng Triển-lãm không đi ra ngoài nguyên-lý trên, dù Siêu-thực hay Trừu-tượng. Các tác phẩm được chọn lựa để nói đến là của De Maria Sondenborg, Istrati, Le Yaouang, Dayer, Viera da Silva, Yvaral, Sou-lages, Hartung và Benrath.

— Tác phẩm « Baal », 1965, của De Maria được trưng ngay nơi mé cửa ra vào. Đây là một tác phẩm thuộc trường họa Dada. Trường họa này ra đời từ thập niên thứ nhì của thế-kỷ. Nó đã mở đường cho trường Siêu-thực ít năm sau. Sáng tác của De Maria không có gì mới lạ, vì ông đã sử dụng phương pháp cấu tạo

quá quen thuộc và đã có từ lâu nên khó có thể gây được cảm xúc sâu đậm trong tâm-thức người thưởng ngoạn. Nhưng dù sao, người ta cũng phải thừa nhận De Maria có kỹ thuật rất vững, biết cách bố trí tác-phẩm, tuy có hơi tham, nhưng nhờ vào nghệ-thuật dùng màu làm cho các hình thể gắn bó vào nhau trở thành duy nhất. Những hình thể được xếp đặt giống như chiếc máy, nhưng không phải chiếc máy mà chúng ta nhìn thấy trong khu kỹ-nghệ, mà ở đây, họa sĩ chỉ dùng nó như dùng những dấu hiệu với ý hướng chống lại sự máy-móc-hóa con người trong một xã-hội có nền văn-minh cơ-khí cao độ, làm con người mỗi ngày mỗi suy giảm giá trị và khả năng sáng tạo. Sự kiện này, các họa sĩ và các nhà thơ Siêu-thực đã nêu lên từ lâu, qua Bản Tuyên-ngôn năm 1924 của thi-sĩ André Breton. De Maria có lối vẽ «vờn tia» rất nhấn nhủ, láng bóng, chứng tỏ ông rất khéo tay. Chính vì thế mà tác phẩm mất đi rất nhiều cảm xúc. Trong sách Triền-lãm phát không cho người xem, De Maria được giới thiệu là một họa sĩ chịu ảnh hưởng của trường Lập-thể, nhưng qua tác phẩm «Baal», người ta không hề thấy, dù chỉ phảng phất, một chút gì do ảnh hưởng của trường Lập-thể in dấu. Xem tranh của De Maria, người ta liên tưởng đến bức The Bride của Duchamp vẽ từ năm 1912. Duchamp là một trong những ông tổ của họa-phái Dada.

Kể bên, là tác-phẩm của Le Yaouang, Le Yaouang dùng hình-học

để diễn tả Tâm tư. Với một kỹ thuật điêu luyện công phu nhưng không mấy truyền cảm, Le Yaouang dẫn dắt người xem vào một khung trời riêng, ở đây là sự ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ. Đó là tác phẩm Paysage Dynamique, 1973 (Phong cảnh sinh động). Trong tác phẩm, ông đã sử dụng tire-ligne để kéo những đường thẳng và dùng compas để tạo những hình tròn. Phong cảnh trong tranh được tượng trưng bằng những hình kỹ-hà chen lấn nhau, xô đẩy nhau trên một dãy những đường chéo chạy song song thẳng tắp. Phía góc trên của tấm tranh là một chuỗi hình thể tròn hoặc gãy góc, nối liền nhau, giăng ngang trên một ô chữ nhật đen tuyền.

Le Yaouang ít sử dụng màu sắc. Tranh của ông sáng sủa và vui mắt. Quả thực, ông đã nắm vững kỹ-thuật tạo hình, dù lối vẽ đó có được nhiều người đồng ý hay không lại là vấn-đề khác. Thông thường người ta xếp tranh ông vào khuynh-hướng Trừu-tượng Hình-học (Abstraction géométrique), nhưng không đúng, vì xuyên qua tác phẩm, ông vẫn chỉ là sự tiếp nối và đổi mới của trường Dada vì L. Schamberg cũng như Picabia đã vẽ như thế từ năm 1916-1917.

— Họa-sĩ Yvaral với 2 tác-phẩm : Quadrature Bleu - Violet, 1972 (khung vuông xanh-tím) và Structure ambiguë, 1973 (Cơ-cấu hỗn-tạp). Cùng đi chung đường với Le Yaouang về kỹ-thuật tạo-dựng tác-phẩm, Yvaral cũng dùng tire-ligne để kéo những

đường thẳng và tô màu rất gọn gàng. Màu được dùng thuộc loại peinture lumineuse phản chiếu ánh sáng, nên tác-phẩm của Yvaral trông thật lộng lẫy, chói chang và nượt nà ! Nó có tác dụng làm người thưởng ngoạn phải chú ý ngay từ phút đầu, dù có hiểu hoặc ưa thích hay không ? Lối vẽ này hiện đang thịnh hành tại Mỹ. Đặc biệt, Yvaral đã hiểu thấu đáo cách dùng màu bằng cách cho phân tán đồng đều chỗ sáng chỗ tối, chỗ đậm chỗ nhạt để gây ảo giác trong cái nhìn và cái nghĩ. Tranh của Yvaral thuộc khuynh hướng Trừu-tượng Hình-học. Lối này vẽ ít, còn chấp nhận được, vẽ nhiều sẽ giống nhau, xem nản vô cùng. Vẽ hình thức, nó nghiêng sang trang-trí nhiều hơn hội-họa. Nó còn được gọi là Op Art (Nghệ-thuật Thị-giác).

— Với 2 tác phẩm L'Aber Vrach't, 1972 và La Plage, 1973 (Bãi biển), họa sĩ Dayer vẽ thực hiện lành. Từ màu sắc đến hình-thể qua bố-cục đều tuân theo qui luật của trường họa Lập-thể (Cubisme). Ông thích dùng màu nâu nhạt, vàng nhạt và xám nhạt để diễn tả những gì ông muốn. Nhất là bức La Plage, với hình thể những người đàn bà khỏa thân được chia cắt để tạo chiều thứ tư, (4^e dimension), làm người xem tranh không khỏi có cảm tưởng như mình được gặp lại quá khứ, xa cách từ quá nửa thế kỷ. Trường họa Lập-thể đã suy tàn, chẳng phải từ ngày người tác thành ra nó là nhà danh-họa Picasso từ trần, mà đích thực, nó đã bị đào thải ngay trong thời gian Picasso còn hiện diện. Sở dĩ các họa

phẩm Lập-thể còn được giới yêu mỹ-thuật ưa chuộng chỉ vì chúng là những bức tranh sau chốt cửa đời Picasso, Braque, Juan Gris v.v., và được coi như những con thú cuối cùng của một loài thú quý sắp tuyệt chủng.

Sự hiện diện những tác phẩm của Dayer trong Phòng Triển-lãm, cũng như Simon, Proweller, Quillet, Chaisac v.v... không tạo nổi một chút rung động nào trong tâm hồn người mộ điệu. Nhất là họa-phẩm của Chaisac quá non yếu về kỹ-thuật tạo-hình. Sự non yếu đây không phải vì ông là thợ giấy, không học ở trường nào, chỉ vẽ do thiên bẩm (inné), mà chính ở cung cách cấu tạo tác phẩm. Trong lịch sử Hội-họa đã ghi nhận thiếu gì người như ông, chẳng hạn Suzanne Valandon, lúc trẻ làm người mẫu cho các tiệm may y phục thời trang, sau làm người mẫu khỏa thân ở Montmartre. Vì sống trong không khí hội họa, Bà đâm say mê rồi tập vẽ. Lâu dần Bà nổi tiếng, có nhiều tác phẩm được trưng bày tại các Bảo-tàng viện ? Hơn nữa, Bà còn là mẹ của nhà danh họa Utrillo (cũng không học trường nào) nổi tiếng khắp thế-giới về những bức tranh vẽ đường phố. Nhưng thực ra lỗi không phải ở Chaisac, vì ông đã qua đời, lỗi đó, do sự bao dung của các nhà thẩm-mỹ Pháp. Có lẽ do lối vẽ nguệch ngoạc mà người ta liệt ông vào họa phái Hồn nhiên chẳng ?

— Sonderborg chịu ảnh-hưởng của Soulages. Tranh của ông cũng dùng

ghét ít màu, chỉ đen và trắng, trong trường hợp cần thiết, thêm một vài màu sơ sài. Ông có hai tác phẩm : « 21 b 10 à 21 b 53 », (21 g 10 đến 21 g 53) 1965 và *La chaise électrique*. (Ghế điện) 1974. Tác phẩm của Sonderborg vẽ bằng Acrylic là một thứ màu nước đặc chế, dễ sử dụng như loại màu nước (aquarelle) nhưng khi đã khô, nó lại có tính chất như sơn dầu, nước không làm cho hư hại (waterproof) màu rất tươi lại mau khô. Nó dễ dàng tạo chất họa bằng cách vẽ chồng màu nọ lên màu kia làm thay đổi hẳn sắc độ mà màu vẫn trong, không bị đục như sơn dầu. Nó còn có thể pha loãng ra tạo nên sự loang lổ rất tự nhiên và cần thiết cho họa sĩ nào muốn đi tìm ảo giác qua màu sắc. Sonderborg đã tạo chất họa trong tranh ông bằng cách dùng bút, dao vẽ, cán bút để lấy bột màu khi bức tranh còn ướt. Sonderborg có lối vẽ phóng bút thật mạnh, như muốn truyền tất cả sinh lực của mình xuống mặt vải. Tranh của ông rất vững về phương diện hình-họa và bố-cục, còn màu chỉ là vấn đề phụ. Sonderborg đã tạo được chiều sâu trong tác phẩm, do đó dù là bức tranh chỉ có đen, trắng vẫn gây được rung động trong giới yêu hội họa.

— Vieira da Silva là nữ họa-sĩ duy nhất của phòng tranh, gốc Bồ-đào-nha nhập quốc tịch Pháp. Bà là một họa sĩ đã từng được nhiều giải thưởng, có tác phẩm trưng bày tại nhiều nơi trên thế giới. Phương pháp cấu tạo tác phẩm của Bà rất đặc biệt với những khối màu và nét bút

múa lượn như bức tranh còn ở thời kỳ phác họa. Không biết phương pháp này có phải là một phong trào phát hiện kỹ thuật tạo hình mới hay không mà một số họa sĩ hiện-đại Pháp quốc đều phóng bút hay múa dao một cách vội vã. Họ thích để lại nền vải (fond ou) hoặc tô màu rất mỏng, rất sơ sài chứ không như các họa sĩ thời trước vẽ kín mặt vải, không được bỏ sót một khoảng nào, dù chỉ một chấm nhỏ. Nếu quả thực phương pháp này là tân kỳ thì vấn đề kỹ thuật không còn là một trở ngại và khổ cực nữa. Người ta chỉ dùng hội họa như một phương-tiện để giải thoát ám ảnh.

Với bút pháp phóng túng, tác phẩm của Vieira da Silva cũng gây được trong lòng người xem tranh đôi chút cảm tình.

— Họa sĩ Istrati rất giàu sang về tình cảm. Ông phung phí trên 2 tác phẩm : *Composition en Rouge*, 1970 (Bố cục màu đỏ) và *Composition en Vert*, 1971 (Bố cục màu xanh). Istrati vẽ như chụp bắt vội vàng từng dòng tình cảm, sợ nếu không ghi kịp nó sẽ bay đi mất. Do đó, tranh của ông có rất nhiều những nét thừa và màu sắc được rải lan tràn đậm nhạt khắp khuôn vải làm rối mắt người xem. Dù sao người ta vẫn yêu bức *Composition en Rouge*, vì ở nó, Istrati đã chừa lại vài khoảng trắng để tạo chiều sâu cho tác phẩm.

— Có lẽ Ban Tờ chức không thể có được tác phẩm nào khác của Hartung nên phải mượn tạm của

Galerie de France 2 tấm tranh vẽ bằng Acrylic trên giấy bồi. Hartung là một danh họa thế-giới, thuộc phái Trừu-tượng. Nguyên gốc Đức, nhập quốc tịch Pháp từ 1946, Hartung có lối vẽ rất mãnh liệt, nghiêng về tượng hình. Tranh của ông cũng dùng thật ít màu. Tất cả nghệ thuật đều dồn xuống những nét bút mạnh như sấm sét và bay cuốn như trận cuồng phong. Mặt mình ông với khung trời riêng biệt và chỉ có ông mới đủ sức phụng phí tài năng mà không sợ hao mòn. 2 tác phẩm trưng bày tại phòng Triển-lãm không chứng minh đúng giá trị của Hartung.

— Cũng một khung trời riêng biệt, Soulages vẫn quen thuộc đối với những ai yêu những tác phẩm chỉ được thực hiện bằng cơn cuồng nộ của tâm hồn. Từng nét bút, nhát dao như chém xuống mặt vải, như chùn kín muôn vằn bí mật ở dưới lớp sơn đen thẫm thăm mịt mù. Soulages là một trong một vài họa sĩ lớn của thế-kỷ. Tranh của Soulages chứa đựng một sức sống, sức sống đó không nằm trong ước lệ thông thường mà nó hiện diện ở mỗi phân-vuông trên khung vải.

— Nhưng trong gần 40 họa sĩ Pháp quốc một người có lẽ được ưa mến nhất, người đó là F. Benrath với 2 tác phẩm: Exploration de l'air No II, 1966 (Cuộc thám hiểm thính không, Số II) và Le Brouillard de l'oeil, 1974 (Mắt sương mù). Đối diện với tác phẩm của Benrath, người thường ngoạn cảm thấy như thân xác mình bay bổng vào Vũ-trụ của hội họa. Một cái gì vờ lảng lảng vừa hư huyền làm say mê thần trí

do nghệ-thuật tác động thẳng vào tri giác. Benrath đã làm việc theo đúng tinh thần của hội họa trừu tượng. Màu sắc không nhiều, kích thước họa phẩm được bao phủ bởi các hòa sắc âm u, trầm trầm như cuốn hút vào một vùng trời nào đó rất xa xôi, nhưng cũng rất quyến rũ. Benrath đã sử dụng màu sắc thật tạt tinh cùng với nét bút trác tuyệt làm cho họa phẩm sống động trong một không khí hư hư thực thực, xáo trộn bồng nhùng. Về lối này, sự thực, không phải chỉ có một mình Benrath. Trước Benrath có Jeandot và ngay hôm nay ở Mỹ có John Griefon, David Diau, William Pettet v.v..., nhưng tuy cùng đi chung một đường mà mỗi người lại mang sắc thái khác nhau. Benrath chìm đắm hơn, huyền ảo hơn và nội dung chứa đựng rất nhiều bí ẩn chìm khuất sau mỗi màu, mỗi sắc. Đích thực, tranh của Benrath tối om, nhưng lạ lùng thay, trong cái tối tăm đó, người xem lại cảm thấy như có một dòng thác ánh sáng lấp lánh sau một khám phá. Tranh của Benrath có sức truyền cảm vô song trong một kích thước vô cùng, giữa sáng tác và cảm thông.

Benrath được phê-bình-gia hội-họa xếp vào khuynh-hướng «Mây khói hư huyền» (Nuagiste), nhưng qua 2 tác phẩm hiện diện, tài năng của Benrath còn tiềm ẩn ở chiều xa và sâu hơn thế.

Benrath xứng đáng được ca tụng như vậy và thiết tưởng cũng là niềm an ủi duy nhất cho những ai đã bỏ nhiều ngày giờ quần quanh đi lại, ngắm nhìn, tìm hiểu Nghệ thuật Tạo hình của nền Hội họa Pháp quốc hiện đại.

TA TÝ
10-3-1975

Nhân cuốn sách thứ 100 của
Ô. Nguyễn Hiến Lê ra mắt bạn đọc

Ông Nguyễn-Hiến-Lê và Tôi

Lời B.K. — Tác giả bài viết dưới đây. Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc cũng là nhà thơ Đỗ Nghệ (*) một bút hiệu quen thuộc thường có sáng tác đăng trên Bách Khoa. Đỗ Hồng Ngọc đã có một thời niên thiếu thật khổ: Cha mất sớm, nhà nghèo, ông phải phụ giúp mẹ trông nom cửa hàng xén tại chợ B.T. Nhờ được đọc những tác phẩm tự luyện trí đức của Nguyễn Hiến Lê lại có chí, ông đã đạt được nhiều kết quả tốt trên đường học vấn. Ông vẫn liên lạc thường xuyên với người đã viết nên những tác phẩm diu dặt mình từ thuở còn niên thiếu. Nhân đọc mục Thời sự Văn nghệ trên Bách Khoa loan tin nhà văn Nguyễn Hiến Lê cho xuất bản tác phẩm thứ 100 của mình, người hằng quan tâm đến sức khỏe của « lứa tuổi học trò » liền gửi đến Bách Khoa bài sau đây « gọi là để góp một món quà nhỏ » dành tặng cho người đã đem toàn tâm toàn lực cung cấp các món ăn tinh thần cho mọi lứa tuổi từ mấy chục năm qua.

Tác phẩm đầu tiên của ông, Tôi chức công việc theo khoa học, ra đời năm 1949 nhưng mãi đến năm 1956 tôi mới được làm quen với tên tuổi ông. Còn nhớ lần đó tôi theo xe chở cá nước đá về Saigon «bò hàng» cho mẹ — mẹ tôi có quán hàng xén tại chợ B.T — một buổi trưa lang thang trên vỉa hè Trần Hưng Đạo, dừng chân ngắm hàng sách «sân» bày la liệt, tình cờ thấy cuốn «Kim chỉ nam của học-sinh» của Nguyễn Hiến Lê, một tác giả hoàn toàn xa lạ với tôi lúc đó. Đọc qua lời tựa, tôi mua ngay.

Tản cư về, tôi bị trễ học đến 4, 5 năm, nhà nghèo, cha mất sớm, tôi phải phụ giúp mẹ trông nom cửa hàng cho nên dù hiếu học, tôi cũng không biết cách nào để tiến thân. May quá, «Kim chỉ nam» đã mở cho

tôi một chân trời mới. Đọc xong, tôi thấy mình gần gũi với ông kỳ lạ. Có những điều tôi đã thoáng nghĩ, đã từng làm nhưng vì thời chỉ ngã lòng, vì không được hướng dẫn nên không đạt được mấy kết quả. Ông đã hệ-thống-hóa, đặt ra những nguyên-tắc giúp cho việc học đỡ mệt, đỡ tốn thì giờ mà được nhiều kết quả hơn. Điều quan trọng là sách trình bày những phương pháp thực hành, không có những lý-thuyết viển vông nhằm chán. Thời gian sau đó tôi lại tìm mượn được thêm các cuốn Tự

(*) Lời B.K. — Những tác phẩm của tác giả mang tên Đỗ Hồng Ngọc là: Những tật bệnh thông thường trong lứa tuổi học trò (1972 - tái bản 1974) Viết cho các bà mẹ sinh con đầu lòng (1975), những thi phẩm mang tên Đỗ Nghệ là: Tinh người (1967), thơ Đỗ Nghệ (1974)

học để thành công, Rèn nghị lực của ông tại nhà một anh bạn làm nghề may. (Anh Chia, khi đọc những dòng này, anh có nhớ bọ mình đã góp chung tiền để kiếm mua loại sách này chẳng và bây giờ, làm chủ một tiệm may nhỏ nhỏ chắc anh đã đủ tiền mua trọn bộ sách Nguyễn Hiến Lê cho các con anh như đã từng ao ước rồi phải không?).

Với niềm tin mới, tôi bắt tay vào việc lập chương trình « học nhảy ». Tôi viết thư hỏi ý kiến ông về việc này và ông trả lời « được » vì qua bức thư thấy tôi đã khá già dặn và sức học đã vững. (Trong *Kim chỉ nam của học sinh* ông đã kích việc học nhảy dù lắm!). Lúc đó tôi đang theo học đệ thất—lớp đệ thất đầu tiên, mới mở của tỉnh — và tôi đã rất xấu hổ phải ngồi bên cạnh các học trò nhỏ hơn mình 4, 5 tuổi. Nhờ có chí và biết áp dụng những phương pháp học chỉ dẫn trong *Kim chỉ nam* và *Bi quyết thi đậu*, tôi đã rút ngắn chương trình Trung-học được ba năm, đuổi kịp các bạn bè cùng lứa. Được bà con khuyến khích, mẹ tôi bằng lòng cho tôi đi Saigon « du học ».

Đến Saigon, việc đầu tiên của tôi là tìm thăm ông, định bụng sẽ báo tin cho ông biết là đã thi đỗ và bày tỏ lòng ngưỡng mộ, biết ơn của tôi; nhưng khi gặp ông, tôi đã lúng túng không biết phải nói gì, chỉ ấp úng trả lời ông vài ba câu rồi ra về. Thấy ông có vẻ nghiêm nghị quá, lại đang bận sửa bản vở cho một tác phẩm nào đó. Như thế là lần này tôi đã hoàn toàn thất bại, cuốn *Đức nhân*

tâm của ông không giúp tôi được tí gì cả! Từ đó, mỗi lần đến thăm ông tôi thường rất ngần ngại, lúc nào cũng có cảm tưởng như quấy rầy ông, không để cho ông « sống đủ 24 giờ một ngày ». Nhiều người quen biết ông chắc cũng cùng cảm tưởng đó lúc ban đầu. Về sau, nhiều năm trôi qua, quen thân ông nhiều hơn, tôi biết tôi đã lầm lẫn. Phong thái ông là phong thái của một nhà nho, giao tình dù thật thâm tế thì bên ngoài vẫn có vẻ hồ hững, khác xa với cái vồn vã ồn ào của người Tây-phương. Chính cái ánh mắt ông và cái bắt tay chặt chẽ của ông đã bực lộ tâm tình ông nhiều hơn. Bây giờ tóc ông đã bạc nhiều, da sạm và nhăn nheo nhiều hơn, nhưng ánh mắt vẫn tinh anh và cái bắt tay vẫn nồng nhiệt như thuở đó. Những lúc đến thăm, tôi thấy ông luôn mặc bộ bà ba trắng nhạt, cũ kỹ quen thuộc, cũ kỹ quen thuộc như loại bi thư ông quen dùng trong bao nhiêu năm qua. Ông không thích đổi thay. Hình như ông hút thuốc hơi nhiều quá! Lúc nào cũng có lon thuốc rế bên mình, ông vừa trò chuyện với khách vừa vẩn vẩn về về điều thuốc lá, liếm nhẹ rồi bật quẹt hút. Các ngón tay ông nhanh nhẹn, thuần thục đến vàng sạm màu khói. Ông khen Lâm Ngữ Đường là « cận nhân tình » có lẽ vì họ Lâm « bõ » với ông, đã không cấm ông hút thuốc dù cái bao tử của ông cứ đau đi đau lại hoài!

Thỉnh thoảng khi có chuyện thắc mắc, chuyện vui buồn gì mà không tiện đến thăm, tôi viết thư cho ông. Lần nào ông cũng sốt sắng trả lời.

in cần chỉ dẫn, khuyến khích tôi.

Quan biết ông mới thấy ít có ai yêu tiếng mẹ như ông. Muốn cho ông thao thao bất tuyệt thì cứ việc nói đến tiếng Việt, nói về tiếng Việt với ông. Ông chịu không nổi khi thấy một chữ bị dùng sai. Còn nhớ khi bọn sinh viên chúng tôi vận động chuyển ngữ Việt tại trường Y-khoa, ông đã hỗ trợ bằng những bài báo này nọ. Lúc đó giọng ông không còn còi về nghiêm túc, hiền lành, bình đạm thường ngày nữa mà sôi nổi, gay gắt, phần nộ, đầy khích động; giá có ai giật giấy bút của ông đi, tôi chắc là ông sẽ lấy dao « viết lên đá » như Trần Dần nói.

Tôi chịu nhiều ảnh hưởng của ông. Cuốn sách đầu tay của tôi *Những tật bệnh thông thường trong lứa tuổi học trò*, chỉ là một phần bổ túc cho cuốn *Kim chỉ nam của học sinh*. Sau đó tôi viết thêm một cuốn khác, cùng loại y-học phổ thông, cũng nằm trong chiều hướng nâng cao trình độ đại chúng mà ông đã vạch. Ông nói muốn cho nước giàu, dân mạnh thì không phải chỉ một người hay một nhóm người làm được, mà phải là toàn dân cùng ý thức, cùng thực hiện. Muốn vậy phải đặt nặng vấn đề giáo dục đại chúng.

Với tôi, ông là một tấm gương sáng. Tấm gương của Nghị lực, của Tự học và của Phụng sự. Ông tận tụy cả đời viết sách, đem kinh nghiệm bản thân ra hướng dẫn thanh thiếu niên, mong giúp được cho người khác chút gì; lúc bỏ cây viết ra thì vớ ngay cuốn sách để đọc,

để học không ngừng. Tôi đoán sở dĩ ông đã không nhận một chức vụ gì trong guồng máy công quyền là để giữ cho ngòi bút mình độc lập, để có thể đóng trọn vai trò giám sát của người trí thức mà Alain đã nói. Nhờ đó ông không có mặc cảm, thấy điều gì đáng khen thì khen, điều gì không ưa thì nói. Và ông đã nói bất cứ điều gì từ việc dịch sách, chuyển ngữ đến việc nhân miễn, ô nhiễm... Có thể đôi lúc ông cũng sai lầm, nhưng điều quan trọng là ông đã thành thực với chính ông.

Đến nay ông đã cho ra được 100 tác phẩm, có những tác phẩm dày vài ngàn trang, có những tác phẩm 3,4 cuốn, về đủ mọi bộ môn, từ văn chương, y-học, giáo dục, đến lịch sử, triết học... làm nhiều người kinh ngạc về sức làm việc của ông. Tôi biết có những tác giả « sản xuất » còn nhiều hơn ông, viết mau và viết mạnh hơn ông, nhưng đọc họ người ta thấy rõ ràng là những tác phẩm máy móc, sản xuất hàng loạt. Ở ông thì không. Ở ông là con người. Tác phẩm ông là con người ông. Ông « dạy » cho thanh niên rèn nghị lực thì chính ông là một tấm gương nghị lực; ông viết về tổ chức thì chính nếp sống ông là một sự tổ chức; ông viết về tự học thì chính ông đã nhờ tự học mà thành công. Nhờ viết từ những kinh nghiệm sống thực đó, người đọc thấy gần gũi với ông và những lời ông chỉ dẫn đều có thể ứng dụng được.

Nhìn lại toàn bộ tác phẩm ông, không ai chối cãi giá trị của những *Đông kinh nghĩa thực*, *Bảy ngày trong*

đồng tháp mười, Đại cương Triết-học Trung-quốc, Ngũ pháp Việt-nam,... và nữa; Chiến tranh và Hòa bình, Sử ký Tư Mã Thiên, Chiến quốc sách... Những tác phẩm đó thực sự có ích cho các nhà nghiên cứu, các sinh viên đại học và đã đóng góp một phần đáng kể cho nền văn hóa miền Nam. Nhưng theo tôi, những tác phẩm quan trọng trong đời ông, đáng cho ông hãnh diện chính là những tác phẩm nhỏ nhỏ, ông viết nhằm giáo dục thanh thiếu niên, hướng dẫn họ trong việc tự huấn luyện trí, đức. Đó là *Kim chỉ nam của học sinh*, *Tự học để thành công*, *Tương lai trong tay ta*, *Rèn nghị lực...* và nhất là bộ *Gương danh nhân* của ông. Mà họ là ai? Là những thiếu niên thất chí bán hàng xén như tôi thuở đó, là anh thợ may lặn đạn như anh Chấn NS, là một giáo viên tiểu học, một y tá hương thôn, một thợ kỹ nghệ trong một công ty sớ nào đó... Họ là những người có thiện chí, có tinh thần cầu tiến, hiếu học nhưng vì hoàn cảnh mà lỡ dở. Họ là thành phần đông đảo nhất trong xã hội ta bây giờ, một xã hội có vốn liếng hơn ba mươi năm chiến tranh. Nhờ những cuốn sách đó, trước mắt họ mở ra những cánh cửa mới, trong lòng họ nhen lên ngọn lửa nồng, và dù họ có không « thành công » nhiều thì đời sống họ cũng sẽ được nâng cao ít ra là về mặt tinh thần. Thú thực, tôi rất bực mình khi thấy chính tác giả có lần đã xếp những loại sách đó vào hàng thứ yếu. Ông nói « ... nhưng chẳng qua cũng chỉ để

cho thanh niên đọc » (Kỷ niệm Văn-thi-sĩ hiện đại — Bàn Bá Lân). André Maurois 80 tuổi mới viết « Thư ngỏ gửi tuổi đời mười » !

oOo

Những năm gần đây ông chuyên viết về cuộc đời và tư tưởng của các triết gia Đông phương : Liệt tử và Dương tử, Mạnh tử, Khổng tử, Hàn Phi tử... Ông viết chậm và ít hứng hơn, có lẽ một phần vì tuổi đã lớn, một phần vì sức khỏe suy kém.

Các nhà phê bình sau này nhắc đến sự nghiệp ông mà quên không nói đến sức khỏe ông là một điều thiếu sót lớn ! Thực không ai ngờ rằng một người viết hàng trăm tác phẩm như vậy mà lại là một người đau yếu liên miên. Chứng đau bao tử kinh niên của ông thỉnh thoảng trở đi trở lại. Mỗi lần gặp ông mà thấy ông có vẻ cau có thì chắc chắn là ông bị cơn đau bao tử hành rồi ! Thứ bệnh đó thực là khó chịu (vì chính tôi cũng mắc phải nên hiểu lắm !): nó làm cho ta trở thành một con người... xa lạ, không thích giao du, không chịu được đám đông. Phải ăn đúng giờ, nghỉ đúng giấc. Phải cử món này, kiêng món nọ, không uống rượu, ít hút thuốc. Tâm hồn rán cho yên tĩnh. Nếu không vậy thì đau. Trong một bức thư, ông cho tôi biết ông vừa bị sưng bao tử (gastrite) vừa bị loét ở cuống (ulcère duodénal). Mỗi lần gặp chuyện lo lắng, buồn phiền hay gặp một chương sách khó viết, ông lại đau. Những lúc đó tay cầm viết của ông bị rúa rây. Có lần ông bị nấc cụt mấy hôm

huyền và thường hay bị mất ngủ, bồn, tri... Tất cả những chứng đó đều có cả con xa gần với bệnh đau bao tử. Cho đến ngày nay, y học cũng chưa có thuốc chữa dứt khoát bệnh này mà nguyên nhân một phần lớn là do tâm thần. Các thứ thuốc chữa chỉ có tính cách ngăn chặn cơn đau tạm thời, lại thường gây những phản tác dụng như làm mất ngủ, bồn, tri v.v.. Bệnh có thể tự nhiên khỏi. Một tạp chí y học mới đây đăng kết quả một cuộc thí nghiệm chữa bệnh đau bao tử như sau : một nhóm bệnh nhân được chữa bằng thuốc đau bao tử, một nhóm khác được chữa bằng placebo (1). Tỷ lệ lành bệnh gần gần như nhau. Tình huống tôi đến thăm, nghe ông khoe một thứ thuốc trị đau bao tử mới, uống khá hiệu nghiệm ; còn tôi thì khoe với ông một phương pháp chữa đau bao tử cũng mới, là đọc truyện kiếm hiệp của Kim-Dung, để quên hết những căng thẳng, lo lắng, mệt mỏi. Rồi tôi gửi biểu ông một bộ "Cô Gái Đồ Long". Rất tiếc là ông không đọc được kiếm hiệp. Ông thử đọc cuốn đầu rồi thôi, chịu, không đọc thêm được nữa !

Năm ngoái, tự nhiên mắt ông nhìn kém đi, vẫn đọc sách được, nhưng trong khoảng cách hai thước ông nhìn thấy lơ mờ như có lớp sương mù. Tôi ngại rằng ông có thể mắc bệnh hột cườm ở người già (cataracte sénile), định giới thiệu ông đến một bác sĩ nhãn khoa, nhưng ông chưa đi thì (bệnh bớt dần rồi khỏi. Những ngày gần đây ông còn bị đau răng, rồi bị chặn viêm. Bệnh tuy

không có gì nặng nhưng là những thứ bệnh khó chịu, và làm suy kém sức khỏe. Nhiều lúc tôi ngờ rằng sự nghiệp trước tác của ông một phần xây dựng từ những bệnh tật của ông.

Mắc bệnh đau bao tử, một thứ bệnh đòi hỏi phải sống, phải làm việc một cách có tiết độ, ông chú trọng nhiều đến tờ chức, viết *Tờ chức công việc theo khoa học, Tờ chức gia đình v.v...* Đề có thể tự chữa tour bệnh tâm thần (psychosomatique) đó của mình, ông viết *Sống 31/5 ngày một năm, Sống theo sở thích, Chấp nhận cuộc đời v.v...* Những lúc buồn phiền, lo lắng, ông viết *Quảng gánh lo đi, Trút nỗi sợ đi, Xây dựng hạnh phúc...* Những lúc bệnh bớt, thấy khỏe khoắn, háng hái trở lại, ông viết *Thăng tiến trên đường đời, Tương lai trong tay ta...* và khi mệt mỏi, căng thẳng ông xả hơi bằng *Tơ Đông Pha, Sống Đẹp...* Có phải tôi đã hỏi "méo mó" mà nghĩ ra chuyện đó không ? Và như vậy ta sẽ có một thứ quan điểm phê bình gọi là phê bình bệnh-lý-học chẳng ?

oOo

Mơ ước lớn nhất của đời ông bây giờ có lẽ là được thấy cảnh thanh bình, con cháu đoàn tụ, rồi lui về sống với mảnh vườn ở miền quê. Năm kia tôi gửi ông một bài thơ, bài "Đi cho đỡ nhớ", viết từ nỗi xúc động thấy những chuyến xe lửa lại lăn trên đường sắt, dù chỉ mới lăn đến... Biên Hòa mà mơ một chuyến tàu nam bắc. Ông trả lời :

(1) Một loại "thuốc giả", chỉ có tác dụng tâm lý, dùng để thí nghiệm.

« (...) Nhưng cháu làm cho tôi thêm đi quá ! A, bao giờ Saigon mới được nối với Hà - nội bằng xe lửa đây ? Lúc đó tôi sẽ bỏ hết công việc, nhờ cháu làm revision générale cho bộ máy của tôi, rồi lên xe lửa thăm non sông Nam Trung Bắc một lần cuối cùng. Sẽ uống dừa Tam Quan, ăn cam Xã Đoài, rồi ăn nhãn Hưng Yên, hồng Bạch Hạc, cơm Vòng v.v... »

Rồi cuối năm ngoái, có lẽ đã đời rồi, hy vọng rồi thất vọng mãi vẫn chưa thấy thanh bình về trên quê hương mà chiến tranh càng ngày càng thêm thảm khốc, ông viết « Bây giờ tôi chỉ mong được nghỉ ở thôn quê thôi. Hai mươi mấy năm viết sách liên tiếp, chưa bao giờ được nghỉ lấy một tháng (...) » Ý muốn này ông đã lặp đi lặp lại như một điệp khúc từ nhiều năm qua mà không sao thực hiện được. Cứ nghĩ

ít lâu ông lại chịu không nổi, phải cầm viết lại. Ông đã nghiệm nặng rồi chăng ?

Cuộc đời ông quả thực là một tác phẩm lớn. Tôi ước mong trong tuổi già ông sẽ viết hồi ký, kể lại đời mình cho bọn trẻ chúng tôi đọc như André Maurois viết « Mon ami qui s'appelle moi » vậy. Tôi là độc giả của ông từ ngày còn là một học trò đệ thất, lại được quen biết ông hơn 15 năm nay, nghĩ lại, nếu trong thời thơ ấu không được đọc những sách đó của ông, không được gặp ông, có lẽ tôi đã khác ; nên tuy không được may mắn học với ông ngày nào, từ lâu tôi vẫn xem ông là một vị thầy của mình, hơn thế, một người thân. Tôi đâu có cần phải nói cảm ơn ông !

ĐỖ HỒNG NGỌC

CÁO LỖI

Vi lý do kỹ thuật, một số bài của Ô.Ô. Võ văn Đạt, Tạ chí Đại Trường, Bà Trần văn Kha (Lê thị Mão) dự định đăng trên số này đến phút chót lại phải dành cho số tới. Xin trân trọng cáo lỗi cùng quý vị tác giả trên đây.

Ban Chủ trương BÁCH KHOA

NHẮN TIN

TRẦN HOÀI THU nhân tin cũng quý thân hữu, bè bạn : Ai biết tin tức của gia đình tôi — Ông Trần Quý Bút (Ba), Bác sĩ Trần Quý Trần (anh), Bà Võ thị Ngân (chị dâu) — xin vui lòng cho chúng tôi được biết. Rất đổi cảm ơn. Tin tức, thư từ xin gửi cho Trần Hoài Thu, Hộp thư 339 Saigon hoặc 160 Phan Đình Phùng Saigon 3.

Ô. Nguyễn Hiến Lê và 100 tác-phẩm

Tác phẩm thứ 100 của Nhà văn Nguyễn Hiến Lê — « Mười câu chuyện văn chương » — do Trí Đăng xuất bản ra đời vào đúng lúc Miền Nam đương chìm trong khói lửa và cục diện đổi thay đột ngột từng ngày, trong khi hàng triệu dân lại một lần nữa rời bỏ sản nghiệp vượt qua những chặng đường di tản máu lệ cực kỳ thê thảm. Do đó mà những vấn đề văn hóa có bị chệch dưới trăm ngàn âu lo về chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội v.v... cũng là điều không có gì đáng ngạc nhiên.

Trong những trang Thư mục, ở phần cuối cuốn sách « 10 câu chuyện văn chương », có bản liệt kê đầy đủ nhan đề những tác phẩm của tác gia đã được xuất bản, từ 1951 đến 1975, phân loại như sau: Văn-học (9 tác phẩm: 15 cuốn); Ngữ pháp (2 tác phẩm); Triết học (7 tác phẩm: 8 cuốn); Lịch-sử (8 tác phẩm: 11 cuốn); Chính trị - Kinh tế (8 tác phẩm); gương danh nhân (10 tác phẩm); Cáo luận - Tùy bút (13 tác phẩm); Giáo dục - Giáo khoa (13 tác phẩm: 14 cuốn); Tự luyện Đức Trí (21 tác phẩm); Du ký (2 tác phẩm); Tiểu-thuyết dịch (7 tác phẩm: 10 cuốn). Cộng tất cả là 100 tác phẩm gồm 114 cuốn tương số nay có 45 dịch phẩm.

Trong một cuộc tiếp xúc gần đây với nhà văn Nguyễn Hiến Lê, Bách-Khoa đã đặt với ông một số câu hỏi như sau :

— Xin ông cho biết qua nội dung cuốn sách thứ 100, « Mười câu chuyện văn chương », của ông.

— Hầu hết đều là những bài đã đăng trên Bách-Khoa trong 10 năm trở lại đây, về bước đầu của tôi trong ngành xuất bản, về thanh tá Việt ngữ, về sự nghiệp của Đông Hồ, về hôn nhân với nghề cầm bút, về đời sống của nhà văn... tóm lại là một ít hồi-kí và sự-tư của tôi trong mười mấy năm xuất bản và

viết văn. Tôi tiếc có mấy bài không thể in lúc này được, phải dành cho một tập khác : « Văn chương và thời thế » để đợi một thời khác.

— Sau cuốn thứ 100 này, những cuốn kế tiếp (thứ 101, 102, 103... sẽ là những cuốn gì và do nhà xuất bản nào in hành ?

— Sau cuốn này là cuốn « Tour-gueniev » do Nhà xuất bản Lửa Thiêng trong in. Đây là một trong loạt ba cuốn về ba tiểu-thuyết-gia lớn của Nga, thế-kỉ 19, sau Tolstoi, Dostolevski Hai cuốn kia là « Gogol » và « Tchekov » (tên đã viết xong) mỗi cuốn gồm 2 phần :

I/ Đời sống và sự nghiệp.

II/ Tích văn.

Cuốn thứ 102, 103 chưa biết được có phải là hai cuốn đó không, hay là những cuốn trong các sách sau đây cũng đã viết xong :

Trang Tử (dịch và phân tích trọn bộ Nam Hoa Kinh).

Văn-minh Trung-Hoa (dịch Will Durant).

Nhà thế kỉ sống vì nghệ thuật (dịch 5 nghệ sĩ).

Tôi tập viết tiếng Việt.

Một mùa hè vắng bóng chim (dịch Hậu Suyin).

Con đường thiên li.

Nướng bán thảo trên đây đều chưa trao cho nhà xuất bản nào.

— Xin ông cho biết về những tác phẩm ông đang viết và dự định sẽ viết sau này ?

— Tôi đang viết chung với Ô. Giản Cui về Tuần Tử và định sẽ viết: Hàn Phi Tử, Nhân loại đi về đâu, nhưng thời cuộc như vậy, tôi không có hứng viết nữa. Tôi lại thấy như 7, 8 năm trước sự vô ích, vô nghĩa của công việc mình làm.

— Trong bài viết trên số này (Ô. Nguyễn Hiến Lê và tôi) Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc có bàn khoản về một vài bệnh mà ông đã phải chịu đựng trong nhiều năm qua. Vậy xin ông cho biết tình trạng sức khỏe của ông lúc nay ra sao ?



Nhà văn Nguyễn Hiến Lê
dưới mắt họa sĩ Tạ Tỵ

Ô. Nguyễn Hiến Lê sanh ngày 8-1-1912 tại Hà-nội (trong khai sanh ghi 8-4-1912) quê ở làng Phương-Khê, phủ Quảng-Oai, tỉnh Sơn-Tây (Bắc Việt).

Học ở trường Yên-phụ (Hà-nội) rồi trường Bưởi, trường Cao-đẳng Công-chánh.

Năm 1935 bắt đầu viết ký ức, rồi viết du ký, tiểu luận, thứ đến phiên dịch 1945 có được độ chục bản thảo, đã thất lạc gần hết vì giặc già.

Làm nhân viên sở Công-chánh, từ năm 1935, thuộc ngành Thủy-lợi (Hydraulique) thường đi công cán miền Hậu-giang, nên biết nhiều người và cảnh miệt này.

Cuốn sách được in trước hết là cuốn « Tờ chức công việc theo khoa học » do một ông bạn xuất bản giùm, năm 1948.

Một cuốn sách tuy mỏng mà tốn công, là cuốn du ký « Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười ». Viết cho Thanh Nghị, không gửi được, bản thảo thất lạc ở đồng Tháp-mười năm 1946, viết lại năm 1953.

Sau biến cố lịch sử 1945, không trở lại ngạch cũ, mà dạy học tư ở Long-xuyên, rồi sau ở Trung-học Thọai-Ngọc-Hầu trong 3 năm. Đến năm 1952, thôi dạy lên Saigon; năm sau dựng nhà xuất bản, và từ đó đến nay, chỉ sống bằng cây viết ».

(Trích trong « Sống và Viết » của Nguyễn-Ngu-Í, do Ngè-Xanh xuất bản 1966).

— Sức khỏe tôi từ năm ngoài đã kém mấy năm trước, (chỉ là bệnh gài thối chứ không có gì quan trọng) nhưng nhờ vài bạn bác-sĩ tận tình săn sóc, nên tôi vẫn làm việc được.

Cũng nhân dịp này ông Nguyễn Hiến Lê cho biết thường ngày ông vẫn làm việc đều, sáng viết, chiều viết và tối nghỉ để đọc. Lúc nào đau, mệt mới nghỉ. Trong các sách của ông đã xuất bản, ông mất công nhất với « Chiến quốc sách » vì phải đối chiếu nhiều bản khác nhau, hoặc có những bản chú thích không đủ. Cũng với những lý do đó ông đã mất công nhiều với Cổ văn Trung quốc (đã xuất bản)

và Trang Tử (đã viết xong). Thường rất nhiều sách của ông đã được in đi in lại nhiều lần nhưng những lần tái bản, ít khi ông phải sửa lại. Riêng cuốn Đông-kinh Nghĩa-thực sắp in lại lần thứ ba, thì mỗi lần tái bản là một lần ông phải thêm bớt vì có những tài liệu mới do các sách viết về Đông kinh Nghĩa thực ra về sau. Trong 100 cuốn sách, đứng đầu về tái bản nhiều nhất là cuốn sách dịch: *Đắc nhân tâm* nguyên tác của Dale Carnegie, do nhà Phạm văn Tươi xuất bản lần đầu năm 1951.

BÁCH KHOA

Nhân đọc bản thảo cuốn «NGUYỄN HIỂN LÊ» của Châu - Hải - Kỳ

Thời kỳ văn học hiện tại chịu một thiệt thòi lớn, là không có những nhà phê bình chuyên nghiệp. Cho nên nó như thể thiếu một cái ý thức về khả năng của chính mình.

Thế hệ chúng ta đã làm được những gì đáng kể? Phần đóng góp của chúng ta vào văn học nước nhà có tầm quan trọng ra sao? Chưa có ai tổng kết, chưa có ai đánh giá. Chưa có tiếng nói nào được tin cậy bảo cho chúng ta biết về điều ấy, cho nên thế hệ này vẫn tự ngơ vực, nếu không phải là tự coi nhẹ mình.

Ở trong trường, học sinh có được trích giảng những đoạn văn ngắn, nhưng không được nghiên cứu về các tác giả thuộc lớp hiện tại, không được nghe nhận định về thời kỳ hiện tại.

Ngày nay nhiều người không khỏi có cảm tưởng rằng thời kỳ huy hoàng nhất của văn chương hiện đại Việt-Nam là thời tiền chiến của Tự lực Văn-đoàn, thậm chí còn có cảm tưởng như tưởng văn chương Việt-Nam ngừng lại sau cuốn *Nhà văn kiện đại* của Vũ-Ngọc-Phan, thì ca ngừng lại với cuốn *Thi nhân Việt-Nam* của Hoài-Thanh và Hoài-Chân. Sau đó, là tẻn rụi, là không có gì đáng nói nữa.

Ngày nay nói đến tiêu thuyết làm người vẫn chỉ nghĩ ngay tới Nhất

Linh, Khái-Hưng, nói đến thi ca liền nghĩ tới Xuân-Diệu, Vũ-Hoàng-Chương, nói đến tùy bút thì chỉ biết có Nguyễn-Tuân, nói về học giả vẫn còn nghĩ tới Phạm-Quỳnh, Trần-Trọng-Kim, nói về sức dịch thuật là nghĩ ngay tới Nguyễn Văn Vinh, về một công trình đồ sộ là nghĩ tới Trương-Vinh-Ký v.v...

Thiết tưởng như thế không ai bất công đối với thế hệ chúng ta cho bằng chính chúng ta.

Chỉ nguyên một trường hợp ông Nguyễn-Hiến-Lê cũng cho ta rõ điều ấy.

Về sự nghiệp trước tác vì đại vị Vũ-Ngọc-Phan viết về Trương-Vinh-Ký: « Sự nghiệp văn chương của ông thật là lớn lao » (...) « sách của ông có hàng trăm quyển chứ không phải ít » (...) « trong khoảng 35 năm trời, Trương-Vinh-Ký đã cho ra đời biết bao nhiêu là sách, ấy là chỉ mới kể những quyển chính thôi. »

Hàng trăm quyển thì sự nghiệp có lớn lao thật, nhưng ông Nguyễn-Hiến-Lê sách đã vượt con số một trăm quyển từ lâu: tác phẩm của ông đã xuất bản tới một trăm nhan đề, có nhan đề gồm 3, 4 quyển, dài tới đôi ba nghìn trang sách — (trong khi Trương-Vinh-Ký có những quyển chỉ được một vài chục trang, mặc dù được Vũ Ngọc Phan kể như là những



Nguyễn Hiến Lê và
Vũ Phiến năm 1973.

quyển sách "chính"). Và ông Nguyễn Hiến Lê viết chưa đầy 35 năm, còn lâu lắm mới tới thời hạn ấy.

Về công trình dịch thuật ở Vũ Ngọc Phan nhận xét về Nguyễn Văn Vĩnh như sau: «đến nay Nguyễn Văn Vĩnh vẫn còn là người giữ gìn quán quân ở nước ta».

Người giữ gìn quán quân cho đến 1941 (là nam bộ Nhà văn hiện đại của Vũ Ngọc Phan ra đời) có 17 dịch phẩm. Còn ông Nguyễn Hiến Lê đã đi h ngót năm chục tác phẩm gần gấp ba lần bậc tiền bối lỗi lạc.

Về thành tích nhiên cứu sâu xa ở Vũ Trần Trọng Kim có một bộ sách biên khảo về Văn phạm Việt-Nam thật công phu, trên địa hạt này, cuốn Khảo luận về ngữ pháp Việt-Nam của ông Nguyễn Hiến Lê có lẽ còn công phu hơn. Vũ Trần nổi tiếng về bộ sách đầu tiên về Nhà giáo dày ngót 800 trang, ông Nguyễn trình bày cả nền triết học Trung quốc trong một tác phẩm hai cuốn dày gấp đôi. Ngoài ra, ông Nguyễn

cũng dành cho nho giáo một tác phẩm riêng (Nhà giáo, một triết lý chính trị), cho Khổng Tử một tác phẩm riêng (Nhà giáo họ Khổng), cho Mạnh Tử một tác phẩm riêng nữa dày ngót hai trăm trang, tức gần gấp năm lần phần Vũ Trần nói về Mạnh Tử (chỉ 40 trang sách)! Ấy là chưa kể cuốn về Liệt Tử đã xuất bản và cuốn về Trang Tử đã viết xong, chưa in. Vũ Trần dịch Đường thi, ông Nguyễn dịch Cổ vấn Trung quốc, ngoài ra lại còn trình bày Văn học sử Trung quốc trong ba quyển trình bày Văn học Trung quốc hiện đại trong hai quyển nữa, trích dịch và giới thiệu vài tác phẩm và tác giả cổ điển Trung-quốc, như Sử ký của Tư Mã Thiên, Chiến Quốc Sách, Tả Đông Pha. Từ trước tới nay chưa có học giả nào, cụn học và tân học, mà có công giới thiệu Cổ học Trung Hoa với chúng ta bằng ông.

Trên đây chỉ mới so sánh về lượng. Xét về phẩm thì văn dịch của Nguyễn Hiến Lê so với của Nguyễn Văn Vĩnh, sách khảo về ngữ pháp

của Nguyễn Hiến Lê so với sách khảo của Trần Trọng Kim ít nhất cũng mới hơn, kĩ hơn, đánh dấu được một bước tiến bộ.

Đành rằng được như vậy là nhờ ông Nguyễn Hiến Lê có sự ủng hộ của thời gian: Ông đi sau nên rút được kinh nghiệm của người trước. Bất đắc dĩ phải so sánh như trên, chúng tôi không có ý nào bất kính với thế hệ tiền bối cả, chỉ muốn độc giả thấy rằng lớp chúng ta không có gì để phải thẹn với người trước mà thôi.

Ông Châu Hải Kỳ, với tập truyện ký về Nguyễn Hiến Lê, có thể đem lại cho thế hệ chúng ta niềm tự tin đó.

oOo

Tác phẩm viết về Ông Nguyễn Hiến Lê, tự nó cũng có nhiều điểm đáng nói. Có lẽ từ trước đến nay ở xứ ta chưa bao giờ người ta viết về một tác giả đương còn sống một cách đầy đủ tường tận đến thế. Bộ sách của Ông Châu Hải Kỳ gồm cả hai phần, thân thế và sự nghiệp Nguyễn Hiến Lê, in ra có thể được năm sáu trăm trang. Đối với các danh gia các thời trước, trong lịch sử văn học nước ta, hình như cũng chưa có bộ truyện ký nào dày hơn.

Nhưng Ông Châu Hải Kỳ không phải chỉ viết nhiều: Ông còn viết kỹ.

Trước khi viết về Ông Nguyễn Hiến Lê, Ông Châu chưa quen biết Ông Nguyễn. Kể Nam người Bắc, chưa biết người, chưa biết về quê nhau; chỉ bằng vào sự tìm hiểu qua

các tác phẩm của Ông Nguyễn, mà Ông Châu Hải Kỳ có thể giới thiệu với chúng ta những nét thật linh động về quê quán, về cảnh nhà, về những người thân của Ông Nguyễn, như các cụ thân phụ, thân mẫu, như bà ngoại tồ của Ông Nguyễn v.v...

Tác phẩm của Ông Nguyễn Hiến Lê tới nay đã được 100 ngàn-dề. Phải đọc kỹ ít nhất là một nửa số đó, và đọc phớt qua một nửa kia, rồi mới có thể viết về Ông được. Nội công việc đó cũng đủ tốn công lớn rồi. Đọc xong, ghi chú xong, ông Châu Hải Kỳ bỏ ra hai năm nữa để viết, viết tận lực. Ngoài giờ dạy học: rảnh lúc nào là viết lúc đó. Có lần ông đau trong một tháng, mất 7 kilô, vừa mới hơi bình phục lấy lại được 2 kilô ông đã vội viết tiếp — nếu không thì công việc âm ảnh ông hoài, ông không yên được — và ông đã xin bớt giờ dạy học để viết; có khi viết từ 5 giờ sáng tới 11 giờ khuya, và rồi cuộc ông đã hoàn thành tác phẩm đúng thời gian ông đã định (trước Tết vừa rồi).

Nhị lực, sức kiên nhẫn của ông thực đáng phục.

Không phải ông Châu-Hải-Kỳ viết được kỹ chỉ vì có công, mà còn vì ông thực lòng mến mộ Ông Nguyễn, lại còn vì ông rất tinh tế. Thật vậy, có những tác phẩm về Ngữ-pháp Việt-Nam, về Triết-học Trung-Quốc, Ông Nguyễn hợp soạn, hợp dịch với cả: nhà văn khác (Ông Trương-văn-Chiêu, Ông Giản-Chi v.v...); đọc những tác phẩm ấy Ông Châu-Hải-Kỳ đôi chỗ đã tế nhị nhận được đâu là

phần góp công của ông Nguyễn. Nếu không thực lòng yêu tác giả, hoặc nếu chỉ yêu mà không tịn thì đâu có thể làm được như thế?

Mặt khác, ông Châu-Hải-Kỳ có lẽ cũng là người đầu tiên nêu lên cái đặc tài viết Tựa của ông Nguyễn. Và điều ấy đúng.

Còn nhớ khi cuốn *Qê hương* của Ngu-Í được xuất bản với cái tựa của Nguyễn Hiến Lê, anh em ở toà soạn đã một phen ngạc nhiên. Anh Ngu-Í? Thì anh vẫn gặp chúng tôi hàng ngày, vẫn nói với chúng tôi đại khái những điều đã nói với ông Nguyễn Hiến Lê. Cuốn *Qê hương*? Thì anh cũng đưa bản thảo cho chúng tôi xem như đã đưa cho ông Nguyễn. Tuy vậy trước khi cuốn sách xuất bản, không một ai trong chúng tôi ngờ đến những điều lý thú mà ông Nguyễn đã viết ra trong bài Tựa tác phẩm độc đáo nọ, một bài Tựa thật khéo léo tài tình.

các bài Tựa của ông Nguyễn Hiến Lê ông Châu đã tỏ ra là một tri-kỹ của ông Nguyễn.

oOo

Ông Nguyễn Hiến Lê vốn phong độ nghiêm chỉnh, dù với kẻ thân thiết cũng không quá vồn vã. Tuy nhiên ông đối với thân hữu thật chí tình. Sau khi Đông Hồ qua đời, ông Nguyễn có hai thiên khảo cứu đến nơi đến chốn về văn-nghiệp của nhà thơ 'đất Hà-tiên, đặt công nghiệp của họ Lâm ngang hàng với công nghiệp của họ Mạc.

Thân hữu của ông Nguyễn — và ngay cả độc giả của ông nữa — chắc cũng có người định viết về ông, nhưng chưa viết vì thấy hiện ông hãy còn sáng tác đều đều, nay đọc tác phẩm của ông Châu Hải Kỳ, những người ấy phải lấy làm mừng, nhưng biết đâu chẳng có kẻ ngắm ngẫm ghen tị.

Đưa ra cái ý kiến một tuyển tập

VÔ PHIÊN

Đã phát hành :

Muốn hiểu rõ văn học miền Nam, tìm đọc :

**CUỐN SỔ BÌNH SANH
của TRƯƠNG VĨNH KÝ**

của NGUYỄN SINH DUY và PHẠM LONG ĐIỀN

NAM SƠN xuất bản

TIẾN TRÌNH VĂN HỌC MIỀN NAM

của PHẠM LONG ĐIỀN

TRÍ ĐĂNG xuất bản

Đàm thoại với HOÀNG NGỌC TUẤN
tác giả « *Bến Ngự Hoàng Hoa* »
Kỷ-niệm về hai thành phố :
HUẾ và BAN MÊ THUẬT

LỜI GHI B.K. — Một tác giả quen thuộc với bạn đọc Bách-Khoa, anh Hoàng Ngọc Tuấn, là người sinh-trưởng và sống tại cố-đô Huế. Lớn lên, anh có dịp lên Ban-mê-Thuật và sống ở đó khoảng 2 năm. Rất nhiều truyện ngắn của Hoàng Ngọc Tuấn đã lấy bối cảnh ở Huế và thị trấn Cao nguyên Ban-mê-Thuật. (Tác phẩm thứ 10, mới nhất của anh là truyện dài *Bến Ngự Hoàng Hoa*, Nam Giao xuất bản năm 1975, cũng được viết về một câu chuyện tình trong khung cảnh thành phố Huế).

Trong cuộc đàm thoại sau đây, Bách-Khoa cùng anh Hoàng Ngọc Tuấn ôn lại ít nhiều kỷ niệm về hai thành phố mà ngày nay có lẽ đa số bạn đọc đều rất quan tâm đến qua những biến chuyển thời cuộc đột ngột mới đây.

— **BÁCH KHOA :** *Câu chuyện xin bắt đầu từ một thành phố đã mất, Ban-mê-Thuật. Nếu chúng tôi nhớ không lầm thì anh đã từng viết ít nhất là 5 truyện ngắn (1) về thị trấn Cao-nguyên đó ?*

— **HOÀNG NGỌC TUẤN :** Vâng Số truyện viết về Ban-mê-Thuật đó khá nhiều, nếu người ta nhận thấy rằng trong tiểu thuyết VN, các tác giả thường viết về những thành phố nổi tiếng lâu đời hơn, như Hà-nội, Huế, Saigon... chẳng hạn. Nói đến miền biển, người ta thường nói đến Nha Trang hay Vũng Tàu. Nói đến miền Cao nguyên, người ta thông thường chỉ biết về Đà-lạt. Ban-mê-Thuật không phải là một nơi nghỉ mát của khách du lịch, tuy đó là một



Hoàng Ngọc Tuấn

miền đất có rất nhiều diêm độc đáo khó quên được.

— *Về phương diện nào ?*

— Trước hết, tôi phải nói ngay rằng tôi không phải là nhà chuyên môn. Chút hiểu biết của tôi về Ban-mê-Thuật sẽ có rất ít giá trị trong lãnh vực sử địa. Tất cả những điều tôi còn nhớ chỉ là kỷ niệm được nhìn thấy qua lăng kính... «văn nghệ», nghĩa là đầy thiếu sót.

Vào khoảng năm 62, tôi đến ở Ban-mê-Thuật vào khoảng 2 năm, sau đó còn nhiều lần lên thăm lại

(1) Bách Khoa số 283 và 284 (tháng 10 và 11-68) có đăng « *Cô bé tuyệt vời trên Cao nguyên* » và B.K. các số 313-14 và 315 (1 và 2/70) có đăng « *Mùa xuân cuối cùng* ».

nơi này. Cảm tưởng của tôi về Ban-mê Thuột là thành phố này đẹp nhất ở Cao nguyên.

— Đẹp nhất? Vậy còn Đà-lạt?

— Đà-lạt là một tấm bưu-ảnh lộng lẫy, một bức tranh mỹ miều tráng lệ, nhưng thiếu « chất sống ». Đó là nơi du lịch nhiều thắng cảnh của khách nhà giàu từ phương xa ghé lại rồi đi, không lưu戀 tiếc.

Ban-mê-Thuột là đất của người, của một cuộc sống rất phong phú và gian khổ trong những ngày đầu khai phá thành lập. Ở thành phố nhỏ bé này, có một không khí quen biết thân mật giữa mọi người với nhau.

— Tại sao?

— Sau Hiệp-định Genève 1954, một số lớn người Bắc di cư vượt biên vào Nam đã được chính phủ của Tổng Thống Diệm đưa lên miền này để khai khẩn đất hoang, bắt đầu « làm lại cuộc đời ». Một số đông người Trung vì sinh kế khó khăn, cũng tự động rủ nhau lên Ban-mê-Thuột mạo hiểm sinh cư lập nghiệp. Do đó ở Ban-mê-Thuột người Bắc và người Huế chiếm đa số và sau đó là người Tàu, di nhien. Lúc đó, đối với mọi người trong nước, Ban-mê-Thuột là nơi rừng thiêng nước độc, khí ho cò gáy, chó ăn đá gà ăn muối v.v... Thế mà chỉ trong vòng gần 10 năm, thành phố này trở thành trù phú nhất miền Tây nguyên. Nhà cửa, đất đai trở nên đắt giá, đầu vào thời kỳ di dân lên đầu tiên, chính phủ cho dân chúng

tha hồ « cắm dùi », chiếm đất, ai đủ khả năng xây cất nhà cửa trên bao nhiêu diện tích đất cũng được. Lúc đó, cò lau mọc đầy tại đường phố chính thị xã cao đến đầu gối. Cọp thỉnh thoảng tà tà đi qua chợ và rập chiếu bóng Lodo làm thiếu hạ hết hồn.

Dần dần, một số người đã trở thành triệu phú nhờ khai thác các đồn điền cà-phê, cao-su mua lại của người Pháp. Người Pháp có lẽ chỉ còn giữ lại đồn điền cao-su « Cnê-pi » lớn nhất trong tỉnh Darlac.

Ban-mê-Thuột trở nên một nơi sản xuất và cung cấp cho toàn quốc Cà phê, cao su, mật ong, khô nai v.v... và một vài thứ quý vật như sừng voi, cao hổ cốt...

— Giờ đây, chúng ta không còn Ban-mê-Thuột. Anh có cảm tưởng thế nào?

— Dân ghien cà-phê như tôi lo lắm. Vì cà-phê chắc chắn sẽ lên giá khủng khiếp. Tỉnh Darlac (trong đó thị-xã là Ban-mê-Thuột) là vựa sản xuất cà-phê lớn nhất của Việt-nam. Đừng quên Hiệp hội các nhà sản xuất Cà phê đặt trụ sở tại Ban-mê-Thuột. Từ bên này, cung cấp cà-phê sống cho hầu hết các nhà xay cà-phê tại Sài-gòn, sau đó mới « phát hành » (cũng như phát hành sách báo vậy) đi khắp nước để chúng ta có thể nhâm nhi bên tách cà phê «phin ». Các hiệu cà-phê nổi tiếng như J. Martin, Moka, Mellieur Goutt... nghe tên có vẻ Tây nhưng thật ra là chế biến từ cà-phê Ban-mê-Thuột hết. Một anh bạn học của tôi ở BMT cũng

vừa mới sản xuất và «lãng-xê» cách đây vài năm một nhãn hiệu cà-phê mới : Arabica, nhưng bây giờ chắc là phải gặp khó khăn,

Đất đai của BMT rất màu mỡ. Cây trái trồng tại đây dùng phát đạt, có thứ bắp một cây trở đến 3 trái.

Thật quá đáng tiếc khi chúng ta mất BMT. Còn đâu con đường Thống-nhất rộng đồ phượng vĩ mùa hè, mùa Xuân ngát thơm mùi hoa sứ trắng, những ngôi nhà xinh xắn làm bằng gỗ, những « buôn » Thượng, trường Trung học công lập với các nữ sinh mặc đồng phục áo dài xanh da trời, cảnh tượng hùng vĩ trăm buôn của miền Cao-nguyên với rừng và suối. Chính một điều làm BMT đẹp và dễ thương hơn hết là cái vẻ man dại hoang dã của nó : không có những dãy nhà nguy nga tột tân, chỉ là những khóm nhà cửa nhỏ-nhăn tụ tập vào vài ba đường chính của thành phố. Những bãi voi do người Thượng giữ nài thỉnh thoảng chậm chạp băng qua đường Quốc lộ làm xe cộ phải ngừng lại chờ đợi, như ở Sài-gòn người ta đứng lại chờ đám học trò xếp hàng băng qua đường.

Hơn nữa, tôi còn có nhiều bạn bè sinh sống tại thành phố này. Tôi cầu mong tất cả đều được bình an.

— Anh có thể cho biết thêm những kỷ niệm của anh về thời kỳ anh sống ở thành phố này?

— Phần lớn tôi đều đã nói trong những truyện viết trước đây của tôi. Những ngày vui của đời học sinh (trường La - San BMT), tình

bạn, và một mối tình đầu kiểu « bình như là tình yêu ». Vây thôi.

— Anh có biết những giai thoại nào về BMT ?

— Đáng tiếc là không. Nhưng có ở BMT người ta mới thấy người Việt không có tinh thần kỳ thị chủng tộc đối với người da màu như ở Mỹ. Hồi đi học, tôi có nhiều bạn người Thượng. Họ đi học, sinh sống, làm việc với những điều kiện bình đẳng như chúng ta. Vào chơi ở các « buôn » Thượng, tám tuổi thật là vui, đàn bà con gái để ngực trần khi tám tuổi, nhiều cô da khá trắng rất đẹp, nhiều cô da đen thì cũng... đẹp theo một nét riêng. Nhưng rồi chiến tranh đến. Thất bại lớn nhất của Sứ-lữ hữu quyền miền Cao-nguyên có lẽ là sự nảy sinh phong trào Fulco

Cố Tổng-Thống Diệm chắc là cũng có nhiều kỷ niệm với Ban-mê-Thuật. Có lần ông bị mưu sát bằng súng tiểu liên tại nơi này, trong một ngày tổ chức hội chợ. Sau đó ông được dân chúng BMT tặng một con voi trắng thật quý hiếm, tượng trưng cho sự thịnh vượng và trường thọ. Nhưng sau đó nữa thì đảo chính 63, và chúng ta thấy đó: một con voi đầu có làm nổi mùa xuân !

— Tóm lại, anh cho biết một kết luận về Ban-mê-Thuật ?

— Trước đây người ta thường gọi BMT là Buôn Muôn Thuở. Giờ đây, chúng ta không còn BMT nữa, chúng ta mới thấy mỗi « buôn muôn thuở » đó thấm thía, day dứt và sậm xa hơn bao giờ hết.

— Huế ngày nay đang chịu áp lực quân sự nặng của địch, hoặc là đang sửa soạn chờ đợi một đổi thay lớn (1). Anh có lo ngại về biển cỏ đó không?

— Tôi rất buồn và lo lắng. Mấy năm nay, lúc nào tôi cũng có ý định trở về Huế sống nhưng không được, giờ thì đã khó hơn. Biết bao người ở miền Nam hiện nay còn ràng buộc với rất nhiều quý khứ, bà con dòng họ, gia đình, nhà cửa ở Huế. Nếu Huế trở thành một bãi chiến trường, chúng ta sẽ bị thiệt hại không biết bao nhiêu mà kể về tinh thần lẫn vật chất.

Dân Huế quả là bị khổn khổ, chết chóc, hoạn nạn quá nhiều về chiến tranh và những biến động chính trị. Cuộc tranh đấu Phật-giáo 1963, vụ tranh chấp quân sự giữa Địa phương và Trung ương nổ súng vào năm 1966, Tết Mậu Thân kinh hoàng 1968, Hè Di tản 73, Cuộc Đại Di tản 75... và tương lai sẽ còn bị thêm những gì nữa.

Nhân mạng và những di tích lịch sử lừng danh đã bị tàn phá nặng nề hồi Mậu Thân, giờ làm sao chịu đựng thêm một lần nữa dưới súng đạn. Hội Báo dân Cổ đô Huế rầm rộ tổ chức xôm trò một thời gian ngắn rồi lặn đi đâu mất, có làm được gì ra hồn đâu. Gần đây lại có thêm Hội Tương tế Huế - Thừa Thiên do Nghị sĩ Cao Văn Tường làm Hội-trưởng, nhưng cũng chưa thấy có hoạt động nào đáng kể.

Rồi còn có thêm Hội Nguyễn Phước tộc nữa, qui tụ những người thuộc dòng dõi hoàng phái triều-đại cũ.

Rồi lại Hội đồng Tỉnh Thừa thiên, Giờ đây, chính là lúc các Hội đoàn kể trên và những người đồng hương tích cực giúp đỡ thiết thực đồng bào Huế đang di tản lánh nạn vào Nam.

— Người ta thường cho rằng Huế là một trong những Trung-tâm văn-hóa quan trọng của miền Nam, anh có đồng ý như thế không?

— Từ lâu, vì vị trí bất lợi về địa dư, Huế đã không còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa của miền Nam. Các ngành xuất bản, báo chí, trình diễn nghệ thuật, nghiên cứu văn học đều đã được hoạt động ở Sài-gòn một cách thuận lợi. Nhưng Huế vẫn là một Trung tâm bảo tồn và nuôi dưỡng tinh thần văn hóa của miền Nam, Chính tại ở Huế, tinh thần tôn trọng qui mền và đáp ứng trong việc thường ngoạn nghệ thuật được duy trì bền vững nhất trong dân chúng, so với các nơi khác, ngay ở Sài-gòn là những nơi mà đại đa số dân chúng bận tâm chú ý đến các vấn đề chính trị, thương mại, sinh kế hoặc những môn giải trí khác nhiều hơn. Sách báo văn nghệ chọn lọc được nhiều người đọc ở Huế. Nếu tính theo tỉ lệ dân số, thì với một số đông giáo sư, sinh viên, học sinh, những nhà sáng tác và một số lượng đông đảo những người thích thưởng thức văn nghệ, Huế là thành phố văn hóa quan trọng. Huế còn là chốn kinh đô của nhiều triều đại trong lịch sử. Những đặc điểm truyền thống dân tộc của VN, ngày nay

(1) Lúc đàm thoại với Hoàng Ngọc Tuấn, Huế chưa bị mất.

người ta chỉ còn tìm thấy được nhiều nhất là ở Huế, trong con người cũng như trong nếp sống xã hội.

Do đó, Huế là thành phố của lịch sử, của văn hóa, của... sắc đẹp. Tuy không phải là bộ máy thần kinh của Việt Nam, nhưng Huế chính là trái tim của Việt Nam.

— Thành phố Huế ảnh hưởng đối với cuộc sống và sự sáng tác của anh như thế nào ?

— Nếu không có Huế, thì đã

không có tôi bây giờ. Một phần lớn những gì tôi đã viết sẽ không thể viết ra được nếu tôi không sống và lớn lên ở Huế, và dĩ nhiên không có *Bên Ngự Hoàng Hoa*. Nói cho đúng thì bất cứ người nào cũng có quyền mến thương và ca ngợi hết lời về nơi chốn chốn nhau cất rún của mình. « Hết lời » thương đi đến chỗ « quá lời », nhưng thà bực lộ say sưa còn hơn là lạnh lùng mô tả quê nhà mình theo tiêu chuẩn khách quan kiểu Địa-lý học. Tôi thích Hội họa hơn là Nhiếp-ảnh.

HOÀNG NGỌC TUẤN và cuộc di-tàn tiếp đót từ Qui Nhơn — Cam Ranh — Phan Rang Phan Thiết đến Saigon.

Cuộc làm thơ trên đây với Hoàng Ngọc Tuấn do Bách Khoa thực hiện trước ngày xảy ra cuộc di tản quân đội và dân chúng khỏi các tỉnh ở Huế, Qui Nhơn, Đà Lạt, Nha Trang, Phan Rang v.v...

Vào ngày thứ hai 1-4-75, ngày cuối cùng của thành phố Qui Nhơn trước khi bị bỏ ngõ, anh Hoàng Ngọc Tuấn đã chạy theo dân chúng xuống tàu vượt biển vào Nam. Bằng mọi cách di chuyển: đường thủy, đường bộ,... chạy bộ v.v... anh Hoàng Ngọc Tuấn đã đến được Saigon vào ngày 6-4-75.

Và Bách Khoa xin tiếp tục câu chuyện với anh, nghe kể lại những ngày loạn lạc di tản đó.

— Trước hết, chúng tôi xin thành thật mừng anh đã vào đến Saigon. Anh cho biết anh rời Qui Nhơn như thế nào ?

— Thành phố Qui Nhơn trong ngày chủ nhật 31-3-75 đã là một thành phố hoang loạn tan tác. Mọi cơ cấu quân sự, dân sự và hàng chục ngàn người ò ạt kéo nhau về phía Bến tàu và Quân cảng. Nơi này chật

cứng người chờ đợi, dầu không được ai hứa hẹn điều gì giải cứu cho họ cả. Dân Qui Nhơn đã lần lượt di tản cách đây cả tuần lễ nhưng đến lúc này vẫn còn nhiều người kẹt lại chưa tìm cách đi được. Air VN tại đây đã đóng cửa. Đường bộ nghe nói bị cướp phá cắt đứt nhiều nơi. Chỉ còn đường thủy. Do đó, tất cả đều đổ ra bờ biển.

Tôi cũng ra Bến tàu nhưng không thấy có hy vọng nào. Chỉ có một hai chiếc tàu buôn nhỏ để chờ hàng hóa đã có thuê bao trước. Tàu Hải quân chỉ dành cho những vật dụng quân sự.

Tối đến, tôi trở về phòng trọ, và đêm đó gần như cả con đường Phan Bội Châu tôi đang ở (một trong vài ba đường chính của thành phố này), chỉ có căn phòng tôi là còn có ánh đèn. Hầu hết nhà cửa trong khu vực chính của thị-xã đều đóng kín cửa, vô chủ.

Sáng sớm ngày thứ hai 1-4-75, tôi trở lại bến tàu, và lần này tất cả dân chúng đều tự động kéo nhau vào Quán cà phê, họ chỉ hy vọng vào tàu của Hải quân. Hỗn loạn xảy ra, lính gác cũng nổ súng bắn nhau với từng tốp quân nhân có vũ trang cố tìm cách vào. Cuối cùng, mọi người, kể cả dân và lính, đều chen nhau lọt vào cổng, chạy ra bến. Ở đây, chiếc Tuần-dương-hạm *Cam Ranh 500* đang bốc người lên, giờ đây thì không còn hạn chế gì hết, mọi người đành nhau leo lên tàu. Bằng đủ mọi cách. Ngoài một cầu thang nhỏ, còn những sợi dây thừng để leo lên, có khi người ta cột quanh một em bé rồi kéo lên. Phần lớn đồ đạc của mọi người đều bị mất mát trong lúc chen lấn hoặc họ tự ý vất bỏ, chỉ mong thoát lấy thân. Tôi cũng rút mất chiếc va-ly đựng tất cả áo quần sách vở, giày cũng vắng mất, bát-tất cũng rơi ra mới leo được lên boong tàu.

Khoảng trưa thì tàu rời bến, sau khi chất đầy khoảng 8.000 người,

chặt cứng dưới hầm và trên boong. Một số người vẫn còn kẹt dưới bến. Khi tàu đã ra cửa biển, tôi nhìn thấy một kho đạn trên núi nỏ tung, những cột lửa lớn.

Và như thế đó, tôi rời Qui Nhơn, ngồi suốt một buổi chiều và một đêm trong một hốc của ô súng đại liên phòng không trước mũi tàu.

Đã nhiều lần tôi đến Qui Nhơn, và rời Qui Nhơn, nhưng đó chỉ là những lần tạm biệt. Lần này, tôi biết rằng thế là vĩnh biệt.

— Và anh có cảm tưởng gì khi mất thành phố đó?

— Thật rất đáng tiếc. Mất tỉnh Bình-Định là một thiệt hại lớn. Bình-Định là một tỉnh lỵ vào hạng trụ phú nhất miền Trung. Lúa gạo, hải sản, giao thương phát đạt. Dầu lâu nay dĩ nhiên tỉnh này cũng bị giặc giữ nhưng chiến sự chỉ xảy ra ở vài quận rất xa về phía Bắc. Dân cư toàn tỉnh nói chung, và riêng thị xã Qui Nhơn lâu nay sinh sống làm ăn yên ổn. Tỉnh Bình-Định chỉ thực sự thấy đáng ngại từ lúc phía Bắc là tỉnh Quảng Ngãi, phía Tây là Pleiku bị mất. Bị cả hai thế gọng kềm, dân chúng Qui Nhơn đã lo ngại đến một ngày thành phố bị bao vây và siết chặt, và họ đã chạy trước khi đến ngày đó, quyết định của họ thật không lầm.

Những lực lượng quân đội đóng tại tỉnh này, trong mấy năm gần đây, đã đạt được nhiều kết quả khá quan trọng so với những đơn vị

khác tại Quân khu II. Sư đoàn 22 Bộ Binh đã thắng nhiều trận không ai chối cãi được. Nhất là Trung đoàn 42 Bộ Binh, một đơn vị đặc biệt với danh hiệu là Trung Đoàn "Thông Xanh", dưới quyền chỉ huy của một Sĩ quan nhiều lý tưởng là Đại tá Nguyễn Hữu Thông, đã thành công khá nhiều trong những chiến dịch gần đây (Chính vào đầu năm, tháng 1/75, Trung đoàn này đã được báo chí trong nước kể cả báo đối lập, và nhiều cơ quan thông tấn ngoại quốc đồng loạt nhắc nhở đến về chiến thắng tại Đồi 174 và 82 thuộc quận Bồng Sơn. Còn trong cuộc Tổng tấn công của B.V. vào tháng 3/75 này, trước sự sụp đổ gần như toàn diện của các đơn vị tại Quân khu II, cũng chính Trung đoàn 42 BB đã chống trả dữ dội và cầm chân địch trong một thời gian rất lâu tại Bình Khê, trên Quốc lộ 19 nối liền Pleiku - Bình Định).

Nhưng tình hình rối loạn chung và những âm mưu chính trị đã khiến cho mọi sự không thể cứu vãn được.

— Anh cho biết chuyển đi vào Nam của anh đã được tiếp tục như thế nào?

— Ngủ gà ngủ gật và lạnh cóng suốt một đêm trên biển. Đến khoảng 9 giờ sáng ngày 3-4-75, tàu cập bến Cam-Ranh. Bán đảo này khi tôi đặt chân xuống, đã đầy cứng đồng bào tị nạn từ khắp nơi đổ dồn về đây. Một số lớn binh sĩ TQLC đã tập hợp lại được tại hải cảng này. Cả căn cứ Hải-quân Cam Ranh rộng lớn đầy ấp những túp lều của dân cư tị

nạn. Tôi đón xe đò định về Nha-trang tìm phương tiện, thì trên đường đi, bỗng ào ào ngược chiều với tôi, hàng ngàn xe cộ đủ loại chở đầy dân và lính từ Nha-trang kéo nhau chạy thoát khỏi thành phố. Tôi đoán là Nha-trang đang di tản nên nhảy xuống xe, đón xe khác nhập chung với đoàn người chạy loạn.

Có lẽ dân chúng họ cũng không biết chạy đi đâu. Họ chỉ theo nhau cuống cuống chạy về hướng Nam. Xe cộ kẹt cứng bằng cây số, tôi phải bỏ xe để đi bộ nhiều lần, đến chiều cũng tới được Phan Rang. Tỉnh này tương đối ít nhốn nháo hơn, nhưng đến tối, bỗng dưng dân chúng lại ùn ùn kéo nhau chạy nữa. Tôi theo một đoàn xe chở binh sĩ. Đoàn xe phải dừng lại tại Mũi Né vì ban đêm, lính gác Quốc lộ 1 không cho đi chuyên. Sáng sớm ngày 3-4-75, mới tiếp tục chạy được. Khoảng 12 giờ trưa, xe cộ di tản qua thành phố Phan-thiết, gần như lời kéo dân cư thành phố này cũng vội vã chạy theo. Nhưng đường bộ bị cắt đứt tại Rừng lá, tỉnh Long-Khánh. Dân chúng lại quay đầu trở ngược về Phan-thiết. Đến đây, tôi xuống bến tàu, cùng với một tốp lính tráng và dân chúng, nhảy xuống một chiếc ghe máy. Súng nổ và tranh giành loạn đả tại bến tàu. Nhưng rồi nhiều chiếc ghe máy chắt nặng đầy người cũng ra khơi được, bứt chập trọng tải nặng quá thường lệ và sóng gió. Ghe chạy từ Phan-thiết lúc 1 giờ trưa, đến 11 giờ đêm mới tới Vũng Tàu. Đến đây, mọi người coi như đã thoát. Tôi ăn vội

hai tờ cháo đậu xanh miễn phí do một Cơ quan cứu trợ từ thiện của Phật-giáo tổ chức ngay tại bến. Sau đó, tôi theo dân chúng, được chở đến Sân Vận động Vũng Tàu tạm trú, ngủ một đêm. Sáng hôm sau, ngày 4-4-75 tôi đón xe về Sài Gòn, nhưng gặp trở ngại dọc đường, tôi phải về Biên Hòa, thuê một phòng ngủ rẻ tiền gần chợ, mua, một cái áo và một đôi dép (bộ quần áo duy nhất trên người tôi đã quá sức dơ bẩn, và tôi đi chân không mấy ngày nay, sợ người chủ phòng ngủ có thể e ngại không cho thuê phòng).

Ở Biên Hòa thêm 2 ngày thì tôi được ông Thanh Tuệ của nhà xuất bản An Tiêm chạy xe xuống đem lên Saigon. Đó là ngày 6/4/75.

— Anh có biết tin tức gì về những thân hữu ở miền Trung trong lúc này? Họ có vào đây được nhiều không?

— Tôi không biết được đây đủ. Anh Lữ Quỳnh và gia đình từ Qui Nhơn vào Nha Trang, không biết đã chạy khỏi đó được chưa. Kinh Dương Vương (tức họa sĩ Nguyễn Tuấn Khanh) ở Ban-mê-Thuột, Lê Văn Ngăn ở Đà Lạt, tôi không được tin tức gì. Anh Trịnh Công Sơn, đã từ Huế vào được Saigon, có cho biết một vài người quen ở Huế như Đinh Cường, Phạm Nhuận cũng vào đây được rồi. Nhưng Bửu Ý, họa sĩ Tôn Thất Văn v.v... còn kẹt tại Đà Nẵng. Đặng Tấn Tới ở Bình Định cũng không biết vào được hay không.

— Tóm lại, anh bỏ mất những gì

trong cuộc chạy loạn này?

— So với dân chúng phải bỏ mất biết bao là tài sản, nhà cửa, gia đình ruột thịt, nhưng gì tôi mất mát thật không đáng nói đến. Và tôi thật xấu hổ khi thấy rằng mình vẫn còn đang hết sức tiếc rẻ tất cả những áo quần, sách vở, thư từ v.v... dành giùm từ 5 năm nay đã rơi hết xuống biển.

Cũng như tất cả những người miền Trung phải bỏ xứ chạy vào Nam, tôi đã mất mái nhà và đất đai ruột thịt thân yêu của nơi chốn mà mình đã sinh ra, đã hít thở, đã sống và nay đã đánh mất. Những người miền Trung giờ đây đã trở thành những «đứa con đi hoang bất đắc dĩ» không bao giờ trở về mái nhà xưa được nữa.

— Và một bài học, hay một kinh nghiệm sau cuộc di tản này?

— Điều xui khiến làm người ta chạy trốn, và cách thức hướng dẫn cho người ta chạy thoát được, không phải là do bất cứ một cơ quan hữu trách của bất cứ một chính quyền nào, mà chính ra là do ở đám đông quần chúng vi đại và hỗn loạn, lạnh tri và điên rồ, yếu hèn và hung dữ. Lộn đầu tiên trong lịch sử chiến tranh VN kể từ Hiệp Định Genève 54 đến nay, một khối lượng đông đảo quân dân miền Nam tháo lui tập thể không phải do lệnh của một người nào cả. Mà là do lệnh của một sức mạnh vô hình nhưng có thật, từ lâu đã bao trùm lên tất cả mọi người. Đó là sức mạnh của một nỗi thống khổ và sợ hãi mà người dân VN bạc phước đã chịu

đựng quá sức từ 20 năm nay, và nay thì không còn chịu đựng được nữa.



Tóm lại, làm người Việt Nam lúc này thật là quá khó khăn và khổ sở. Nhưng tôi hy vọng rằng chúng ta sẽ cố vượt qua những chông gai độc địa cay đắng nhất của chiến tranh, để sớm bước đến cửa ngõ của hòa bình.

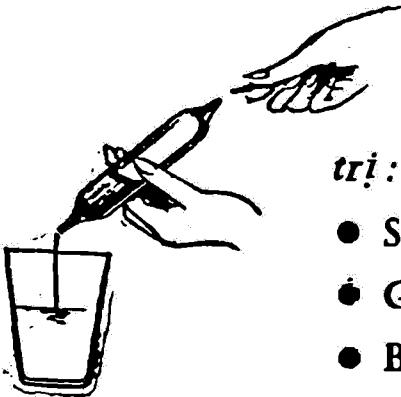
— Xin thành thật cảm ơn anh. Anh còn có điều gì cần nói thêm nữa không ?

— Tôi xin mượn địa chỉ Bách Khoa, 160 Phan Đình Phùng Saigon, để chờ đợi nhận được tin tức, thư từ của tất cả những người quen mà hiện nay tôi không biết tìm ở đâu.

BÁCH KHOA ghi lại

POLYTONYL

Vitamine C, B6, PP, Calcium,
Magnesium, Potassium, Lysine



trị:

- Suy nhược.
- Gầy ốm. Mệt mỏi.
- Bồi bổ sức khỏe.

VIỆN BẢO CHẾ UPSA

HUẾ, còn trong hoài niệm

Thơ TRẦN D ZẠ LŨ

Phượng đã nở rục nội thành tám cửa
Nhưng lòng tôi sâu chín ở phương xa
Bởi chiều nay ai đã bỏ quê cha
Khi lửa cháy năm đoạn lòng quê mẹ
Người dắt dlu người tuôn đi bất kê
Pháo đui sau lưng đạn réo ngang đầu
Tôi bàng hoàng như thê chuyện chiêm bao
Nhưng ngăn cách đó là điều rất thật
Phượng đã nở mà sao hồn tôi khóc
Có phải hè tôi đánh mất quê hương ?
Hè địa ngục vừa tràn tôi trần gian
Em tôi chạy có cờ ngày di tản
Chúng còn sống côi cơ hàn đói rách
Hay đã tan trong máu biển khơi
Nơi phương xa làm sao tôi tưởng tượng
Cảnh hãi hùng sau chót đó em ơi
Tôi nhắm mắt để quên mình trời nổi
Nhưng từng giờ tôi phải sống cầm hơi
Huế thân yếu đã ngăn cách bụi ngùi
Biết ngày nào cho tôi về gặp lại ?
Tôi nhìn bốn miền như điên như dại
Nhưng từ tâm đâu còn giữa cuộc đời ?
Đối trả đầu máu chân thật hôm nay
Khi Thượng Đế cũng hoảng hồn bay mất ?
Bây giờ tôi là hồn ma tàn lặt
Nhớ quê xưa không còn thuở quay về
Chống nạng buồn nơi viễn phố đau tê
Có phải Huế chỉ còn trong hoài niệm ?

HỒI CỐ ĐƠN

Thơ MINH-ĐỨC HOÀI-TRINH

Hồi cố đơn rằng mi là màu chi
Màu đen màu xám hay màu lám lợ
Mi nhuộm đời ta từ khi mở mắt
Mi theo đuổi ta từng bước chân đi

Phải chăng kiếp trước ta là đồ lễ
Hay phương giặc núi hay tướng cướp bề
Nên đời kiếp này trả nợ cố đơn
Mà có ai thêm dự vào cuộc thế

Ngày ta sinh ra muộn màng hiu hùm
Cha mẹ thiếu tình ban phát cho con
Thương Đẻ bất tài không thành tác phẩm
Như cánh chim rừng vùng giữa lồng son

Ngày ta chưa lớn chiến tranh bùng lửa
Cũng ném bút nghiên lên đường như ai
Càng va chạm nhiều càng xây sát nữa
Khắp bốn phương trời thấy gì tương lai

Cuộc sống xứ người không làm say mê
Sự nghiệp bọt bèo vùi chôn hận khờ
Cha mẹ chết rồi mới tìm về quê
Gia tài hôm nay còn hai nắm mồ

Yêu đương một lần ngự vào tâm tư
Nhưng chỉ để tỏ đậm niềm u uất
Định mệnh dành cho một chút tình dư
« Người ấy bị xiềng trong lâu hạnh phúc »

Có phải đó là số phần riêng ta
Cố đơn ! Cố đơn ! Bao giờ bước tha
Cho ta được vui mình trong giấc ngủ
« Ôm một nụ cười » dưới trời bao la

C Ơ N S Ồ T

Định dừng xe trước công trường. Mặt dáo dác nhìn sang bên kia. Bấy giờ chiếc đồng hồ lớn của một tiệm buôn vừa chỉ bảy giờ ba phút. Định tính vào trường nhưng thấy còn quá sớm. Chếch về phía trái công trường. Quán đang vầy vầy tay gọi. Một vài người bạn khác nữa như Thịnh, Khanh cũng đang hướng mắt nhìn anh chờ đợi. Định thông thả tiến lại và kéo cho mình một ghế ngồi. Anh chờ đợi một câu nói khởi đầu của bạn bè. Như một thói quen, Khanh đây gói thuốc về phía Định và hỏi:

— Cậu uống gì ?

Định móc một điếu thuốc châm lửa. Sợ khói tỏa ám buổi sáng mai tờ mờ. Mặt trời vẫn chưa lên. Anh nhìn quanh quất và bắt gặp một vẻ khác lạ nào đó nơi những khuôn mặt chung quanh. Như một nỗi ám ảnh đang xiết chặt dần họ khiến họ trở nên ngột ngạt. Cho tới một cái cà phê đá. Người thiếu nữ trở về với phận sự của mình. Quán cũng đốt một điếu và hỏi qua hơi khói: Bạn đã hay gì chưa? — Ừ! Tôi biết chuyện ấy rồi. — Tính sao? Định nề oài. Tính sao? Tính sao? Làm sao mà tích toán được gì trong lúc này. Tới đâu hay tới đó. Tính sao? Thời buổi này con người không còn làm chủ những dự tính của mình nữa. Mọi tính toán đều do máy điện tử. Con người có loay hoay, bon chen

cách mấy cũng đành bất lực. Số phận đẩy đưa. Phải chăng khi người ta nghĩ đến số phận là đã bắt đầu biết chấp nhận. Định kéo thêm một hơi thuốc dài. Anh nghĩ vu vơ đến buổi sáng và những khuôn mặt bạn bè âm đạm. Cái gì đã làm họ trở nên như thế. Lệnh gọi mới. Tuổi đơn quân giám. Gọi. Nhiều càng tốt. Định bập bập những hơi thuốc dài. Anh vẫn chưa trả lời câu hỏi của bạn. Tính sao? Như một nỗi ám ảnh xiết chặt anh mấy ngày nay đến nỗi có lúc anh đã ngỡ rằng mình sắp đứt thở. — Còn các cậu, các cậu tính sao. Từ thì đã dọn mình chết lành.

Cả bọn cười hô hố. Làm gì mà bạn bị quan dữ vậy ?

Định chợt thấy mình có bị quan thật. Hay là anh cố ý làm ra vẻ như thế. Hay là... Định ngập ngừng. Anh chợt nhớ đến mục đích chính của buổi sáng hôm nay, khi anh gò lưng đạp xe qua một đoạn đường dài, một cây cầu... hai cây cầu thì đúng hơn, để dự thi học khóa đầu của chương trình. Có lúc anh chợt nghĩ thì làm quái gì nhỉ. Đâu hay rớt đều phải đi.cả mà. Anh phân vân đề rồi rớt cuộc anh vẫn tới đây sáng nay. Với bộ óc rỗng tuếch. Những bài học đen đặc chữ nghĩa giờ đây bỗng quẩn quít, rối loạn tung bưng trong anh. Và như vậy, anh linh cảm thấy một cái gì mơ hồ hơn cho những

bài thi sắp đến.

Bốn người bạn trẻ ngồi với nhau từ lúc sân trường hãy còn thừa thớt người và không khí buổi mai thành phố vẫn còn êm ả. Bây giờ, không còn nhìn qua chiếc đồng hồ treo tường phía bên kia, Định cũng ước đoán được đâu khoảng bảy giờ hai mươi lăm phút. Anh bưng ly cà phê uống một ngụm sau cùng. Một viên nước đá nhỏ chạy theo vào miệng, anh nhai dần rụn viên nước đá nhỏ. Tự dưng anh nhớ đến thời thơ ấu và chiếc xe nước đá đầu chợ. Nội nhớ làm anh bài ngài tiếc nuối những ngày thanh xuân đã qua. Anh so ước có phép lạ nào đó quăng anh trở về với cái thời tuổi nhỏ êm đềm đó. Định thờ dài. Anh biết rõ ràng đó chỉ là những mơ ước mỏng manh. Những mơ ước thật không hợp lý chút nào vào lúc này. Chỉ nên đặt nó vào câu chuyện cổ tích hoang đường. Thế giới của những ông bụt bà tiên. *Đời rất hiếm hoi lần bụt hiện.* Một thi sĩ, nào đó đã nói thế. Và hơn lúc nào hết, Định hiểu thật rõ ràng và thấm thía câu thơ đó.

— Minh vào là vừa.

Khánh đứng dậy kêu tỉnh tiền. Quán và Định cùng đứng dậy theo. Chỉ có Thịnh ngồi lại một mình, ghéch chân lên chiếc ghế Quán vừa rời, hẳn nói :

— Máy cậu thi đi, tớ chả thèm...

— Cậu bỏ thi thật à ? Quán hỏi :

— Thi làm quái gì cho mệt. Đăng nào thì cũng đi mà.

— Đi thi đi, thi thi thi chứ. Cậu

lại nổi khùng lên rồi chắc. Quán cau có với bạn.

— Ừ, tớ khùng rồi. Thịnh đáp tỉnh queo. Hấn rung đôi ngăm bốn câu thơ trong bài Tống biệt hành của Thâm Tâm.

Ba người còn lại chưng hửng trước quyết định của Thịnh. Cuối cùng họ đành để người bạn ngồi lại phía ngoài cổng trường. Người tức tởi trước quyết định của Thịnh nhất là Quán. Vào đến cổng trường rồi hẳn còn ngoài đầu lại chửi thề một câu. Cũng không có gì khó hiểu trước vẻ hậm hực của Quán. Bỏ. Thịnh và Quán thường ngày vẫn được mệnh danh là cặp bài trùng. Không chừng chút nữa Quán dám nộp giấy trắng bỏ ra sớm với Thịnh, hai thằng lại kéo nhau đi đón em ở một Trường Trung học hay dám là cà đến một quán nhậu nào đó uống say ngất ngư chẳng thấy đường về. Định hy vọng chuyện đó đừng xảy ra là tốt hơn hết.

Nhưng câu chuyện không như Định nghĩ. Kể ra về trước nhà không phải là Quán mà là chính anh. Bài Triết thật ra không khó lắm nếu anh chịu cố gắng thêm chút nữa. Nhưng không. Có một nỗi chán nản nào đó dâng lên lúc anh bước vào phòng thi làm tỉnh thần anh xao động mạnh. *Hãy đem tài liệu nộp trên bàn giám thị trước khi phát bài.* Hàng chữ màu trắng đập mạnh vào mắt anh. Choáng váng như cơn sốt buổi trưa về. Và bằng ấy cảm giác, Định làm bài một cách vội vàng, những ý tưởng anh định trãi ra

bỗng thấy hụt hẫng, ý nọ chổng lên ý kia, xô bồ xô bộn chẳng theo một bố cục mạch lạc nào cả. Một người bạn gái ngồi phía bên phải giơ cho anh mảnh giấy nháp có chữ S.O.S. to tướng. Dấu hiệu của một sự cầu cứu khẩn cấp. Định ngao ngán lắc đầu. Người bạn gái có vẻ không tin. Cũng có thể là cô sẽ giận và cho rằng anh làm phách. Định biết. Nhưng anh có thể làm gì hơn với nỗi chán nản tột cùng này. Định ưỡn oai đứng dậy nộp bài và bước ra khỏi phòng. Có tiếng xi xào từ phía một vài người. Có thể là họ nghĩ rằng anh đã làm bài khá dễ dàng. Nghĩ đến điều ấy anh chẳng thấy phấn khởi hơn chút nào. Định bước vội xuống cầu thang. Phải nói là anh chạy thì đúng hơn.

Lúc Định rời bực cấp cuối cùng thì mồ hôi vã ướt hai bên thái dương và anh cảm thấy nóng nực, bứt rứt khó chịu. Anh trở ra phía ngoài kiểm Thịnh nhưng hẳn đã bỏ đi đâu mất rồi. Trời hãy còn sớm. Định chưa muốn về vội. Anh trở vào trường ngồi trên thềm đá rộng chờ Quân và Khanh. Hai tên chắc trúng tủ hay sao mà làm kỹ thế? Định tự hỏi và chẳng biết trả lời thế nào cho đún. Hành lang dài thưa thớt. Người ta vẫn còn cầm cúi trong phòng thí. Anh nhìn qua phía bên kia, dãy nhà mới dở sộ đang được tiếp tục xây cất. Một số giảng đường cung ứng cho nhu cầu trong niên khóa tới. Niên khóa tới. Biết bọn học trò còn lại được bao nhiêu đề vào Đại học. Anh nghĩ đến hình ảnh của một

không rộng trống vắng chỗ khu dề xe. Những chỗ trống ở khu dề xe. Những chỗ trống trong lớp học. Và vô cùng những chỗ trống khác chẳng nói lên được điều gì qua một cái nhìn phiến diện sao? Định đưa tay vuốt mặt, thói quen cố hữu của anh mỗi khi bất gặp một điều gì ầu lo rầu rối. Bàn tay vuốt trên da mặt. Mồ hôi đã khô và muối nhám nhám làm anh khó chịu. Định đứng dậy tiến về phía lavabo rửa mặt. Nước mát làm anh tỉnh táo hơn. Lúc ngược mặt lên vô tình Định bắt gặp khuôn mặt mình trên gương tráng thủy. Khuôn mặt « bèo nhèo » của mình làm Định tức cười nhưng nụ cười vừa chớm nở đã vội tắt. Ôi! Nụ cười của Định lúc đó sao mà méo mó, tức tưởi thế?

oOo

Định bỏ thì luôn sau bữa đó. Anh chẳng thấy ân hận chút nào cả. Quân và Khanh cũng chẳng khá hơn. Bảy giờ khởi đầu cho những cuộc chơi mới. Định nghĩ vậy. Quả thật, đã đến lúc mà chữ nghĩa chẳng còn mang lại một ý nghĩa nào cả với anh. Đôi lúc buồn buồn làm bộ cảm khái ngâm thơ Nguyễn Khuyến, ra vẻ ta đây là kẻ bất cần chữ nghĩa, áo xiêm. Anh đi và về bất thường. Nhiều đêm ngủ lại với bạn bè không bao giờ báo trước. Cha anh nhĩa anh thương hại lắc đầu. Hẳn là ông buồn bã ghê lắm. Mẹ anh chết lâu rồi, nếu không, chắc là anh còn nghe thấy những tiếng khóc sụt sùi. Chắc có lẽ anh sẽ phát cáu và gay gắt với mẹ nữa là khác. Tất cả đều có vẻ ủ dột ngoại trừ người anh ruột của

anh vẫn đứng đưng. Cũng có thể là anh ta cũng có lúc đã nghĩ đến anh nhưng vội vàng quên ngay với những bản thảo thường trực của anh, với những vất vả chạy cơm, lo gạo và bầy con nhỏ.

Buổi chiều cả bọn tụ tập trên căn gác trọ của Quân. Có mặt Thịnh, Khanh, Định và Hoài, gã lính thứ dư ngoài Quảng-Trị mới về với xấp bạc dây ấp. Mấy tháng lương lang thang trong rừng chưa kịp tiêu. Vậy là có thể vui vẻ được rồi. Một « két » bia được khuân về. Một vài thức nhậu đơn sơ mua từ quán cóc. Chai ông già của Thịnh từ nhà mang tới. Đủ rồi. Đủ rồi cho một cuộc vui. Anh nghe như có tiếng reo khê khê trong lòng mình. Buổi chiều, trời đổ mưa, rắc hạt đều đều trên mái tôn. Tiếng mưa rả rích nghe buồn héo ruột. Anh bưng ly bia lên uống một ngụm dài. Men bia làm anh sáng khoái, hào khí ngất trời. Tiếng Quân trách móc : — Đợi tuyên bố lý do đã chứ bạn. Định cười. — Thì tờ tuyên bố rồi nè. Cả bọn cười hơ hớ. Thịnh nâng ly : — Đây là tiệc rượu nhỏ mừng « thắng lính » trở về hôm nay. — Hoan hô « thắng lính ». Dò đi — Một ly cho mặt trời mọc, hai ly cho mặt trời lặn. Lặn luôn. Cả bọn cười phá lên lần nữa. — Một trăm phần trăm nhé. — Ừ ! Xăng-puộc-xăng.

Một ly cho mặt trời mọc. Mặt trời đã mọc trên mặt Hoài. Gã bắt đầu nói về chuyện chiến trường. Ranh giới của sự sống và sự chết. Câu chuyện càng lúc càng sôi động. Hoài

quên giữ thế như lúc đầu. Những tiếng chửi thề vô nghĩa kèm theo câu nói. Những tiếng chửi thề tự lúc nào đã trở thành món trang điểm cho câu nói của Hoài. Như một cần thiết mà nếu thiếu nó anh sẽ bị ngập ngừng, cà lăm. Nhớ có lần cả bọn đi chơi về khuya làm ồn ào trên gác. Bà chủ nhà căn nhắc phía dưới bực mình. Hoài tỉnh bơ : — Xin quý vị vui lòng điều chỉnh âm thanh vừa đủ nghe để khỏi phiền lòng đ. m. hàng xóm.

Định ngồi nghe mưa rơi trên mái tôn. Câu chuyện Hoài kể tới đâu rồi. À ! Tới đoạn pháo kích sắp hãm chết tươi hai thằng bạn của hắn. Chút ! Một thằng đang ngồi ăn cơm bị pháo kích văng xác thành muôn mảnh. Tim cánh tay mất biệt. Vài ngày sau tỉnh cờ người ta thấy cánh tay lủng lẳng trên cành cây. Buồn cười không ? Định chẳng thấy buồn cười chút nào cả. Anh lắng tai nghe tiếng mưa rả rích trên mái tôn. Anh nghĩ đến người cha già của anh. Định bưng ly bia hớp một ngụm nhỏ. Men bia cay xé. Bỗng đứng anh thấy cay cay ở khóe mắt. Khuôn mặt bạn bè chung quanh nhòe dần. Anh quay mặt ra phía sau chùi vội giọt nước mắt vừa lặn. Câu chuyện chiến trường bây giờ được « thắng lính » kể bằng một giọng đều đều buồn tẻ « thắng lính » không có khoa kể chuyện. Thật ra có rất nhiều chuyện không kể được bằng lời. Những chuyện mà người ta chỉ xúc động khi thấy tận mắt. Buổi nhậu tàn theo những ly cạn. Cơn mưa bên ngoài vẫn còn ray rứt. Khanh và Quân

loáng thoáng nhắc đến một thằng nào đó mang tên Dũng chết ở Vinh Long. Bị mìn. Bà già vào nhận được xác nhờ miếng thẻ bài còn dính trên người. Men bia làm Định choáng váng. Anh lắc đầu mấy cái liền tiếp cốt tìm một sự tình tảo. Đầu anh vẫn nặng như chì. Dũng ? Dũng nào nhỉ ? Anh cố nhớ mặt mũi thằng mang tên Dũng mà anh đã gặp. Quên. Quên mất rồi. Có thể anh sẽ nhớ nếu người ta cho anh một tấm hình của người chết. Chị có thể thôi, không lấy gì làm chắc lắm. Thịnh có vẻ say rồi. Hân nằm dài trên chiếu rên ư ừ : — *Chiếu đời hẹp quá mi không đến, Ai biết làm sao giữ chỗ dùm..* Giọng ngậm của Thịnh là nhẹ, thê thiết, kéo dài nhưng bị tắt nghẽn lưng chừng. Nghe như tiếng khóc. *Dụng từ phá thành sầu.* Có phải người ta đã nói thế ? Định không tin. Bằng chứng là sau cuộc rượt này nỗi buồn được dồn cao hơn chứ chẳng giảm bớt chút nào. «Thằng lính» bình như đã hết chuyện. Hay là nó đã môi miệng rồi ? Định nhìn «thằng lính» thoáng nhớ đến những ngày chung ngồi dưới một mái trường Trung học. Thoáng nhớ đến tình lý một thời đã sống. Thoáng nhớ đến những xa đi của bạn bè. *Kính Kha hề Kính Kha. Gió chiều sóng Dịch đầu hiu. Tráng sĩ một đi chẳng hẹn về.* Giọng Thịnh lại cất lên ư-ừ. Sầu nào nuốt. — Thôi đi bạn. Giọng bạn ngậm nghe còn thâm nào hơn cóc nhái kêu nữa chứ hay ho gì mà ngậm hoài. Quân than phiền. — Nghe như tiếng cóc kêu. Khanh tiếp. Định im lặng.

Anh nghe nỗi buồn len lỏi vào từng thớ thịt. Những ly bia chờ chuyên vào từng mạch máu, luân lưu. Bỗng đứng anh muốn thiếp đi. Thêm một giấc ngủ. May ra nhờ nó không chừng anh sẽ quên. Định ngả xuống chiếu. Cảm giác môi mề đờn lại. Đôi mắt nhắm chặt. Chờ đợi. Bên ngoài, cơn mưa dài như vô tận...

oOo

Những ngày chờ đợi của Định như dài vô hạn. Tình hình chiến sự ngày càng gia tăng. Cao Nguyên, Quân Khu một. Quân Khu hai. Những vùng thất thủ. Những vùng mất liên lạc. Tin tức từ đài B.B.C. Đài Manila. Đài Sài Gòn. Báo chí và hình ảnh những người chạy loạn. Những xác chết dọc đường. Từ những cụ già mà lẽ ra phải được hưởng những ngày bình an chờ ngày về đất, đến những trẻ em lẽ ra phải được ngồi dưới mái trường. Những hình ảnh kinh hoàng mà Định thấy qua báo chí, anh hiểu, chỉ là một trong vô số những hình ảnh kinh hoàng khác. Những hình ảnh làm Định xúc động rung rưng. Bất gặp nỗi gầy gầy lạch ớn xương sống. Nổi gai trên mặt, trên da.

Buổi sáng trở lại trường, Định thấy nhuộm một vẻ khác lạ nào đó. Trên những tấm bảng thông cáo thường ngày đầy đầy những bích chương lạc quyền cứu trợ. Những thông cáo thành lập hội sinh viên Liên trợ. Đà Nẵng, Quảng Ngãi. Bình Định, Pleiku, Ban-mê-thuột... Định cảm tưởng như lạc vào một nơi chốn xa lạ. Anh chới với ngỡ

như mình đang mê say. Mồ hôi vã ướt lưng áo. Vào sâu hơn chút nữa Định bắt gặp thêm những thông cáo khác. Sứ Địa 3 hộp mặt lần cuối. Anh Vãn 3 tiệc già từ... Định nhắm mắt lại một phút. Chờ đợi những xúc động lắng dần. Anh bước nhanh lên thang lầu tìm kết quả sau kỳ thi. Chưa có. Hội đồng giáo sư còn đang cứu xét. Bỗng đứng Định thấy buồn cười cho mình. Cần gì phải xem bảng. Kết quả anh nắm rõ trong tay. Hồng là chắc rồi. *Buồn như chàng trẻ hồng thi.* Định cười. Anh chẳng thấy buồn chút nào về việc này. Có lẽ nó bị ngợp chết giữa vô số những nỗi buồn khác dồn dập hơn, xâu xé hơn chẳng? Cũng có thể đặt giả thuyết như vậy lắm chứ. Định thấy mình hôm nay sinh ra rắc rối. Phai rồi! Anh cóc cần gì cả. Đồ hoặc hồng không còn là vấn đề nữa. Giả thuyết chỉ là những vấn đề vô tích sự hơn. Anh quay lưng toan bước xuống chợt nghe có tiếng ai gọi mình. Định quay lại. Anh bắt gặp cô bạn gái với tin hiệu khăn cấp S.O.S. hôm trước trong phòng thi. Định cảm thấy hơi ngượng ngập.

— Có kết quả chưa anh Định?

— Chưa có, còn chờ cứu xét. Sao! Hôm trước làm bài được không?

— Bết lắm anh ơi!

— Con gái mà than bết thì hư quá.

Tường Dung cười hiền mặc cỡ. Định cũng cảm thấy bối rối sau câu nói đầy giọng kẻ cả của mình. May mà Tường Dung không phải là người ưa bắt bẻ. Họ con trai độc quyền

than bết sau mỗi kỳ thi sao? Nếu Tường Dung hỏi thế chắc anh không biết trả lời sao. Chẳng lẽ lại phàn nàn với nàng rằng, thì, là, mà, bởi vì...

— Hôm trước có giận Định không?

— Ai mà giận kỳ!

— Thật không đó?

— Mà sao anh Định bỏ thi nửa chừng vậy?

Định chợt nghe buồn buồn. Câu hỏi của Tường Dung vô tình khơi lại nỗi chán nản đang lắng chìm bên cạnh những xao động dập dồn mới. Định cảm thấy bối rối. Biết nói sao cho Tường Dung hiểu bấy giờ. Anh đánh lảng sang chuyện khác:

— Mấy hôm nay Dung có đọc báo không?

— Dạ có, tình hình sôi động ghê há anh.

— Dung có bà con nào ngoài đó không?

— Dạ không.

Định thấy mình hỏi ngớ ngẩn. Có lần Tường Dung đã nói cho anh biết về nàng. Là một cô gái từ nhỏ đến lớn sống ở Sài Gòn, gia đình là người Nam làm sao có bà con ngoài Trung được.

— Mình xuống Cầu-lạc-bộ uống cái gì đi Dung à!

— Dạ.

Định bắt gặp tiếng dạ ngoan ngoãn của Tường Dung. Bỗng nhiên anh xúc động. Lúc hai người xuống cầu

thang song song bên nhau, ý nghĩ ao ước Tường Dung là người tình của mình làm Định xao xuyến và có cảm giác thôi thúc hơn. Định cảm thấy tức tức tại sao anh lại không nghĩ đến Tường Dung sớm hơn...

oOo

Buổi trưa Định gò lưng đạp xe về nhà. Qua một đoạn đường dài và hai cây cầu. Người cha chờ bên mâm cơm. Ông hỏi anh có tin tức gì mới lạ không và anh trả lời bị mất liên lạc với một vài tình nữ. Chắc có lẽ bà con của mình bị kẹt ngoài đó hết rồi. Vậy à! Giọng ông già buông thõng. Định nhìn cổ đoán xem người

cha đang nghĩ gì nhưng anh mù tịt. Lúc hai người ngồi ăn cơm, người cha hỏi:

— Chừng nào mày đi?

— Dạ chắc cuối tháng này.

Định và nốt miếng cơm cuối cùng. Anh bị nghẹn lại ở cổ. Buổi trưa trời hăm hấp nóng. Ngoài sân nắng như đổ lửa. Anh đứng dậy uể oải. Tiếng ông già vang lên.

— Lạ! Trời hăm dữ mà sao chẳng thấy mưa.

Định choáng váng bước lên gác hẹp. Anh như người vừa lên cơn sốt.

TÔ LOAN



Nhức đầu.
đông
Budon
TRỊ:
 Nhức răng, nhức môi đau
 húng đau nhức lúc có
 Kinh Kỳ.

SINH HOẠT

Ai còn, ai mất... ?

Tháng 3 vừa qua là một tháng mà những biến cố quân sự nghiêm trọng đã làm đổi thay hẳn cục diện đất nước và làm sững sốt bàng hoàng tất cả mọi người trước một thực tại phũ phàng.

Khởi đầu là sự thất thủ của một số quận (Mai-Linh (Quảng-Trị) Thuận Mẫn (Phú-Bồn) 8/3, Đức-Lập (Quảng-Đức) 10/3) và quan trọng hơn cả là trận địch tấn công vào thị-xã Ban-mê-Thuột ngày 10/3. Nhưng hai tuần lễ cuối tháng 3 mới là hai tuần đờn đập những thất bại quân sự nặng nề nhất, những cuộc di tản chết chóc, thê thảm nhất trong mấy chục năm khởi lửa tại Miền Nam này: Ban-mê-Thuột, Kontum, Pleiku, Phú Bồn, Quảng Trị, Huế, Bình-Long, Quảng Đức, Quảng Ngãi, Quảng Tín, Quảng Nam. Lâm Đồng, cuối cùng là Đà Nẵng, rồi sang đầu tháng 4 tiếp nữa là Qui Nhơn, Đà Lạt, Tuy Hòa, Nha-trang, Cam Ranh... Tất cả những tỉnh lỵ, thành phố đó, nơi bị tấn chiếm, nơi bị bỏ ngỏ, đã lần lượt rơi vào tay địch. Sau khi Bộ Tư lệnh Quân đoàn II di tản từ Pleiku về Nha Trang, Bộ Tư-lệnh Quân đoàn I từ Huế về Đà Nẵng, thì hàng trăm ngàn đồng bào đã bỏ hết tài sản chạy theo quân đội từ Ban-mê-Thuột, Kontum, Pleiku, Phú Bồn về Tuy Hòa, từ Quảng Trị về Huế, từ Huế về Đà Nẵng, từ Đà Lạt về Saigon về Nha Trang, từ Quảng Tín về Đà Nẵng, rồi lại từ Đà Nẵng về Cam Ranh, từ Cam Ranh về Vũng Tàu,

về Saigon vv... Đoàn người di tản, dân chúng lẫn lộn với quân nhân rã ngũ, đã có biết bao nhiêu người chết trên đường chạy về vùng an toàn vì kiệt lực, vì đói khát, vì chen lấn, vì bị cướp bóc, vì bị pháo kích, thầy nát dưới các bước chân hay các bánh xe hoang loạn, mà báo chí hàng ngày đã tường thuật trên những bài ký sự của các cây bút chứng nhân trong bao ngày chưa hết. Rồi trong muôn ngàn người gục ngã trên các quãng đường di tản kinh hoàng đó, đã có bao nhiêu nhà văn, nhà thơ, ký giả, những người phục vụ cho văn học nghệ thuật, mà tới nay chưa một ai biết được rõ ràng vì chiến sự còn đương tiếp diễn. Và những cây bút đã cộng tác với Bách Khoa, ai còn, ai mất, những ai còn kẹt lại bên kia ranh giới ?

Người được anh em nhắc nhở, lo lắng đầu tiên là nhà văn Kinh Dương Vương (Nguyễn Tuấn Khanh) vì anh ở đúng ngay tại Ban-mê-Thuột. Trong mấy năm nay, kể từ cuộc Tổng tấn công 1972 của Cộng sản, anh đã viết nhiều truyện thật sống, và thật hay vì anh đã từng chạy giặc trong năm 72 và anh đã từng sống một thời gian trong cảnh giam cầm, nhưng rất đáng tiếc là các truyện của anh đều không in ra được. Các bạn của Kinh Dương Vương ở Saigon cũng như ở Phan Rang (Nguyễn Phan Thịnh, Thế Vũ) đều mong mới được biết tin anh và gia đình anh.

Khi bắt đầu có cuộc di tản ở Cao nguyên thì nhà văn Phan Du ở Đà Nẵng về Saigon để hoạt động cho tập Tam cá Nguyệt-san của Đại học Cộng đồng Đà-Nẵng. Anh say sưa bàn luận với các cây bút mà anh mời cộng tác và mặc dầu những ngày sau đó có tin Quảng Trị, Huế di tản về Đà Nẵng nhưng anh vẫn tin là nơi anh ở sẽ đứng vững. Niềm tin của anh chỉ bắt đầu dao động khi anh trở lại Đà Nẵng sáng Chủ nhật 22/3. Và Phan Du, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Thiệu Dũng, Nguyễn Sinh Duy, Võ Văn Dật, (những người viết cho Bách Khoa gần đây) cũng như Đông Trinh, Võ Ưu, các nhà thơ Luân Hoán, Vũ Hữu Định, Đỗ Tấn... đều kẹt lại ở Đà Nẵng. Người ta được biết tại Huế nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, họa sĩ Đinh Cường, nhà văn Hồ Minh Dũng Lê Văn Trung, đã về được Saigon, nhưng còn Bửu Ý, Mùng Mán, Ngụy Ngữ, Lê Bá-Lãng, Thủy Triều v.v... có lẽ đã không đi kịp. Những cây bút thường cộng tác với Bách Khoa như các ông Đoàn Nhật Tấn, Quách Tấn, Thành Tôn, Hoàng Ngọc Tuấn ở Qui Nhơn, Nha Trang, Quảng Tín v.v... đã về được Saigon nhưng những cây bút khác như : Võ-Hồng, Cung-Giữ-Nguyên, Châu-Hải-Kỳ, Trần-Huyền-Áo, Mang-Viên-Long, Võ-Tấn-Khanh, Lê-Miền-Tường, ở Nha-Trang, Tuy-Hòa, Lâm-Đông, Đà-Lạt thì tới nay chưa mấy ai được biết tin tức rõ ràng.

Khi Bách-Khoa được 10 năm, Nguyễn-Ngu-Í làm bài thơ « *Mười*

năm » nghi đến những anh em cộng tác, đã có 2 câu :

*Mười năm. Bóng ngả bao dài ?
Ai còn, ai mất, ai người về đâu...*

Ngày nay Bách-Khoa được 19 năm thì biển số này còn làm tan tác những anh em cộng tác gắp bội phần lúc 9 năm về trước.

Mặt khác, lúc này, ngoại trừ báo hàng ngày là bán rất chạy vì ai cũng mong mỗi tin tức, còn các tuần san và tạp chí, giai phẩm, số độc giả của những miền đã mất đều hụt đi phân nửa. Số độc giả còn lại trước tình hình hiện nay cũng suy giảm rất nhiều. Sự sống còn của các tạp chí, giai phẩm do đó thật là mong manh nếu không nói là tuyệt vọng. Một nhà sách lớn nhất Saigon cho biết hiện nay số sách bán được hàng ngày của ông bị giảm tới 75%, một nhà sách khác cho biết số bán của ông giảm tới 85%. Một nhà xuất bản lớn ở Saigon cũng cho biết cuốn sách vừa phát hành, giao khắp Saigon chỉ được nhận chừng 40 cuốn ! Bởi vậy có nhiều cuốn sách đã in xong mà nhà xuất bản cũng không dám cho phát hành nữa !

Chiều tối Chủ nhật 16/3, đặc phái viên Nguyễn-Tú có điện thoại về Tòa-soạn Chính Luận tường thuật tình hình Pleiku và kết luận rằng : « Hoàng hôn chụp xuống Pleiku ». Hai tuần sau thì hoàng hôn đã chụp xuống già nửa đất nước. Và nay thì bóng tối đã trùm lên bút mực. Đêm đen sẽ dài tới bao giờ ?

THU THUY

Đứng trước hiện tình : Hình ảnh Kam-pu-chia

Cả thế giới đang nhìn vào tình hình biến chuyển mau lẹ từng ngày từng giờ ở Đông Dương với những mối quan tâm khác nhau. Những chính quyền Cộng sản và thân Cộng chuẩn bị đánh điện chúc mừng chiến thắng cuối cùng của Khmer Đỏ, một trong những đạo quân tiên phong của quốc tế Cộng sản ở Đông Nam Á. Những nước đứng trong hàng ngũ thế giới tư bản hoặc ngã theo tư bản đã biểu lộ sự băn khoăn lo lắng vì một mặc chắn đã lại đổ xuống, nhất là các quốc gia gần kề Đông-Dương.

Thuyết Domino cổ lỗ của Eisenhower bây giờ lại được nhắc nhở tới và dường như được đánh giá cao hơn lúc nào hết. Một số quốc gia theo Mỹ nay đã phải xét lại đường lối của mình. Vấn đề đối với họ là thực sự Mỹ đã tiếp tay chống Cộng như người ta vẫn hằng tin tưởng hay đã tạo ra Cộng-sản ở nước được Mỹ bảo vệ như chính nghị sĩ Gruening của Mỹ đã từng tố cáo (1). Hơn nữa, trước một chính quyền thổi cạt bắt lực và tham quyền cố vị như chính quyền Lon Nol ở Phnom Penh, người ta cũng còn tự hỏi Mỹ đã làm được gì với chiều bài xây dựng tự do dân chủ ở các nước nhỏ yếu hay ngược lại chỉ can thiệp vào nội tình các nước để bóp chết tự do dân chủ.

Nhìn sự việc một cách thực tế,

chúng ta phải công nhận Mỹ đã hành động đúng theo « đường lối Mỹ ». Đó là đường lối của kẻ đi khai thác : thấy có lợi vững vàng mai sau thì tiếp tục, thấy có vẻ bất lợi thì bỏ ngang. Khoác chuyện lý tưởng nhân đạo vào kẻ đi khai thác thì chẳng khác nào khoác áo quan tòa cho tên ăn cướp. Sự thật phũ phàng ấy đâu phải bây giờ mới được biết tới, có điều người ta thường dễ quên chuyện cũ và dễ chấp nhận sự « giúp đỡ » trước mắt mà không dè chừng hậu quả đó thôi.

Còn đối với Cộng-sản, sách lược chung từ trước đến nay dường như rất ít thay đổi. Khi thấy không thể nuốt trôi ngay được thì Cộng-sản điều đình ; còn khi thấy mạnh hơn đối phương mọi mặt thì Cộng-sản đánh dần. Điều đình chỉ là mua thời gian. Ký hiệp-định chỉ là để chính đốn lực lượng, chuẩn bị thời cơ, hầu chuyển sang một thể công thuận lợi hơn.

Ở Kam-pu-chia, Cộng sản biết rõ thế mạnh của mình nên vẫn tiếp tục đánh dần. Huyết quản chính tiếp máu cho Phnom Penh là dòng sông Mékong-Bassac qua Việt-nam hiện đã bị bít kín. Huyết quản phụ là cầu không vận từ Saigon và Bangkok nay cũng đang trực trực, khi thông khi tắc. Con bệnh Phnom Penh chỉ còn thoi thóp chờ ngày.

(1) Phạm Việt Châu, « Mỹ và Đông Nam Á », Bích Khoa số 309 và 310.

Tình trạng suy đồi thể thảm ở Kam-pu-chia đã do một số nguyên nhân nhất định gây nên. Trước hết là sự bất lực của tập đoàn Lon Nol. Lon Nol có thể là một cảnh sát trường trần cán, có thể là một viên chức chính quyền thuần thực, nhưng không thể đảm đương trọng trách lãnh đạo quốc gia. Thứ hai là sự thiếu đoàn kết, thiếu tin cậy lẫn nhau trong những thành phần không Cộng-sản, mà nguyên nhân chính là sự lì lợm giữ quyền riêng của Lon Nol. Thứ ba là sự phó mặc vận mệnh quốc gia cho Mỹ, không có nỗ lực tự tồn nào ngoài việc nương nhờ trọn vẹn nguồn tiếp tế từ Mỹ cũng như ý vào lệnh Mỹ trong mọi hành động. Mỹ còn muốn duy trì thì sống, Mỹ buông thì chết.

Sự bất lực của Lon Nol đã được thể hiện trên khắp mặt. Riêng về mặt quân sự, với tư cách một tướng lĩnh (1) Lon Nol cũng đã tỏ ra chẳng biết gì về đường lối tiến hành chiến tranh hiện đại. Khi bỏ nông thôn lui về cố thủ ở thành thị là đương nhiên đã tự làm mất nguồn tiếp tế; tức tự đưa thân vào tuyệt lộ. Mới dựng vài trận đầu, Lon Nol đã vội vã ra lệnh cho 9.000 quân (tức 1/4 quân số của quân lực Kam-pu-chia lúc ấy) đồn trú trên vùng quốc lộ 19 rút lui để "tái phối trí lực lượng". Quyết định ngu xuẩn này đã làm dân chúng hoảng hốt ủa chạy theo (dù chỉ thoát một phần rất nhỏ) để rơi một cách dễ dàng bốn tỉnh Đông Bắc vào tay Khmer Đỏ; ấy là chưa kể đến sự suy sụp tinh thần quân dân ở khắp mọi nơi, vì đâu đâu cũng nhấp nhòm di tản với ám ảnh có thể bị bỏ rơi. Được bọn thực dân già dạy dỗ nghề cầm quân, Lon Nol đã điều quân theo đúng

cung cách của quan thầy, trong đó yếu tố tinh thần quân dân không hề được quan tâm tới. Tiếc rằng chính tinh thần mới là yếu tố quyết định trong chiến tranh của các dân tộc nhỏ yếu. Có tinh thần mà thiếu vũ khí vẫn có thể cầm cự lâu dài; có vũ khí mà thiếu tinh thần chiến đấu thì chưa đánh đã chạy; có vũ khí mà thiếu lòng yêu dân tộc yêu tổ quốc thì dễ trở thành kẻ cướp.

Quân đội xây dựng bằng tiền ngoại nhân trả trực tiếp như quân đội Kam-pu-chia thì đương nhiên sẽ trở thành lính đánh thuê. Vào một thời điểm nào đó trong chiến tranh, lớp sơn phết hào nhoáng bên ngoài sẽ rã và bản chất đánh thuê sẽ bị bộc lộ. Chẳng cứ riêng trong quân đội, trong lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa cũng vậy, Mỹ nhưng tay đến đâu là tạo ung thối đến đó. Truyền thống đạo đức không còn được biết đến, con người tiêu thụ chỉ còn biết một chuyện là kiếm tiền; kiếm tiền thật nhiều để thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ. Việc kiếm tiền chỉ đạt được một cách mau chóng qua hành vi tham nhũng, ăn cắp... và đủ chuyện gian manh khác. Cái mầm mống thất bại là ở đó.

oOo

Mầm mống thất bại được ươm trong hoàn cảnh do ngoại nhân mang lại và được nuôi dưỡng, nảy nở trong sự lãnh đạo xấu. Nếu lãnh đạo xấu làm hỏng đại cuộc, thì người có tâm trí bình thường phải biết tự xử, ít nhất là từ nhiệm. Để phải lòi xương và ném ra ngoại quốc như Lon Nol thì rõ ràng không phải là người có tâm trí bình thường nữa rồi.

PHẠM CHI LĂNG
3-1975

Phân tích cơ cấu lãnh đạo...

(tiếp theo trang 14)

Phó Thủ tướng thứ nhì được chia xẻ cho nhóm cách mạng tá khuynh qua Trương Xuân Kiêu. Đặng và Trương chẳng những cầm đầu chính phủ mà còn được chỉ định cầm đầu luôn cả quân đội với Đặng làm tổng tham mưu trưởng và Trương làm tổng chính ủy. Hiện tượng cán bộ chính trị nắm quyền chỉ huy quân đội càng cho thấy tình trạng suy thoái của quân đội từ 1971 tới nay. Trong số 12 Phó thủ tướng, chỉ có tướng Trần Văn Liễn, Tư lệnh Bộ đội Bắc Kinh, là người đang giữ chức vụ quân sự.

Nông dân gương mẫu Trần Vĩnh Quý và công nhân gương mẫu Ngô Quê Hiền được đưa lên hàng Phó thủ tướng, cũng như đã được đưa vào Bộ Chính trị năm 1973, chỉ mang tính cách tượng trưng để biểu dương sự dãi ngộ to lớn của đảng đối với anh hùng lao động. Các Phó Thủ tướng có chân trong Bộ Chính trị khác là Lý Tiên Niệm, Hoa Quốc Phong, Kỳ Đăng Khuê và Trần Vĩnh Quý. Hoa Quốc Phong hiện còn kiêm nhiệm Bộ Công an, một bộ có liên hệ mật thiết với ngành an ninh nội bộ đảng do Khang Sinh nắm giữ. Bốn Phó Thủ tướng còn lại chỉ là Ủy viên Ban Chấp hành, không đứng trong Bộ Chính trị, đó là: Vương Chấn, cựu bộ trưởng, Dư Thu Lý kiêm chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Cốc Mục kiêm chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng Cơ bản Nhà nước và sau hết là Thân Kiện, người thanh niên trẻ tuổi được đưa ra để

đáp ứng điều 11 của tân Hiến pháp (tương tự điều V điều lệ Đảng) qui định cơ cấu lãnh đạo nhà nước phải thực hiện sự kết hợp giữa ba lớp cán bộ già, luống tuổi và trẻ. Chỉ có một người trẻ trong số 12 Phó Thủ tướng thì sự kết hợp thực ra cũng mới ở mức tượng trưng.

Trong số các Bộ trưởng, điều đáng ngạc nhiên là Thống chế Diệp Kiếm Anh giữ Bộ Quốc phòng nhưng lại không được xếp vào hàng Phó Thủ tướng, mặc dù Diệp là ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị. Rõ ràng là quyền hạn của Diệp đã bị hạn chế một cách cố ý. Diệp không dính dấp tới vụ đảo chính của Lâm Bưu nhưng tình bạn cũ đã đưa Diệp tới gần Lâm trong Đại hội 9 có thể có ảnh hưởng không tốt đến vị thế của Diệp hiện nay.

Trong Quốc vụ viện, các Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương của Đảng đã nắm giữ nhiều bộ quan trọng như Kiêu Quán Hoa, Bộ Ngoại-giao; Lý Cường, Bộ Ngoại thương, Phương Nghị, Bộ Liên-lạc Kinh-tế Đối-ngoại, Tiền Chính Anh (nữ), Bộ Thủy-lợi và Điện-lực, Tiền Chí Quang, Bộ Công-nghiệp Nhẹ, Lư Tương Bình, Bý Y tế, Lý Thụy Thanh, Bộ Công-nghiệp Cơ-khí 1, Vương Chính, Bộ Công-nghiệp Cơ-khí 4 v.v... Còn lại trên 10 bộ khác do các cán bộ chuyên nghiệp nắm giữ (10).

(10) Danh sách đầy đủ Hội đồng Quốc vụ viện và các điều khoản chính của tân Hiến pháp Trung-hoa 1973 đã được đăng trên *Sélection hebdomadaire du journal LE MONDE*, số 1369 ngày 22-1-1975 tr. 7.

Tính chung 29 Bộ trưởng và Chủ nhiệm ủy-ban tương đương cấp bộ trưởng, có quá nửa đã giữ cùng chức vụ từ trước đại hội nhân dân và 3 người giữ nguyên chức từ trước Cách-mạng văn-hóa.

Về Đại-hội Đại-biểu Nhân-dân, Bộ Chính-trị đã đưa ra 7 ủy viên nắm phần chỉ đạo so với 10 ủy-viên bên Quốc-vụ-viện. Cầm đầu Ủy - ban Thường vụ Đại-hội là Ủy-viên trưởng Chu Đức và 22 Phó ủy-viên trưởng. Vì Đại-hội Nhân-dân là thành phần kém thế nhất trong cơ cấu Trung-ương, nên hầu hết các nhân vật cầm đầu cũng chỉ được đưa lên với tính cách tượng trưng hầu tạo ra hình ảnh đại-diện cho các phe phái, địa-phương, dân tộc.

Nhóm quan lại thực tiễn có 3 người cao tuổi nhất : Chu Đức 89 tuổi, Đặng Tất Vũ 89 tuổi và Lưu Bá Thừa 83 tuổi; đó là những người quá già yếu, thực sự không còn năng đáng nổi công việc được giao phó. Nhóm cách-mạng tả-khuynh có Khang Sinh (72 tuổi), nhưng Khang chỉ góp mặt cho có đại diện của nhóm ; công việc chính của Khang vẫn là việc nổi bộ Đảng. Ủy viên Bộ Chính-trị còn lại Ngô Đức, Vi Quốc Thanh và Trại Phúc Đĩnh ; hai người sau được đưa ra vì tính cách đại biểu dân tộc thiểu số hơn là vì đáng tin cậy ; rút cục chỉ còn Ngô Đức là nhân vật nắm thực quyền trong ủy-ban.

Trong phiên họp lần thứ nhất của Đại-hội Đại-biểu Nhân-dân (1-1975), Ngô Đức đã được chỉ định làm Tổng Bí thư cho Đại hội và đã tự chuẩn

tổ là người sắp xếp và thi hành chương trình sinh hoạt của Đại hội. Vai trò Ngô Đức trong Đại-hội Nhân dân cũng tương tự vai trò Trương Xuân Kiêu trong Đại-hội Đảng năm 1973. Sau đại hội, Cơ Bằng Phi đã được bầu làm Tổng Bí thư Ủy-ban Thường-vụ đề nối tiếp công việc của Ngô Đức.

Trong số Phó Ủy viên trưởng còn lại, người ta cũng thấy có nhiều bộ mặt quen thuộc lâu ngày như Tổng Khánh Linh, tức quả phụ Tòa Dật Tiên, cựu Phó Chủ tịch nhà nước, nhà văn hóa tài hoa Quách Mạt Nhược (11). Ngày phê Ngà-vàng Đi-ê (12), Chủ nhiệm Ủy ban cách mạng

(11) Quách tốt nghiệp Y khoa Đại học (ở Nhật), nhưng lại hành nghề viết văn, làm thơ, soạn kịch, viết sử và khảo cổ. Các lãnh tụ Đảng thường sử dụng Quách vào những tổ chức liên lạc quốc tế như Hội Hữu nghị Trung Xô (thập niên 50) Ủy ban Hòa bình Thế giới, Ủy ban Đoàn kết Nhân dân Á Phi v.v... Tuy nhiên, công trình quan trọng nhất mà Quách đã đóng góp cho chế độ Cộng sản ở Hoa-lục là hướng dẫn các viện sĩ Viện Nghiên cứu Lịch sử trong Hàn lâm viện Khoa học (cũng do chính Quách làm viện trưởng) viết lại toàn bộ lịch sử Trung-quốc theo sự quan duy vật. Hiện nay Quách đã quá già (82 tuổi) nên không còn hoạt động được gì về văn hóa nữa.

(12) Ngà Phê là viên chức cao cấp trong chế độ cũ ở Tây Tạng và là anh rể Đạt-la Lạt-ma. Sau cuộc chiếm đóng Tây Tạng của quân đội Trung Cộng, Ngà Phê đã đứng ra ký hiệp định bán nước sáp nhập hoàn toàn Tây Tạng vào lãnh thổ Trung hoa. Hiệp định được ký ngày 23-5-1951 với đại diện Bắc kinh là Trương Quốc Hoa. Ngà Phê được Bắc Kinh cho giữ vai trò Chủ tịch tượng trưng, còn quyền hành thực tế nằm trong tay Trương quốc Hoa, vì Trương là Bí thư thứ nhất Khu ủy Khu tự trị Tây Tạng.

Khu Tự trị Tây Tạng. Ở Lan Phu Bí thư thứ nhất Khu ủy khu Tự trị Nội Mông v.v...

Nhìn về tương lai

Nhìn chung, có thể nói cơ cấu lãnh đạo trung ương Hoa-lục hiện nay gồm 2 thành phần chính: thành phần thực tiễn và thành phần tá khuynh.

Nhóm quan lại cầm đầu thành phần thực tiễn đã quá già yếu. Lý Tiên Niệm là người trẻ nhất (67 tuổi) và được Chu tin cậy nhất, nhưng không được chỉ định thay thế chức vụ thủ tướng vì áp lực của các phe nhóm khác. Đặng Tiểu Bình nhất thời được sự ủng hộ rộng rãi ở trung ương, nhưng lại dễ bị đánh đổ vì « bản tự thú » của Đặng trong cách mạng văn hóa vẫn còn nằm trong hồ sơ mật do Khang Sinh nắm giữ. Nhóm này hiện đang tranh thủ những người ở giữa như Ngô Đức Trần Tích Liên và các tướng gốc Nam kinh Lý Đức Sinh, Hứa Thế Hữu. Trong Ban Chấp hành, những ủy viên trung niên sẵn sàng tiếp tục con đường thực tiễn, tuy thiếu số nhưng sáng giá, như Kiều Quán Hoa, Dư Thu Lý, Cốc Mục v.v... ở cấp dưới, lớp cán bộ hành chính đã làm việc lâu năm trong các ủy ban cách mạng và cán bộ quân sự ở các quân khu có thể được coi là thành trì của đường hướng này.

Nhóm cách mạng tá khuynh hiện đang nương vào hai điểm tựa vĩ đại đó là Mao Trạch Đông và căn cứ địa cách mạng Thượng - hải. Điểm tựa Mao Trạch Đông chẳng còn tồn tại bao lâu, nhưng Thượng-hải, đất

gốc của cách mạng sẽ còn mãi mãi với vị thế một trung tâm công nhân lớn nhất Hoa-lục. Chính Thượng-hải đã đào tạo ra nhiều cán bộ công đoàn nhất và đang tung hàng loạt cán bộ đi khắp nước. Thượng Hải có khả năng phát động các cuộc đấu tranh chính trị mới khi cần và nhất là gieo rắc ý thức đối kháng những phần tử quan lại ở khắp mọi nơi trong giới trẻ. Giới trẻ hiện là đối tượng tranh thủ của nhóm cách mạng tá khuynh, do đó còn có thể nói mâu thuẫn giữa hai nhóm chính cũng là mâu thuẫn giữa thế hệ già và thế hệ trẻ.

Về khía cạnh lãnh - tụ, Trương Xuân Kiêu có triển vọng thay Chu trong chức vụ Thủ tướng nếu nhóm Cách mạng lật đổ được Đặng Tiểu Bình, Trương cũng có triển vọng thay thế Mao cầm nắm đường hướng tư tưởng cách-mạng. Nhưng, nào nặn ra một thần tượng Mao Trạch Đông thứ hai để cuốn hút quần chúng là điều không thể có ở Hoa-lục sau này. Lớp cán bộ của những ngày vận-lý trường-chính sau bao năm chia rẽ cấu xé lẫn nhau để giành quyền lãnh đạo, nay đang cùng hội nhập trong một cuộc trường-chính khác, cuộc trường-chính vào cõi vô cùng. Lớp người đi sau lại không có điều kiện tốt để xây dựng huyêu thoại tự tạo vòng hào quang lãnh tụ cho cá nhân mình.

Vấn nạn trước mắt là liệu thế thắng bằng hiện nay có được duy trì khi bước sang giai đoạn hậu Mao không? Tranh chấp đơn giản nhất là tranh chấp giữa hai khuynh hướng

thực tiễn và cách-mạng. Tuy nhiên, nội tình Hoa-lục còn đầy những phức tạp khác và sẽ còn phát sinh ra những phức tạp mới khi có loạn. Đấu tranh về đường lối trong nội bộ Đảng lần thứ 11 hiện đã đang nheo nhúm. Đấu tranh giành quyền sửa tổ chức công-đoàn, cán-bộ hành-chánh và cán bộ quân đội trong các đảng-bộ địa-phương vẫn chưa được dập tắt hẳn. Ngay trong Đại-hội Nhân-dân tháng 1-1975, ít ra đã có 3 bí thư thứ nhất của tỉnh ủy Hải Long-giang, Thanh-hải và Sơn-tây không có mặt trong chủ tịch đoàn vì đang có tranh chấp ở địa phương.

Mặt khác, đầu óc địa phương ở Hoa-lục cũng còn rất nặng. Trước mọi biến-cố, các tỉnh luôn có khuynh hướng lợi dụng thời cơ để củng cố thêm tinh cách tự trị, giảm bớt khả năng chi phối của Trung-ương. Trải qua những ngày náo loạn, Hoa-lục duy trì được thống nhất là nhờ ở quân đội giữ được hệ thống chỉ huy thống nhất. Nay, cặp đầu não của quân đội lại do cán-bộ chính-trị nắm giữ với ý hướng gây ảnh hưởng của hai nhóm đối nghịch, thì dĩ nhiên quân đội sẽ bị phân hóa nặng nề. Nếu quân đội chia rẽ, các tư-lệnh hùng cứ mỗi địa phương, thì nền tảng thống nhất sẽ không làm sao củng cố được nữa. Ngoài ra lại còn vấn đề những Khu tự trị của các dân tộc thiểu số. Các Khu này có khuynh hướng phân ly mạnh hơn các tỉnh Trung nguyên và luôn luôn sẵn sàng dấy dậy nổi dậy với sự trợ giúp từ bên ngoài Tây-tạng với Ấn-

độ, Tân-cương với Nga-sô, Nội-Mông với Cộng-hòa Nhân-dân Mông-cô và Nga-sô. Riêng Khu tự trị Choang ở Quảng-Tây đã nổi dậy nhiều lần và sẽ còn tiếp tục nổi dậy.

oOo

Tóm lại, nhìn vào tương lai, cấp lãnh đạo Hoa-lục không còn có cơ hội quy tụ chung quanh một hai lãnh tụ lớn để sơn phết cho biểu tượng thống-nhất quốc-gia, mà bị buộc phải đi theo đường lối lãnh đạo tập thể. Đường lối lãnh đạo tập thể là đường lối của nhân-loại trưởng thành. Nếu nhân dân không đủ trưởng thành về ý thức tự quản thì sẽ gặp ngay trở ngại là không giữ được thăng bằng bên cho các camp các phe nhóm địa-phương, nghiệp vụ, khuynh-hướng v.v...

Nếu cảm thấy nội bộ bất ổn, những người lãnh đạo sẽ thiên về cách áp dụng biện pháp cổ hữu là thi hành *chính sách đối ngoại gây hấn* kiểu Mao để tạo ra một mối mâu thuẫn lớn hơn giữa quốc gia với quốc gia hầu khỏa lấp những mối mâu thuẫn nhỏ trong nước. Theo chính sách này tức là tiếp tục đi trên con đường cách mạng quá khích, con đường của ngọt ngọt bần cùng, phung phí nhân lực làm giảm sức sản xuất, và chắc chắn không thể đưa Trung-hoa tới hàng cường quốc kinh tế vào cuối thế kỷ này như điều tâm nguyện của chính Mao.

Còn ngược lại, thi hành chủ trương *giảm bớt căng thẳng* thực sự ở trong cũng như ở ngoài nước, tạo ổn định chính trị để chú trọng vào nỗ lực sản xuất, lùi ít bước trên

đường xã hội hóa, làm thừa bớt bức màn tre đề mở thêm giao dịch qua lại với bên ngoài... thì địa phương sẽ nương đà tăng triển dần sức lý tâm toàn diện. Một khi sức lý tâm đủ mạnh đề bung ra thì nền tảng thống nhất sẽ rạn vỡ. Đề chặn đứng tình trạng sau, những người lãnh đạo

Hoa-lực chỉ còn có một giải pháp là chấp nhận việc trao bớt quyền hành cho địa phương bằng cách tiến tới việc sửa đổi hiến pháp một lần nữa đề thành lập *Liên-bang* Cộng-hòa Nhân-dân Trung-hoa.

PHẠM VIỆT CHÂU

3-1975

đã phát hành

CHỦ ĐÍCH NAM PHONG

của gs Nguyễn Văn Trung

nhà xuất bản TRÍ ĐĂNG



Bộ máu Chuông vàng
Soluté B₁, B₁₂, Fer

FERAMIN

Mất máu — Đau mới khởi — Ăn không tiêu — Bần thần mới mệt

Viện bào chế TENAMYD

Đặt kỹ và giữ trong tối

Trong cõi kinh hoàng

Thơ NGUYỄN PHAN THỊNH

trên đường chạy loạn
mẹ gánh con theo
đong đưa nhịp thúng
ngửa nghiêng về đầu,

tả lưng mẹ chạy
bước thấp bước cao
rừng người điên loạn
rên rĩ kêu gào,

con ôm em bé
nếu chết giầy quang
mẹ lao mình chạy
trong cõi kinh hoàng,

sau lưng bom nổ
khói ngất lưng trời
nhà tan cửa nát
máu xương rơi bời,

chung quanh trước mắt
khói ngất từng mây
chiến xa rầm rộ
vang rền đạn bay,

âm âm ghê khiếp
đất bụi mịt mù
ôi người chồng chết
chết như lá thu,

đẫm chân lên xác
lao tới như điên
lũ người đang chạy
ngã lăn ra đường,

mẹ ơi em-bé
đã chết khi nào
một viên đạn nhỏ
phá tan sau đầu,

âm âm ghê khiếp
đất bụi mịt mù
xác người tan nát
tung như lá khô,
thôi rồi mẹ ngã
thúng rớt lăn chiêng
mẹ tuôn máu đỏ
giữa đường nằm im,

con lẻ loi mẹ
ôm đầu mẹ lên
mắt đã đại khờ
nhìn con xót thương,

con ôm xác mẹ
con ủ thấy em
tiếng con kêu khóc
chìm trong đạn bom

Vĩnh biệt ANH VIỆT-THU

Sáu dây còn nuôi, nguyệt chưa rơi
Một thoáng sau băng lạnh bốn trời !
ĐIỆP-KHÚC mây hôn âm-phách lặng,
AN-GIANG sóng tử nhịp chèo lời (1),
Sài-Đỏ rượu khó khuấy lòng bạn
Giáo-Đức hoa đầu ấm mộ người (2) !
Thơ mãi nghẹn-ngào câu vĩnh biệt
Hồn đàn hóa-nhập bóng trắng chơi...

Saigon, khuya 3-2 Ất Mão (15-3-75)

TƯỜNG LINH

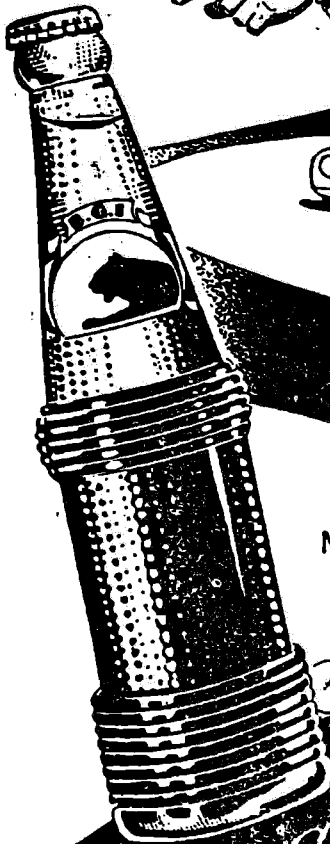
(1) *Tám Điệp Khúc* và *Giông An Giang*, 2 trong số những nhạc phẩm nổi tiếng của A.V.T.

(2) *Quán Giáo-Đức*, tỉnh Mỹ-Tho, quê nhà và cũng là nơi an nghỉ cuối cùng của A.V.T.

Trong Gia-đình êm-ấm
Hay trên đường xa
khát mệt



Chi cơ



NƯỚC-NGỌT "CON-COP"

Chai HÒA TIỀN!

CAPSTAN

điếu dài đầu lọc
Hiệu thuốc QUỐC TẾ



Nếu Quý vị thích
hương vị hảo hạng
CỦA

CAPSTAN

Quý vị sẽ rất hài lòng khi hút

CAPSTAN

điếu dài đầu lọc

BÁCH-KHOA

160 Phan Đình Phùng Saigon

Chủ trương : LÊ NGỘ CHÂU

Bài vở : TÔN THẮT HÀM

Tiền bạc : NGHIÊM NGỌC HUÂN
NGUYỄN HUY NHÂN

GIÁ MUA DÀI HẠN

SÁU THÁNG
MỘT NĂM

2.300đ.

4.500đ.

* Cao Nguyên và Miền Trung : thêm cước phí máy bay.
một năm : 600đ (mỗi số 25đ.)

* Ngoại quốc đường thủy : thêm cước phí một năm : 1.560đ

* Ngoại quốc đường hàng không, từ 22-7-74, mỗi số :

Gửi đi Kampuchia : 90đ.

— Ai-lao : 90đ.

— Đông-Nam-Á (Hồng-kông,
Đài-loan, Thái-lan v.v...) : 140đ.

— Nhật-bản, Đại-hàn,
Ấn-độ, Hồi-quốc : 190đ.

— Âu-châu, Bắc-Phị

Trung-Đông, Đại-dương-châu.

— Úc, Tân-Tây-Lan v.v... : 365đ

— Hoa-kỳ, Gia-nã-đại : 440đ

* Chi phiếu, bưu phiếu, xin đề tên ông Lê-Ngộ-Châu 160 Phan
đình Phùng Saigon, bưu chi phiếu xin gửi Trương mục 27-46, Bách
Khoa Thời Đại Trung Khu Saigon.

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

oOo

1 trang trong	:	mỗi kỳ	:	10.000đ
1/2 trang trong	:	mỗi kỳ	:	5.000đ
1/3 trang trong	:	mỗi kỳ	:	4.000đ
1/4 trang trong	:	mỗi kỳ	:	3.000đ

Muốn đăng quảng cáo từ 6 tháng trở lên có giá đặc biệt, xin
liên lạc với Bách Khoa, 160 Phan-Đình-Phùng Saigon. Đ.T. 25.539.